

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO 2

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định các danh mục hoá chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hoá chất

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định các danh mục hoá chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hoá chất.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị định số 24/2026/NĐ-CP

Thay thế Phụ lục I; Phụ lục II, Phụ lục III của Nghị định số 24/2026/NĐ-CP bằng Phụ lục I; Phụ lục II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV của Nghị định số 24/2026/NĐ-CP bằng Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt, Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục hoạt động theo Giấy phép, Giấy chứng nhận đã được cấp đến khi hết thời hạn của Giấy phép, Giấy chứng nhận.

2. Đối với việc tổ chức sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện ban hành theo Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất được cơ quan có thẩm quyền cấp

Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà không thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện được ban hành tại Nghị định này thì tổ chức không phải tiếp tục tuân thủ các quy định đối với hóa chất đó.

3. Đối với việc tổ chức sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cần kiểm soát đặc biệt ban hành theo Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện được ban hành tại Nghị định này thì tổ chức tiếp tục hoạt động theo Giấy phép đã được cấp đến khi hết thời hạn của Giấy phép hóa chất đó và không phải tuân thủ quy mô sản xuất, kinh doanh theo năm đối với hóa chất đó.

4. Đối với việc sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cần kiểm soát đặc biệt được ban hành tại Nghị định này mà không thuộc Danh mục hóa chất cần kiểm soát đặc biệt được ban hành theo Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất thì phải đáp ứng quy định của Nghị định sửa đổi bổ sung Nghị định số 26/2026/NĐ-CP trước ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện đối với cả ba đồng phân o-Xylene, m-Xylene và p-Xylene trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục sản xuất, kinh doanh Xylene (CAS 1330-20-7) được bổ sung vào Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện đến hết thời hạn của Giấy chứng nhận đã được cấp.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phụ lục I
DANH MỤC HOÁ CHẤT CƠ BẢN THUỘC LĨNH VỰC
CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT TRỌNG ĐIỂM
(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP
ngày tháng năm của Chính phủ)

STT	Tên khoa học	Tên chất	Các tên gọi khác *	Mã số CAS	Công thức hóa học
1.	Ammonia	Amoniac (khan)	Ammonia (anhydrous)	7664-41-7	NH ₃
2.	Nitric acid	Axit nitric	Nitric acid	7697-37-2	HNO ₃
3.	Phosphoric acid	Axit photphoric	Phosphoric acid	7664-38-2	H ₃ PO ₄
4.	---	Diisocyanate (TDI, MDI, HDI...)	Diisocyanate (TDI, MDI, HDI...)	---	---
5.	Ethanol	Etanol	Ethanol	64-17-5	C ₂ H ₆ O
6.	Ethylene glycol	Ethylene glycol	Ethylene glycol	107-21-1	C ₂ H ₆ O ₂
7.	Ethene	Etylen	Ethylene	74-85-1	C ₂ H ₄

8.	Hydrofluoric acid	Hydro fluorua	Hydrogen fluoride	7664-39-3	HF
9.	Hydrogen peroxide	Hydro peroxit	Hydrogen peroxide	7722-84-1	H ₂ O ₂
10.	Propan-2-ol	Isopropanol	Isopropyl alcohol	67-63-0	C ₃ H ₈ O
11.	Manganese [II] sulphate	Mangan Sunphat	Manganese sulfate	7785-87-7	MnSO ₄
12.	Methanol	Metanol	Methanol	67-56-1	CH ₄ O
13.	Ethyl methyl ketone	Methyl ethyl ketone (MEK)	2-Butanone	78-93-3	C ₄ H ₈ O
14.	Sodium hydroxide	Natri hydroxit	Sodium hydroxide	1310-73-2	NaOH
15.	1-Butanol	n-Butanol	n-Butanol	71-36-3	C ₄ H ₁₀ O
16.	Phenol	Phenol	Phenol	108-95-2	C ₆ H ₆ O
17.	1-Propene	Propylen	1-Propene	115-07-1	C ₃ H ₆
18.	Silane	Silan	Silane	7803-62-5	SiH ₄
19.	Toluene	Toluene	Methyl benzene	108-88-3	C ₇ H ₈

20.	Triethanolamine	Triethanol amine	Triethanolamine	102-71-6	$C_6H_{15}NO_3$
21.	Styrene	Vinyl benzen	Vinyl benzene (styrene)	100-42-5	C_8H_8
22.	Ethene, chloro-	Vinyl clorua	Vinyl chloride	75-01-4	C_2H_3Cl
23.	Cyclohexane	Xyclohexan	Cyclohexane	110-82-7	C_6H_{12}
24.	Xylene	Xylen	Xylene	1330-20-7	C_8H_{10}
25.	Acetone	Axeton	Acetone	67-64-1	C_3H_6O
26.	Sulfuric acid, nickel(2+) salt (1:1)	Niken Sunphat	Nickel Sulfate	7786-81-4	$NiSO_4$
27.	Cobalt(II) sulfate	Coban Sunphat (khan)	Cobalt Sulfate (anhydrous)	10124-43-3	$CoSO_4$

Ghi chú:

(*) Các tên gọi khác nhau của cùng một chất hóa học được sử dụng để xác định cùng một chất hóa học; việc sử dụng tên gọi khác nhau không làm thay đổi đối tượng quản lý đối với chất hóa học đó.

Phụ lục II
DANH MỤC HÓA CHẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN
(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP
ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

1. Chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện

STT	Tên khoa học	Tên chất	Các tên gọi khác*	Mã số CAS	Mã HS	Công thức hoá học
1.	Acetaldehyde	Axetandehit	Acetaldehyde	75-07-0	29121200	C_2H_4O
2.	Acetaldehyde, oxime	Axetandehit oxim	Acetaldehyde oxime	107-29-9	29280090	C_2H_5NO
3.	Acetonitrile	Axetonitril	Acetonitrile	75-05-8	29269000	C_2H_3N
4.	Acetyl iodide	Iot axetyl	Acetyl iodide	507-02-8	29159090	C_2H_3IO
5.	Ethyne	Axetylen	Acetylene	74-86-2	29012910	C_2H_2
6.	Aspirin	Axit 2-axetyloxy benzoic	2-Acetyloxy benzoic acid	50-78-2	29182200	$C_9H_8O_4$
7.	Acrylic acid	Axit acrylic	Acrylic acid	79-10-7	29161100	$C_3H_4O_2$
8.	Acrylonitrile	Acrylonitrile	Acrylonitrile	107-13-1	29261000	C_3H_3N
9.	1,4-Dicyanobutane	Adiponitril	Adiponitrile	111-69-3	29269000	$C_6H_8N_2$

10.	Allyl acetate	Allyl axetat	Allyl acetate	591-87-7	29153990	C ₅ H ₈ O ₂
11.	Allyl bromide	Allyl bromua	Allyl bromide	106-95-6	29033990	C ₃ H ₅ Br
12.	3-Chloroprop-1-ene	Allyl chlorit	Allyl chloride	107-05-1	29032900	C ₃ H ₅ Cl
13.	Allyl chloroformate	Allyl clo fomat	Allyl chloro formate	2937-50-0	29159090	C ₄ H ₅ ClO ₂
14.	Allyl ethyl ether	Allyl etyl ete	Allyl ethyl ether	557-31-3	29091900	C ₅ H ₁₀ O
15.	Oxirane, [(2-propenyloxy)methyl]-	Allyl glycidyl ete	Allyl glycidyl ether	106-92-3	29109000	C ₆ H ₁₀ O ₂
16.	Allyl isothiocyanate	Allyl isotioxyanat	Allyl isothio cyanate	57-06-7	29309090	C ₄ H ₅ NS
17.	Allyl trichloro silane	Allyl triclo silan	Allyl trichloro silane	107-37-9	29319090	C ₃ H ₅ Cl ₃ Si
18.	Aluminium carbide	Nhôm cacbua	Aluminium carbide	1299-86-1	28499000	Al ₄ C ₃
19.	Aluminum chloride	Nhôm clorua	Aluminium chloride	7446-70-0	28273200	AlCl ₃
20.	Aluminium nitrate	Nhôm nitrat	Aluminium nitrate	13473-90-0	28342990	Al(NO ₃) ₃
21.	Aluminum	Bột nhôm	Aluminium powder	7429-90-5	76031000 hoặc 76032000	Al
22.	Aluminium phosphide	Nhôm photphua	Aluminium phosphide (AlP)	20859-73-8	28480000	AlP

23.	Amalgam	Hỗn hống kim loại kiềm, kiềm thổ	Amalgam	---	28530000	---
24.	Ammonium perchlorate	Amoni perclorat	Ammonium perchlorate	7790-98-9	28299090	NH ₄ ClO ₄
25.	2-(Piperazin-1-yl)ethylamine	N-amino etyl piperazin	N-Amino ethyl piperazine	140-31-8	29335990	C ₆ H ₁₅ N ₃
26.	2-pyridylamine	2-Amino pyridin	2-Amino pyridine	504-29-0	29333100	C ₅ H ₆ N ₂
27.	3-Pyridylamine	3-Amino pyridin	3-Amino pyridine	462-08-8	29333100	C ₅ H ₆ N ₂
28.	4-Pyridylamine	4-Amino pyridin	4-Amino pyridine	504-24-5	29333100	C ₅ H ₆ N ₂
29.	2-Amino-4-chlorophenol	2-Amino-4-clo phenol	2-Amino-4- chlorophenol	95-85-2	29222900	C ₆ H ₆ ClNO
30.	2-Methyl-4-(2- tolyl diazenyl)aniline	o-Aminoazo toluen	O-Aminoazo toluene	97-56-3	29214900	C ₁₄ H ₁₅ N ₃
31.	Biphenyl-4-ylamine	4-Biphenyl amin	4-Aminobiphenyl	92-67-1	29214900	C ₁₂ H ₁₁ N
32.	Aminocarb	Aminocarb	Aminocarb	2032-59-9	29242990	C ₁₁ H ₁₆ N ₂ O ₂
33.	3,3'-iminodi(propylamine)	Bis(3-aminopropyl) amin	Bis(3-aminopropyl) amine	56-18-8	29212900	C ₆ H ₁₇ N ₃
34.	Ammonia	Amoniac (khan)	Ammonia (anhydrous)	7664-41-7	28141000	NH ₃

35.	Ammonium hydrogendifluoride ((NH ₄)(HF ₂))	Amon hydrodiflorua	Ammonium hydrogen difluoride	1341-49-7	28261900	NH ₄ HF ₂
36.	Diammonium peroxydisulfate	Amoni persunphat	Ammonium persulfate	7727-54-0	28334000	H ₈ N ₂ O ₈ S ₂
37.	Ammonium sulfide ((NH ₄) ₂ S)	Amon sunfua	Ammonium sulfide	12135-76-1	28309090	(NH ₄) ₂ S
38.	1-chloropentane	n-Amyl clo	n-Amyl chloride	543-59-9	29031990	C ₅ H ₁₁ Cl
39.	Pentane-1-thiol	Amyl mercaptan	Amyl mercaptan	110-66-7	29309090	C ₅ H ₁₂ S
40.	Isopentyl nitrite	Iso-Amyl nitrite	Iso-Amyl nitrite	110-46-3	29209090	C ₅ H ₁₁ NO ₂
41.	Amyl trichloro silane	Amyl triclo silan	Amyl trichloro silane	107-72-2	29319090	C ₅ H ₁₁ Cl ₃ Si
42.	Aniline	Anilin	Aniline	62-53-3	29214100	C ₆ H ₇ N
43.	Anilinium chloride	Anilin hydroclorit	Aniline hydrochloride	142-04-1	29214100	C ₆ H ₈ ClN
44.	2-Methoxyaniline	o-Anisidin	o-Anisidine	90-04-0	29222900	C ₇ H ₉ NO
45.	p-Anisidine	p-Anisidin (4-Methoxy benzen anim)	p-Anisidine (4-Methoxybenzenanim e)	104-94-9	29222900	C ₇ H ₉ NO
46.	Antimony trichloride	Antimonony clorua	Antimony trichloride	10025-91-9	28273990	SbCl ₃

47.	9,10-Anthraquinone	Anthracen-9,10-dion	Anthracene-9,10-dione	84-65-1	29146100	$C_{14}H_8O_2$
48.	Chrysotile	Amiăng trắng	Asbestos chrysotile	12001-29-5	25249000	$Mg_3(Si_2O_5)(OH)_4$
49.	Atrazine	Atrazin	Atrazine	1912-24-9	29339990	$C_8H_{14}ClN_5$
50.	Barium nitrate	Bari nitrat	Barium nitrate	10022-31-8	28342990	$Ba(NO_3)_2$
51.	Barium	Bari	Barium	7440-39-3	28051900	Ba
52.	Barium bromate	Bari bromic	Barium bromate	13967-90-3	28299090	$Ba(BrO_3)_2$
53.	Barium chlorate	Bari clorat	Barium chlorate	13477-00-4	28291900	$Ba(ClO_3)_2$
54.	Dihypochlorous acid barium salt	Bari hypoclorit	Barium hypochlorite	13477-10-6	28289090	$Ba(ClHO)_2$
55.	Barium perchlorate	Bari perclorat	Barium perchlorate	13465-95-7	28299090	$Ba(ClO_4)_2$
56.	Barium peroxide	Bari peroxit	Barium peroxide	1304-29-6	28164000	BaO_2
57.	Benzene-1,4-diamine dihydrochloride	1,4-Benzen diamin dihydroclorit	1,4-Benzene diamine dihydrochloride	624-18-0	29215900	$C_6H_{10}Cl_2N_2$
58.	Benzenesulfonyl chloride	Benzen sunphonyl clorua	Benzene sulfonyl chloride	98-09-9	29049000	$C_6H_5ClO_2S$
59.	1,2-Benzo quinone	1,2-Benzo quinon	1,2-Benzo quinone	583-63-1	29146900	$C_6H_4O_2$

60.	p-Benzoquinone	1,4-Benzo quinon	1,4-benzo quinone (p-benzoquinone)	106-51-4	29146900	$C_6H_4O_2$
61.	Benzotrichloride	Benzo triclora	Benzo trichloride	98-07-7	29039900	$C_7H_5Cl_3$
62.	Benzene, (trifluoromethyl)-	Benzo triflorua	Benzo trifluoride (Trifluorotoluene)	98-08-8	29039900	$C_7H_5F_3$
63.	Benz[a]anthracene	Benz(a) anthracen (1,2-Benzoanthracen)	Benz(a) anthracene (1,2-Benzoanthracene)	56-55-3	29029090	$C_{18}H_{12}$
64.	Chrysene	Chrysen (1,2-benzophenanthren)	Chrysen (1,2-benzophenanthrene)	218-01-9	29029090	$C_{18}H_{12}$
65.	Benzoyl chloride	Benzoyl clorua	Benzoyl chloride	98-88-4	29163200	C_7H_5ClO
66.	Dibenzoyl peroxide	Benzoyl peroxit	Benzoyl peroxide	94-36-0	29163200	$C_{14}H_{10}O_4$
67.	Oxybis[chloromethane]	Bis(clo metyl) ete	Bis(chloro methyl) ether	542-88-1	29091900	$C_2H_4Cl_2O$
68.	boron tribromide	Bo tribromua	Boron tribromide	10294-33-4	28129000	BBr_3
69.	Borane, trifluoro-	Bo trifluorua	Boron trifluoride	7637-07-2	28129000	BF_3
70.	Borate(1-), (acetato-.kappa.O)trifluor o-, hydrogen, (T-4)-	Axit bo triflo axetic	Boron trifluoride acetic acid	7578-36-1	29420000	$C_2H_4BF_3O_2$

71.	Diethyl ether--boron trifluoride	Bo triflo dietyl etherat	Boron trifluoride diethyl etherate	109-63-7	29420000	$C_4H_{10}BF_3O$
72.	Bromine chloride	Brom clorua	Bromine monochloride	13863-41-7	28129000	$BrCl$
73.	bromoacetone	Brom axeton	Bromo acetone	598-31-2	29147000	C_3H_5BrO
74.	1-Bromobutane	1-Brom butan	1-Bromo butane	109-65-9	29033990	C_4H_9Br
75.	2-Bromobutane	2-Brom butan	2-Bromo butane	78-76-2	29033990	C_4H_9Br
76.	4-Bromo-2-(4-chlorophenyl)-1-ethoxymethyl-5-(trifluoromethyl)pyrrole-3-carbonitrile	4-Brom-2-(4-clophenyl)-1-ethoxy metyl-5-triflo metyl-1H-pyrrole-3-cacbonitril	4-Bromo-2-(4-chloro phenyl)-1-ethoxy methyl-5-trifluoro methyl-1H-pyrrole-3-carbonitrile	122453-73-0	29339990	$C_{15}H_{11}BrClF_3N_2O$
77.	Ethane, 1-bromo-2-ethoxy-	1-Bromo-2-ethoxy-etan	Ethane, 1 -bromo-2-ethoxy-	592-55-2	29091900	C_4H_9BrO
78.	1-bromo-2-methylpropane	1-Bromo-2-metyl propan	1-Bromo-2-methylpropane	78-77-3	29033990	C_4H_9Br
79.	2-bromo-2-methylpropane	2-Bromo-2-metyl propan	2-Bromo-2-methylpropane	507-19-7	29033990	C_4H_9Br
80.	2-Bromo-2-nitropropane-1,3-diol	2-Brom-2-nitro-1,3-propandiol	2-Bromo-2-nitro-1,3-propanediol	52-51-7	29055900	$C_3H_6BrNO_4$
81.	1-bromo-3-methylbutane	1-Bromo-3-metyl butan	1-Bromo-3- methyl butane	107-82-4	29033990	$C_5H_{11}Br$

82.	Bromoacetic acid	Axit brom axetic	Bromoacetic acid	79-08-3	29159090	$\text{C}_2\text{H}_3\text{BrO}_2$
83.	Monobromobenzene	Brom benzen	Bromobenzene	108-86-1	29039900	$\text{C}_6\text{H}_5\text{Br}$
84.	Ethane, bromo-	Etyl bromua	Bromoethane	74-96-4	29033990	$\text{C}_2\text{H}_5\text{Br}$
85.	Bromoform	Bromoform	Bromoform	75-25-2	29033990	CHBr_3
86.	Bromomethane	Metyl bromit	Bromom ethane	74-83-9	29033910	CH_3Br
87.	Pentane, 2-bromo-	2-Brom-pentan	2-Bromopentane	107-81-3	29033990	$\text{C}_5\text{H}_{11}\text{Br}$
88.	2-Bromopropane	2- Brom propan	2-Bromopropane	75-26-3	29033990	$\text{C}_3\text{H}_7\text{Br}$
89.	3-bromopropyne	3-Brom propyn	3-Bromopropyne (Propargyl bromide)	106-96-7	29033990	$\text{C}_3\text{H}_3\text{Br}$
90.	1,3-Butadiene	1,3-Butadien	1,3-Butadiene	106-99-0	29012400	C_4H_6
91.	Butanedione	2,3-Butan dion (Diacetyl)	2,3-Butanedione (Diacetyl)	431-03-8	29141900	$\text{C}_4\text{H}_6\text{O}_2$
92.	Butan-2-ol	sec-Butanol	sec-Butanol	78-92-2	29051400	$\text{C}_4\text{H}_{10}\text{O}$
93.	2-Methylpropan-2-ol	Tert-butanol	tert-Butanol	75-65-0	29051400	$\text{C}_4\text{H}_{10}\text{O}$
94.	4-Methylideneoxetan-2-one	Diketen (3-Butenoic axit)	Diketene (3-Butenoic acid)	674-82-8	29322000	$\text{C}_4\text{H}_4\text{O}_2$

95.	Butyl acetate	n-Butyl axetat	n-Butyl acetate	123-86-4	29153300	$C_6H_{12}O_2$
96.	Butan-1-yl acrylate	Butyl acrylat	Butyl acrylate	141-32-2	29161200	$C_7H_{12}O_2$
97.	n-Butylbenzene	Butyl benzene	Butyl benzene	104-51-8	29029020	$C_{10}H_{14}$
98.	Butyl chloroformate	N-butyl clo format	N-Butyl chloroformate	592-34-7	29159090	$C_5H_9ClO_2$
99.	Methyl t-butyl ether	Metyl tert-butyl ete	Methyl tert-butyl ether	1634-04-4	29091900	$C_5H_{12}O$
100.	Butyl formate	N-butyl format	N-Butyl formate	592-84-7	29151300	$C_5H_{10}O_2$
101.	Tert-butyl isocyanate	Tert-butyl isoxyanat	Tert-Butyl isocyanate	1609-86-5	29291090	C_5H_9NO
102.	1-Butanethiol	Butyl mercaptan (Butanethiol)	Butyl mercaptan (Butanethiol)	109-79-5	29309090	$C_4H_{10}S$
103.	n-Butyl methacrylate	N-butyl metacrylat	N-Butyl methacrylate	97-88-1	29161490	$C_8H_{14}O_2$
104.	Butyl methyl ether	Butyl metyl ete	Butyl methyl ether	628-28-4	29091900	$C_5H_{12}O$
105.	Butyl nitrite	Butyl nitrit	Butyl nitrite	544-16-1	29209090	$C_4H_9NO_2$
106.	Butyl vinyl ether	n-Butyl vinyl ete	n-Butyl vinyl ether	111-34-2	29091900	$C_6H_{12}O$
107.	Propane, 2-(ethenyloxy)-2-methyl-	Butyl vinyl ete	Tert-Butyl vinyl ether	926-02-3	29091900	$C_6H_{12}O$

108.	1-Butanamine	N-butylamin	n-Butylamine	109-73-9	29211900	C ₄ H ₁₁ N
109.	Butane, 1-chloro-	N- butyl clorua	n-Butylchloride	109-69-3	29031990	C ₄ H ₉ Cl
110.	2-chloro-2-methylpropane	Tert-Butyl clorua	Tert-Butylchloride	507-20-0	29031990	C ₄ H ₉ Cl
111.	2-Ethyloxirane	1,2-Butylen oxit	1,2-Butylene oxide	106-88-7	29109000	C ₄ H ₈ O
112.	n-Butyltrichlorosilane	n-Butyl triclo silan	n-Butyltrichlorosilane	7521-80-4	29319090	C ₄ H ₉ Cl ₃ Si
113.	2-Butyne-1,4-diol	1,4-Butyn diol	1,4-Butynediol	110-65-6	29053900	C ₄ H ₆ O ₂
114.	Butyraldehyde	Butyraldehit	Butyraldehyde	123-72-8	29121910	C ₄ H ₈ O
115.	Methyl butyrate	Metyl butyrat	Methyl n-butyrate	623-42-7	29156000	C ₅ H ₁₀ O ₂
116.	Butylic acid	Axit butyric	Butyric acid	107-92-6	29156000	C ₄ H ₈ O ₂
117.	Butyric anhydride	Butyric anhydrit	Butyric anhydride	106-31-0	29159090	C ₈ H ₁₄ O ₃
118.	Butanenitrile	Butyronitril	Butyronitrile	109-74-0	29269000	C ₄ H ₇ N
119.	Butyryl chloride	Butyryl clorua	Butyryl chloride	141-75-3	29159090	C ₄ H ₇ ClO
120.	Cadmium fluoro borate	Cadimi tetraflo borat	Cadmium fluoro borate	14486-19-2	28269000	Cd(BF ₄) ₂
121.	Cadmium selenide	Cadimi selenua	Cadmium selenide	1306-24-7	28429090	CdSe

122.	Cadmium telluride	Cadmi tellurua	Cadmium telluride	1306-25-8	28530000	CdTe
123.	Caesium nitrate	Ceri nitrat	Caesium nitrate	7789-18-6	28342990	CsNO ₃
124.	Calcium	Canxi	Calcium	7440-70-2	28051200	Ca
125.	Calcium acetylide	Canxi cacbua	Calcium carbide	75-20-7	28491000	CaC ₂
126.	Calcium chlorate	Canxi clorat	Calcium chlorate	10137-74-3	28291900	Ca(ClO ₃) ₂
127.	Calcium dihypochlorite	Canxi hypochlorua	Calcium hypochlorite	7778-54-3	28281000	Ca(ClO) ₂
128.	Calcium perchlorate	Canxi perclorat	Calcium perchlorate	13477-36-6	28299090	Ca(ClO ₄) ₂
129.	Calcium peroxide	Canxi peroxit	Calcium peroxide	1305-79-9	28259000	CaO ₂
130.	Resin acids and Rosin acids, calcium salts	Canxi resinat	Calcium resinate	9007-13-0	29319090	C ₄₀ H ₅₈ CaO ₄
131.	Calcium silicide	Canxi silicua	Calcium silicide	12013-56-8	28500000	CaSi ₂
132.	Tetrachloromethane	Carbon tetraclorit	Carbon tetrachloride	56-23-5	29031400	CCl ₄
133.	Carbonyl difluoride	Cacbonyl florua	Carbonyl fluoride	353-50-4	28129000	COF ₂
134.	Cerium	Xeri	Cerium	7440-45-1	28053000	Ce
135.	3,6-Dichloropyridine-2-carboxylic acid	Clopyralit	Clopyralid	1702-17-6	29333990	C ₆ H ₃ Cl ₂ NO ₂

136.	Naphthenic acids, cobalt salts	Coban (II) naphthenat	Cobalt (II) naphthenate	61789-51-3	29319090	$C_{22}H_{16}CoO_4$
137.	Copper monochloride	Đồng (I) clorua	Copper (I) chloride	7758-89-6	28273990	$CuCl$
138.	Copper chloride ($CuCl_2$)	Đồng (II) clorua	Copper (II) chloride	7447-39-4	28273990	$CuCl_2$
139.	Cresol, mixed	Axit cresylic	Cresylic acid	1319-77-3	29071200	C_7H_8O
140.	Crotonaldehyde	Butenal	Crotonaldehyde	123-73-9	29121990	C_4H_6O
141.	Trans-crotonic acid	Axit crotonic	Crotonic acid	107-93-7	29161900	$C_4H_6O_2$
142.	Cyanamide	Xianamit	Cyanamide	420-04-2	28530000	CH_2N_2
143.	Cyanazine	Cyanazin	Cyanazine	21725-46-2	29336900	$C_9H_{13}ClN_6$
144.	2-Hydroxy-2-methylpropanenitrile	2-Xyanopropan-2-ol	2-cyanopropan-2-ol (acetone cyanohydrin)	75-86-5	29269000	C_4H_7NO
145.	2,4,6-Trichloro-1,3,5-triazine	Xyanuric clorua	Cyanuric chloride	108-77-0	29336900	$C_3N_3Cl_3$
146.	Cyclooctatetraene	1,3,5,7-Xyclo octatetraen	1,3,5,7-cyclo octatetraene	629-20-9	29021900	C_8H_8
147.	Cyclobutane	Xyclobutan	Cyclobutane	287-23-0	29021900	C_4H_8
148.	Cycloheptane	Xycloheptan	Cycloheptane	291-64-5	29021900	C_7H_{14}

149.	Cycloheptatriene	Xycloheptatrien	Cycloheptatriene	544-25-2	29021900	C_7H_8
150.	Cycloheptene	Xyclohepten	Cycloheptene	628-92-2	29021900	C_7H_{12}
151.	Cyclohexane	Xyclohexan	Cyclohexane	110-82-7	29021100	C_6H_{12}
152.	Trans-cyclohexane-1,2-dicarboxylic anhydride	Trans-xyclohexan-1,2-dicacboxylic anhydrit	Trans-cyclohexane-1,2-dicarboxylic anhydride	14166-21-3	29172000	$C_8H_{10}O_3$
153.	Cyclohexanone	Xyclohexanon	Cyclohexanone	108-94-1	29142200	$C_6H_{10}O$
154.	Cyclohexene	Xyclohexen	Cyclohexene	110-83-8	29021900	C_6H_{10}
155.	Cyclohexyl isocyanate	Xyclohexyl isocyanat	Cyclohexyl isocyanate	3173-53-3	29291090	$C_7H_{11}NO$
156.	Cyclohexyl mercaptan	Xyclohexyl mercaptan	Cyclohexyl mercaptan	1569-69-3	29309090	$C_6H_{12}S$
157.	Cyclopentane	Xyclopentan	Cyclopentane	287-92-3	29021900	C_5H_{10}
158.	Cyclopentanol	Xyclopentanol	Cyclopentanol	96-41-3	29061900	$C_5H_{10}O$
159.	Cyclopentene	Xyclopenten	Cyclopentene	142-29-0	29021900	C_5H_8
160.	cyhexatin	Xyhexatin	Cyhexatin	13121-70-5	29319090	$C_{18}H_{34}OSn$
161.	Chlorambucil	Clo rambucil	Chlorambucil	305-03-3	29224990	$C_{14}H_{19}Cl_2NO_2$

162.	Chloric acid (aqueous solution)	Axit cloric	Chloric acid	7790-93-4	28111990	HClO ₃
163.	Dichlorine	Clo	Chlorine	7782-50-5	28011000	Cl ₂
164.	Chlorine trifluoride	Clo triflorua	Chlorine trifluoride	7790-91-2	28121000	ClF ₃
165.	chloroacetaldehyde	Clo axetandehit	2-Chloro acethanal	107-20-0	29130000	C ₂ H ₃ ClO
166.	2-Chloro-1,1,1-trifluoroethane	1-Clo-2,2,2-trifloetan	1 -Chloro-2,2,2-trifluoro ethane	75-88-7	29037900	C ₂ H ₂ ClF ₃
167.	1-Chloro-2-(chloromethyl)benzene	1-Clo-2-clometyl-benzen	1-Chloro-2-chloromethyl-benzene	611-19-8	29039900	C ₇ H ₆ Cl ₂
168.	o-Chlorotoluene	1-Clo-2-metyl benzen	1-chloro-2-methyl benzene	95-49-8	29039900	C ₇ H ₇ Cl
169.	1-Chloro-2-nitrobenzene	1-Clo-2-nitrobenzen	1 -Chloro-2-nitrobenzene	88-73-3	29049000	C ₆ H ₄ ClNO ₂
170.	1-Chloro-3-(chloromethyl)benzene	1-Clo-3-clometyl-benzen	1-Chloro-3-chloromethyl-benzene	620-20-2	29039900	C ₇ H ₆ Cl ₂
171.	2-Chloro-3-methyl phenol	2-Clo-3-metyl phenol	2-Chloro-3-methyl phenol	608-26-4	29081900	C ₇ H ₇ ClO
172.	4-Chloro-3-methylphenol	4-Clo-3-metyl phenol	4-Chloro-3-methyl phenol	59-50-7	29081900	C ₇ H ₇ ClO

173.	Benzene, 1-chloro-3-nitro-	1-Clo-3-nitrobenzen	1-Chloro-3-nitrobenzene	121-73-3	29049000	$C_6H_4ClNO_2$
174.	p-Chlorobenzyl chloride	1-Clo-4-clometyl-benzen	1-Chloro-4-chloromethyl-benzene	104-83-6	29039900	$C_7H_6Cl_2$
175.	4-Chlorotoluene	1-Clo-4-metyl benzen	1-chloro-4-methyl benzene	106-43-4	29039900	C_7H_7Cl
176.	Chloroacetic acid	Axit clo axetic	Chloroacetic acid	79-11-8	29154000	$C_2H_3ClO_2$
177.	Chloroacetone	Clo axeton	Chloroacetone	78-95-5	29147000	C_3H_5ClO
178.	Chloroacetonitrile	Clo axetonitril	Chloroacetonitrile	107-14-2	29269000	C_2H_2ClN
179.	Acetyl chloride, chloro-	Cloaxetyl clorua	Chloroacetyl chloride	79-04-9	29159090	$C_2H_2Cl_2O$
180.	o-Chloroaniline	2-Clo anilin	2-Chloroaniline	95-51-2	29214200	C_6H_6ClN
181.	3-chloroaniline	3-Clo anilin	3-Chloroaniline	108-42-9	29214200	C_6H_6ClN
182.	4-Chloroaniline	4-Clo anilin	4-Chloroaniline	106-47-8	29214200	C_6H_6ClN
183.	Chlorobenzene	Cloanilin	Chlorobenzene	108-90-7	29039100	C_6H_5Cl
184.	2-chloro-alpha,alpha,alpha-trifluorotoluene	Clo benzo triflorua	Chlorobenzotri fluoride	88-16-4	29039900	$C_7H_4ClF_3$

185.	Chloromethoxyethane	Clo metyl etyl ete	Chloromethyl ethyl ether	3188-13-4	29091900	C_3H_7ClO
186.	2-Chloro-N-(ethoxymethyl)-2'-ethyl-6'-methylacetanilide	2-Clo-N-(ethoxy metyl)-N-(2-ethyl-6-metyl phenyl) axetamit	2-Chloro-N-(ethoxymethyl)-N-(2-ethyl-6-methylphenyl) acetamide	34256-82-1	29242990	$C_{14}H_{20}ClNO_2$
187.	Propachlor	2-Clo-N-isopropyl-N-phenyl axetamit	2-Chloro-N-isopropyl-N-phenyl acetamide	1918-16-7	29241200	$C_{11}H_{14}ClNO$
188.	3-Chloropropan-1-ol	3-Clo propanol-1	3-Chloropropan-1-ol	19210-21-0	29055900	C_3H_7ClO
189.	Ethyl 2-chloropropionate	Etyl 2-clo propionat	Ethyl 2-chloropropionate	535-13-7	29159090	$C_5H_9ClO_2$
190.	Propionic acid, 2-chloro-	Axit 2-clo propionic	2-Chloropropionic acid	598-78-7	29155000	$C_3H_5ClO_2$
191.	Phenol, 4-chloro-	4-Clo phenol	4-Chlorophenol	106-48-9	29081900	C_6H_5ClO
192.	Chlorosilane	Clo silan	Chlorosilane	13465-78-6	29319090	ClH_3Si
193.	Decahydronaphthalene	Decahydro naphathalen	Decahydronaphthale ne	91-17-8	29021900	$C_{10}H_{18}$
194.	n-Decane	N-decan	N-Decane	124-18-5	29011000	$C_{10}H_{22}$
195.	Demeton-S	Demeton	Demeton	126-75-0	29309090	$C_8H_{19}O_3PS_2$

196.	Ethylenediamine, N,N,N',N'-tetramethyl-	1,2-Di-(dimethyl amino) etan	1,2-Di-(dimethyl amino) ethane	110-18-9	29212900	C ₆ H ₁₆ N ₂
197.	Diallylamine	Diallylamin	Diallylamine	124-02-7	29211900	C ₆ H ₁₁ N
198.	Diallyl ether	Diallyl ete	Diallylether	557-40-4	29091900	C ₆ H ₁₀ O
199.	o-Phenylenediamine	1,2-Diamino benzen	1,2-Diamino benzene	95-54-5	29215900	C ₆ H ₈ N ₂
200.	meta-Phenylenediamine	1,3-Diamino benzen	1,3-Diamino benzene	108-45-2	29215900	C ₆ H ₈ N ₂
201.	p-Phenylenediamine	1,4-Diamino benzen	1,4-Diamino benzene	106-50-3	29215100	C ₆ H ₈ N ₂
202.	Diazinon	Diazinon	Diazinon	333-41-5	29335910	C ₁₂ H ₂₁ N ₂ O ₃ PS
203.	diazomethane	Diazometan	Diazomethane	334-88-3	29270090	CH ₂ N ₂
204.	Dibromochloropropane	1,2-Dibrom-3-clo propan	1,2-Dibromo-3- chloro propane	96-12-8	29037900	C ₃ H ₅ Br ₂ Cl
205.	Monomethyl-dibromo- diphenyl methane (Trade name: DBBT)	Monometyl-dibrom- diphenyl metan	Monomethyl- dibromo-diphenyl methane (Trade name: DBBT)	99688-47-8	29039900	C ₁₄ H ₁₂ Br ₂
206.	Stannane, dibutyloxo-	Di butyl oxit thiếc	Dibultyltin oxide	818-08-6	29319090	C ₈ H ₁₈ OSn
207.	Dibutylamine	Di-n-butyl amin	Dibutyl amine	111-92-2	29211900	C ₈ H ₁₉ N

208.	Ethanol, 2-(dibutylamino)-	Dibutyl amino ethanol	Dibutyl amino ethanol	102-81-8	29221990	$C_{10}H_{23}NO$
209.	1,2-dichloroethylene	1,2-Diclo etylen	1,2-Dicloetylen	540-59-0	29032900	$C_2H_2Cl_2$
210.	(E)-3-(dimethylamino)-1-methyl-3-oxoprop-1-enyl dimethyl phosphate	Dicrotophos	Dicrotophos ((E)-2-Dimethyl carbamoyl-1-methyl vinyl dimethyl phosphate)	141-66-2	29201900	$C_8H_{16}NO_5P$
211.	Dicyclohexylamine	Dixyclohexyl amin	Dicyclo hexylamine	101-83-7	29213000	$C_{12}H_{23}N$
212.	Tricyclo[5.2.1.0(2,6)]deca-3,8-diene	Dixyclopentadien	Dicyclo pentadiene	77-73-6	29021900	$C_{10}H_{12}$
213.	Acetyl chloride, dichloro-	Diclo axetyl clorua	Dichloro acetyl chloride	79-36-7	29159090	C_2HCl_3O
214.	3,4-Dichloroaniline	3,4-Diclo anilin	3,4-Dichloro aniline	95-76-1	29214200	$C_6H_5Cl_2N$
215.	2,3-dichloroaniline	2,3-Diclo anilin	2,3-Dichloro aniline	608-27-5	29214200	$C_6H_5Cl_2N$
216.	2,6-dichloroaniline	2,6-Diclo anilin	2,6-Dichloro aniline	608-31-1	29214200	$C_6H_5Cl_2N$
217.	1,1-Dichloroethane	1,1-Diclo etan	1,1-Dichloro ethane	75-34-3	29031990	$C_2H_4Cl_2$
218.	Dichloro isocyanuric acid	Axit diclo isoxyanuric	Dichloro isocyanuric acid	2782-57-2	29336900	$C_3HCl_2N_3O_3$
219.	1,3-Dichloropropan-2-ol	1,3-Diclo propanol-2	1,3-Dichloro propan-2-ol	96-23-1	29055900	$C_3H_6Cl_2O$

220.	2,4-Dichlorophenol	2,4-Diclo phenol	2,4-Dichloro phenol	120-83-2	29081900	$C_6H_4Cl_2O$
221.	2,4-dichlorophenyl isocyanate	2,4-Diclophenyl isoxyanat	2,4-Dichloro phenyl isocyanate	2612-57-9	29291090	$C_7H_3Cl_2NO$
222.	3,4-Dichlorophenyl isocyanate	3,4-Diclophenyl isoxyanat	3,4-Dichloro phenyl isocyanate	102-36-3	29291090	$C_7H_3Cl_2NO$
223.	Benzene, 1,3-dichloro-5-isocyanato-	3,5-Diclo phenyl isoxyanat	3,5-Dichloro phenyl isocyanate	34893-92-0	29291090	$C_7H_3Cl_2NO$
224.	Nitrofen	Nitrofen	Nitrofen (2,4-Dichloro-1-(4-nitro phenoxy) benzene)	1836-75-5	29093000	$C_{12}H_7Cl_2NO_3$
225.	Dichloroacetic acid	Axit diclo axetic	Dichloroacetic acid	79-43-6	29154000	$C_2H_2Cl_2O_2$
226.	2,5-dichloroaniline	2,5-Diclo anilin	2,5-Dichloroaniline	95-82-9	29214200	$C_6H_5Cl_2N$
227.	o-Dichlorobenzene	O-diclo benzen	o-Dichlorobenzene	95-50-1	29039100	$C_6H_4Cl_2$
228.	1,2-Dichloropropane	1,2-Diclo propan	1,2-Dichloropropane	78-87-5	29031910	$C_3H_6Cl_2$
229.	1,3-Dichloroprop-1-ene	1,3-Diclo propen	1,3-Dichloropropene	542-75-6	29032900	$C_3H_4Cl_2$
230.	Dichlorvos	2,2-diclovinyl dimetyl photphat	2,2-dichlorovinyl dimethyl phosphate	62-73-7	29199000	$C_4H_7Cl_2O_4P$
231.	Dichromium(III) tris(chromate)	Dicrom tris(cromat)	Dichromium tris(chromate)	24613-89-6	28415000	$Cr_2(CrO_4)_3$

232.	(Ethoxymethoxy)ethane	Dietoxymetan	Diethoxy methane	462-95-3	29110000	C ₅ H ₁₂ O ₂
233.	3,3 –Diethoxy propene	3,3-Dietoxy propen	3,3-Diethoxy propene	3054-95-3	29110000	C ₇ H ₁₄ O ₂
234.	N,N-Dimethylpropane-1,3-diylldiamine	Dietyl aminopropyl amin	Diethyl aminopropyl amine	109-55-7	29212900	C ₅ H ₁₄ N ₂
235.	Diethylbenzene	Dietyl bezen	Diethyl benzene	25340-17-4	29029090	C ₁₀ H ₁₄
236.	Dichloro(diethyl)silane	Dietyl diclo silan	Diethyl dichloro silane	1719-53-5	29319090	C ₄ H ₁₀ Cl ₂ Si
237.	Diethyl phthalate	Dietyl phthalat (DEP)	Diethyl phthalate (DEP)	84-66-2	29173490	C ₁₂ H ₁₄ O ₄
238.	Diethyl sulphide	Dietyl sunfit	Diethyl sulfide	352-93-2	29309090	C ₄ H ₁₀ S
239.	Ethanol, 2-(diethylamino)-	N,N-dietyl amino etanol	N, N-Diethylaminoetanol	100-37-8	29221990	C ₆ H ₁₅ NO
240.	Diethylenetriamine	Dietylen triamin	Diethylene triamine	111-40-0	29212900	C ₄ H ₁₃ N ₃
241.	2-aminoethyldiethylamine	N,N-Dietyl etylen diamin	N, N-Diethylethylene diamine	100-36-7	29212900	C ₆ H ₁₆ N ₂
242.	Diethyl chlorothiophosphonate	Dietyl thiophotphoryl clo	Diethylthiophosphor yl chloride	2524-04-1	29209090	C ₄ H ₁₀ ClO ₂ PS
243.	Diethylzinc	Dietyl kẽm	Diethylzinc	557-20-0	29319090	C ₄ H ₁₀ Zn

244.	Difluoro phosphoric acid	Axit diflo photphoric	Difluoro phosphoric acid	13779-41-4	28092099	HPO_2F_2
245.	Difluoromethane	Diflo metan	Difluoromethane	75-10-5	29033990	CH_2F_2
246.	3,4-dihydro-2H-pyran	2,3-Dihdropyran	Dihdropyran	110-87-2	29329990	$\text{C}_5\text{H}_8\text{O}$
247.	Diisobutylene	Diisobutyllen	Diisobutylene	107-39-1	29091900	C_8H_{16}
248.	2-Propanamine, N-(1-methylethyl)-	Diisopropyla min	Diisopropyl amine	108-18-9	29211900	$\text{C}_6\text{H}_{15}\text{N}$
249.	Propane, 2,2'-oxybis-	Diisopropyl ete	Diisopropyl ether	108-20-3	29012990	$\text{C}_6\text{H}_{14}\text{O}$
250.	Naled	Dimetyl-1,2-dibrom-2,2-diclo etyl photphat	Dimethyl-1,2-dibromo-2,2-dichlorethyl phosphate	300-76-5	29199000	$\text{C}_4\text{H}_7\text{Br}_2\text{Cl}_2\text{O}_4\text{P}$
251.	Ethanol, 2-(dimethylamino)-	N,N-dimetyl amino etanol và các muối proton hóa chất tương ứng	N, N - Dimethylaminoethanol	108-01-0	29221990	$\text{C}_4\text{H}_{11}\text{NO}$
252.	1,1-dimethoxyethane	1,1-Dimetoxyetan	1,1-Dimethoxyethane	534-15-6	29110000	$\text{C}_4\text{H}_{10}\text{O}_2$
253.	Dimethoxymethane	Metylal	Dimethoxymethane	109-87-5	29110000	$\text{C}_3\text{H}_8\text{O}_2$
254.	Dimethyl acetylene	Dimetyl axetylen	Dimethyl acetylene	503-17-3	29012990	C_4H_6

255.	Dimethylaminoacetonitrile	Dimetyl amino axeto nitril	Dimethyl amino aceto nitril	926-64-7	29269000	$C_4H_8N_2$
256.	2-(Dimethylamino)ethyl acrylate	2-Dimetyla mino etyl acrylat	2-Dimethyl amino ethyl acrylate	2439-35-2	29221990	$C_7H_{13}NO_2$
257.	Benzyl dimethylamine	Benzyl dimetyl amin	Dimethyl benzyl amine	103-83-3	29214900	$C_9H_{13}N$
258.	Dimethylcarbamoyl chloride	Dimetyl amin carbonyl clorua	Dimethyl carbamoyl chloride	79-44-7	29241900	C_3H_6ClNO
259.	Dimethyl carbonate	Dimetyl cacbon	Dimethyl carbonate	616-38-6	29322000	$C_3H_6O_3$
260.	Diethoxy(dimethyl)silane	Dimetyl dietoxy silan	Dimethyl diethoxy silane	78-62-6	29319080	$C_6H_{16}O_2Si$
261.	1,2-Dimethyldisulfane	Dimetyl disunfit	Dimethyl disulfide	624-92-0	29309090	$C_2H_6S_2$
262.	1,2-Dimethyl hydrazine	1,2-Dimetyl hydrazin	1,2-Dimethyl hydrazine	540-73-8	29280090	$C_2H_8N_2$
263.	Dimethylnitrosoamine	Dimetyl nitro amin	Dimethyl nitros amine	62-75-9	29299090	$C_2H_6N_2O$
264.	O,O-Dimethyl O-(3-methyl-4-nitrophenyl) phosphorothioate	O,O-Dimetyl O-4-nitro-m-tolyl photphothioat	O,O-Dimethyl O-4-nitro-m-tolyl phosphorothioate	122-14-5	29201900	$C_9H_{12}NO_5PS$
265.	Dimethyl sulfide	Dimetyl sunfit	Dimethyl sulfide	75-18-3	29309090	C_2H_6S

266.	O,O-Dimethyl chlorothiophosphonate	Dimetyl thiophotphoryl clorua	Dimethyl thiophosphoryl chloride	2524-03-0	29209090	$C_2H_6ClO_2PS$
267.	Dimethylzinc	Dimetyl kēm	Dimethyl zinc	544-97-8	29319090	C_2H_6Zn
268.	2,3-dihydro-2,2-dimethyl- 7-benzofuryl [(dibutylamino)thio]meth ylcarbamate	2,2-Dimetyl-2,3- dihydro-1- benzofuran-7-yl [(dibutylamino) sunfanyl] metyl cacbammat	2,2-Dimethyl-2,3- dihydro-1- benzofuran-7-yl [(dibutylamino) sulfanyl]methyl carbamate	55285-14-8	29309090	$C_{20}H_{32}N_2O_3S$
269.	2-(Dimethylamino)ethyl methacrylate	2-Dimetyl-amino- ety-1-metacrylat	2- Dimethylaminoethyl methacrylate	2867-47-2	29221990	$C_8H_{15}NO_2$
270.	2,3-Dimethylbutane	2,3-Dimetyl butan	2,3-Dimethylbutane	79-29-8	29011000	C_6H_{14}
271.	Benzenamine, N,N,4- trimethyl-	N,N-dimetyl-p- toluidin	N,N-Dimethyl-p- toluidine	99-97-8	29214300	$C_9H_{13}N$
272.	2,4-Dinitroaniline	2,4-Dinitro anilin	2,4-Dinitro aniline	97-02-9	29214200	$C_6H_5N_3O_4$
273.	1,2-Dinitrobenzene	1,2-Dinitro benzen	1,2-Dinitro benzene	528-29-0	29042090	$C_6H_4N_2O_4$
274.	Benzene, m-dinitro-	1,3-Dinitro benzen	1,3-Dinitro benzene	99-65-0	29042090	$C_6H_4N_2O_4$
275.	2,3-dinitrotoluene	2,3-Dinitro toluen	2,3-Dinitro toluene	602-01-7	29042090	$C_7H_6N_2O_4$

276.	2,6-dinitrotoluene	2,6-Dinitro toluen	2,6-Dinitro toluene	606-20-2	29042090	$C_7H_6N_2O_4$
277.	3,4-dinitrotoluene	3,4-Dinitro toluen	3,4-Dinitro toluene	610-39-9	29042090	$C_7H_6N_2O_4$
278.	2,4-Dinitrotoluene	Dinitro toluen (2,4-DNT)	2,4-Dinitro toluene (2,4-DNT)	121-14-2	29042090	$C_7H_6N_2O_4$
279.	Methyl(dinitro)benzene	Dinitro toluen (hỗn hợp đồng phân)	Dinitro toluene (mixed isomers)	25321-14-6	29042090	$C_7H_6N_2O_4$
280.	1-Chloro-2,4-dinitrobenzene	2,4-Dinitro clobenzen	2,4-Dinitrochloro benzene	97-00-7	29049000	$C_6H_3ClN_2O_4$
281.	dinitrogen tetroxide	Dinitơ tetraoxit	Dinitrogen tetroxide	10544-72-6	28112990	N_2O_4
282.	1,4-Dioxane	1,4-Dietylen dioxit	1,4-Dioxane	123-91-1	29329990	$C_4H_8O_2$
283.	S,S'-1,4-Dioxane-2,3-diyl O,O',O',O'-tetraethyl bis(phosphorodithioate)	Dioxathion (hỗn hợp đồng phân)	Dioxathion (isomer mixture)	78-34-2	29329990	$C_{12}H_{26}O_6P_2S_4$
284.	1,3-Dioxolane	Dioxolan	Dioxolane	646-06-0	29329990	$C_3H_6O_2$
285.	Dipropylamine	Dipropyl amin	Dipropylamine	142-84-7	29211900	$C_6H_{15}N$
286.	Dichloro(diphenyl)silane	Diphenyl diclo silan	Diphenyl dichloro silane	80-10-4	29319090	$C_{12}H_{10}Cl_2Si$
287.	Hydrazobenzene	1,2-Diphenyl hydrazin	1,2-Diphenyl hydrazine	122-66-7	29280090	$C_{12}H_{12}N_2$

288.	S,S-Di-sec-butyl O-ethyl phosphorodithioate	S, S -di-sec-Butyl-O-etyl-photpho dithioat	S, S -di-sec-Butyl-O-ethyl-phosphorodithioat	95465-99-9	29309090	$C_{10}H_{23}O_2PS_2$
289.	1-bromo-2,3-epoxypropane	Epibrom hydrin	Epibromo hydrin	3132-64-7	29109000	C_3H_5BrO
290.	(ethoxymethyl)oxirane	1,2-Epoxy-3-ethoxy propan	1,2-Epoxy-3-ethoxy propane	4016-11-9	29109000	$C_5H_{10}O_2$
291.	Ethalfuralin	Ethalfuralin	Ethafluralin	55283-68-6	29049000	$C_{13}H_{14}F_3N_3O_4$
292.	Monoethanolamine	Etanol amin	Ethanolamine	141-43-5	29221100	C_2H_7NO
293.	2-Ethoxyethanol	2-Ethoxy etanol	2-Ethoxy ethanol	110-80-5	29094400	$C_4H_{10}O_2$
294.	Ethoxyquin	6-Ethoxy-2,2,4-trimetyl-1,2-dihydro quinolin	6-Ethoxy-2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline	91-53-2	29333990	$C_{14}H_{19}NO$
295.	2-Ethoxyethyl acetate	2-Ethoxy etyl axetat	2-Ethoxyethyl acetate	111-15-9	29153920	$C_6H_{12}O_3$
296.	Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-(nonylphenyl)-.omega.-hydroxy-	Nonylphenol ethoxylat	Ethoxylated nonylphenol	9016-45-9	29072990	$C_{19}H_{32}O_3$
297.	2-Ethoxyphenyl [(4,6-dimethoxypyrimidin-2-yl)carbamoyl]sulfamate	Ethoxy sunfuron	Ethoxysulfuron	126801-58-9	29339990	$C_{15}H_{18}N_4O_7S$

298.	Ethyl acetate	Etyl axetat	Ethyl acetate	141-78-6	29153100	C ₄ H ₈ O ₂
299.	Ethyl acrylate	Etyl acrylat	Ethyl acrylate	140-88-5	29161200	C ₅ H ₈ O ₂
300.	Ethyl bromoacetate	Etyl brom axetat	Ethyl bromoacetate	105-36-2	29159090	C ₄ H ₇ BrO ₂
301.	Ethyl butyl ether	Etyl butyl ete	Ethyl butyl ether	628-81-9	29091900	C ₆ H ₁₄ O
302.	Ethyl carbamate	Etyl cacbamat	Ethyl carbamate	51-79-6	29241900	C ₃ H ₇ NO ₂
303.	Ethyl chloroacetate	Etyl clo axetat	Ethyl chloracetate	105-39-5	29154000	C ₄ H ₇ ClO ₂
304.	Hexanoic acid	Hexanoic acid	Hexanoic acid	142-62-1	29159090	C ₆ H ₁₂ O ₂
305.	Ethyl formate	Etyl format	Ethyl formate	109-94-4	29151300	C ₃ H ₆ O ₂
306.	Formic acid, chloro-, 2-ethylhexyl ester	2-Etyl hexyl clo format	2-Ethyl hexyl chloro formate	24468-13-1	29159090	C ₉ H ₁₇ ClO ₂
307.	Ethyl isobutyrate	Etyl isobutytrat	Ethyl isobutyrate	97-62-1	29156000	C ₆ H ₁₂ O ₂
308.	Propanoic acid, 2-hydroxy-, ethyl ester	Etyl lactat	Ethyl lactate	687-47-8	29181100	C ₅ H ₁₀ O ₃
309.	Ethyl methacrylate	Etyl metacrylat	Ethyl methacrylate	97-63-2	29161490	C ₆ H ₁₀ O ₂
310.	Ethyl propionate	Etyl propionat	Ethyl propionate	105-37-3	29155000	C ₅ H ₁₀ O ₂
311.	Ethyl propyl ether	Etyl propyl ete	Ethyl propyl ether	628-32-0	29091900	C ₅ H ₁₂ O

312.	(E)-Ethyl but-2-enoate	Etyl trans-crotonat	Ethyl trans-crotonate	623-70-1	29161900	C ₆ H ₁₀ O ₂
313.	2-Propenoic acid, 2-chloro-3-[2-chloro-5-(1,3,4,5,6,7-hexahydro-1,3-dioxo-2H-isoindol-2-yl)phenyl]-, ethyl ester, (2Z)-	Etyl-(Z)-2-clo-3-(2-clo-5-(xyclohex-1-en-1,2-dicacbox-imido)phenyl) acrylat	Ethyl-(Z)-2-chlor-3-(2-chlor-5-(cyclohex-1-en-1,2-dicarbox-imido)phenyl) acrylate	142891-20-1	29339990	C ₁₉ H ₁₇ Cl ₂ NO ₄
314.	Ethyl (RS)-3-(3,5-dichlorophenyl)-5-methyl-2,4-dioxooxazolidine-5-carboxylate	Ethyl - 3 -(3,5 dichlorophenyl)- 5-methyl -2,4 dioxo -5 -oxazolidincarboxylat	Ethyl - 3 -(3,5 dichlorophenyl)- 5-methyl -2,4 dioxo -5 -oxazolidincarboxylat	84332-86-5	29309090	C ₁₃ H ₁₁ Cl ₂ NO ₅
315.	2-Ethylbutyl acetate	2-Etyl butyl axetat	2-Ethylbutyl acetate	10031-87-5	29153990	C ₈ H ₁₆ O ₂
316.	2-Ethylbutanal	2-Etyl butyl andehit	2-Ethylbutyraldehyde	97-96-1	29121990	C ₆ H ₁₂ O
317.	Dichloroethylsilane	Etyl diclo silan	Ethyldichlorosilane	1789-58-8	29319090	C ₂ H ₆ Cl ₂ Si
318.	Aziridine	Etylen imin	Ethylen imine	151-56-4	29339990	C ₂ H ₅ N
319.	Ethene	Etylen	Ethylene	74-85-1	29012100	C ₂ H ₄
320.	Imidazolidine-2-thione	Etylen thiourea	Ethylene thiourea	96-45-7	29332990	C ₃ H ₆ N ₂ S

321.	2-ethylhexylamine	2-Etylhexylamin	2-Ethylhexylamine	104-75-6	29211900	$C_8H_{19}N$
322.	1-ethylpiperidine	1-Etyl piperidin	1-Ethylpiperidine	766-09-6	29333990	$C_7H_{15}N$
323.	Trichloroethylsilane	Etyl triclo silan	Ethyltrichlorosilane	115-21-9	29319090	$C_2H_5Cl_3Si$
324.	1,2,3,6-Tetrahydro benzaldehyde	1,2,3,6- Tetrahydrobenzal dehyt	1,2,3,6-etrahydro benzaldehyde	100-50-5	29122900	$C_7H_{10}O$
325.	Fenarimol	Fenarimol	Fenarimol	60168-88-9	29062900	$C_{17}H_{12}Cl_2N_2O$
326.	Fenthion	Fenthion	Fenthion	55-38-9	29309090	$C_{10}H_{15}O_3PS_2$
327.	Ferrocium	Ceri săt	Ferrocium	69523-06-4	28461000	---
328.	2-fluoroaniline	Flo anilin	Fluoro aniline	348-54-9	29214200	C_6H_6NF
329.	m-Fluoro toluene	m-Flo toluen	m-Fluoro toluene	352-70-5	29039900	C_7H_7F
330.	Fluorobenzene	Flo benzen	Fluorobenzene	462-06-6	29039900	C_6H_5F
331.	Borate(1-), tetrafluoro-, hydrogen	Axit floroboric	Fluoroboric acid	16872-11-0	28111990	HF_4
332.	Sulfurofluoridic acid	Axit flo sunphonic	Fluorosulfonic acid	7789-21-1	28111990	HSO_3F
333.	2-fluorotoluene	o-Flo toluen	o-Fluorotoluene	95-52-3	29039900	C_7H_7F

334.	4-fluorotoluene	p-Flo toluen	p-Fluorotoluene	352-32-9	29039900	C ₇ H ₇ F
335.	Flurprimidol	Flurprimidol	Flurprimidol	56425-91-3	29339990	C ₁₅ H ₁₅ F ₃ N ₂ O ₂
336.	Fumaroyl chloride	Fumaryl clorua	Fumaryl chloride	627-63-4	29171900	C ₄ H ₂ Cl ₂ O ₂
337.	Furfuryl alcohol	Furfuryl alcohol	Furfuryl alcohol	98-00-0	29321300	C ₅ H ₆ O ₂
338.	Furfurylamine	Furfurylamin	Furfurylamine	617-89-0	29321900	C ₅ H ₇ NO
339.	Gallium	Gali	Gallium	7440-55-3	81129200	Ga
340.	2,3-epoxypropionaldehyde	Glycidaldehyit	Glycidaldehyde	765-34-4	29124900	C ₃ H ₄ O ₂
341.	Heptane	N-Heptan	N-Heptane	142-82-5	29011000	C ₇ H ₁₆
342.	Hexane-1,6-diylldiamine	Hexametylen diamin	Hexa methylene diamine	124-09-4	29212200	C ₆ H ₁₆ N ₂
343.	Butadiene, hexachloro-	Hexaclo butadien	Hexachloro butadiene	87-68-3	29032900	C ₄ Cl ₆
344.	Alpha-hexachloro cyclohexane	Alpha-hexaclo xyclohexan	Alpha-hexachloro cyclohexane	319-84-6	29038100	C ₆ H ₆ Cl ₆
345.	Beta-hexachloro cyclohexane	Beta-hexaclo xyclohexan	Beta-hexachloro cyclohexane	319-85-7	29038100	C ₆ H ₆ Cl ₆
346.	Perchlorocyclopenta-1,3- diene	Hexaclo xyclopentadien	Hexachloro cyclopentadiene	77-47-4	29033990	C ₅ Cl ₆

347.	2,2'-methylenebis-(3,4,6-trichlorophenol); hexachlorophene	Hexaclophen	Hexachlorophene	70-30-4	29081900	$C_{13}H_6Cl_6O_2$
348.	Hexadecyltrichloro silane	Hexadecyltrichloro silan	Hexadecyltrichloro silane	5894-60-0	29319090	$C_{16}H_{33}Cl_3Si$
349.	Cis,trans-hexa-1,4-diene	1,4-Hexadien	1,4-Hexadiene	592-45-0	29012990	C_6H_{10}
350.	Hexa-1,5-diene	1,5-Hexadien	1,5-Hexadiene	592-42-7	29012990	C_6H_{10}
351.	Cis,trans-hexa-2,4-diene	2,4-Hexadien	2,4-Hexadiene	592-46-1	29012990	C_6H_{10}
352.	Hexafluorophosphoric acid	Axit hexafluorophosphoric	Hexafluorophosphoric acid	16940-81-1	28111990	HPF_6
353.	Hexafluorosilicic acid	Axit fluorosilicic	Hexafluorosilicic acid	16961-83-4	28111990	H_2SiF_6
354.	hexafluoroacetone	Hexafluoroacetone hydrat	Hexafluoroacetone	684-16-2	29147000	C_3OF_6
355.	3-Methyl-8-oxabicyclo[4.3.0]nonane-7,9-dione	Hexahydro-4-methylphthalic anhydrit	Hexahydro-4-methylphthalic anhydride	19438-60-9	29172000	$C_9H_{12}O_3$
356.	Methyl-8-oxabicyclo[4.3.0]nonane-7,9-dione	Hexahydromethylphthalic anhydrit	Hexahydromethylphthalic anhydride	25550-51-0	29172000	$C_9H_{12}O_3$
	Hexahydro-1-methylphthalic anhydride			48122-14-1		

	Hexahydro-3-methyl phthalic anhydride			57110-29-9		
357.	8- Oxabicyclo[4.3.0]nonane- 7,9-dione	Hexahydro phthalic anhydrit	Hexahydrophthalic anhydride	85-42-7	29329990	$C_8H_{10}O_3$
358.	1,3,5,7- Tetraazaadamantane	Hexametylen tetramin	Hexametylentetramin e	100-97-0	29336900	$C_6H_{12}N_4$
359.	hexamethylphosphoric triamide	Hexametyl photpho amit	Hexamethyl phosphoro amide	680-31-9	29299090	$C_6H_{18}N_3OP$
360.	Hexamethyleneimine	Hexametylenimin	Hexamethyleneimine	111-49-9	29339990	$C_6H_{13}N$
361.	Hexane	n-Hexan	n-Hexane	110-54-3	29011000	C_6H_{14}
362.	1-Hexene	1-Hexen	1-Hexene	592-41-6	29012990	C_6H_{12}
363.	Dihydrogen	Hydro	Hydrogen	1333-74-0	28041000	H_2
364.	Hydrobromic acid	Hydro bromua	Hydrogen bromide	10035-10-6	28111990	HBr
365.	Hydrofluoric acid	Hydro florua	Hydrogen fluoride	7664-39-3	28111100	HF
366.	Hydrogen iodide	Hydro ioduá	Hydrogen iodide	10034-85-2	28111990	HI
367.	Hydrogen peroxide	Hydro peroxit	Hydrogen peroxide	7722-84-1	28470010 hoặc 28470090	H_2O_2

368.	Dihydrogen selenide	Hydro selenua	Hydrogen selenide	7783-07-5	28111990	H ₂ Se
369.	Hydrogen sulfide	Hydro sunphua	Hydrogen sulphide	7783-06-4	28111990	H ₂ S
370.	Glycollonitrile	Hydroxy axeto nitril	Hydroxy aceto nitrile (glycolonitrile)	107-16-4	29269000	C ₂ H ₃ NO
371.	o-Cresol	1-Hydroxy-2-metyl benzen	1-Hydroxy-2- methylbenzene	95-48-7	29071200	C ₇ H ₈ O
372.	Phenol, 2-nitro-	1-hydroxy-2- nitrobenzen	1-hydroxy-2- nitrobenzene	88-75-5	29089900	C ₆ H ₅ NO ₃
373.	m-Methylphenol	1-Hydroxy-3-metyl benzen	1-Hydroxy-3-methyl benzene	108-39-4	29071200	C ₇ H ₈ O
374.	4-Cresol	1-Hydroxy-4-metyl benzen	1-Hydroxy-4- methylbenzene	106-44-5	29071200	C ₇ H ₈ O
375.	Phenol, 4-nitro-	1-hydroxy-4- nitrobenzen	1-hydroxy-4- nitrobenzene	100-02-7	29089900	C ₆ H ₅ NO ₃
376.	Hydroxylamine, sulfate(2:1)	Hydroxyl amin sunphat	Hydroxyl ammonium sulfate	10039-54-0	28251000	(NH ₃ OH) ₂ SO ₄
377.	Hydroxylamine	Hydroxyl amin	Hydroxylamine	7803-49-8	28251000	H ₃ NO
378.	Hydroxylammonium chloride	Hydroxylamin hydroclorua	Hydroxylamine hydrochloride	5470-11-1	28251000	H ₃ NOHCl
379.	Indol-3-ylacetic acid	Axit indolacetic	Indolacetic acid	87-51-4	29183000	C ₁₀ H ₈ NO ₂

380.	Diiodine	Iot	Iodine	7553-56-2	28012000	I ₂
381.	Iodine monochloride	Iod monoclorua	Iodine monochloride	7790-99-0	28121000	ICl
382.	Iodine pentafluoride	Iot pentaflorua	Iodine pentafluoride	7783-66-6	28129000	IF ₅
383.	2-Iodobutane	Butan, 2-iot-	Butane, 2-iodo-	513-48-4	29033990	C ₄ H ₉ I
384.	Methyl iodide	Metyl lotua	Iodomethane	74-88-4	29033990	CH ₃ I
385.	1-Iodo-2-methylpropane	Iot metyl propan	Iodomethylpropane	513-38-2	29033990	C ₄ H ₉ I
386.	1-Iodopropane	1-Iotpropan	1-Iodopropane	107-08-4	29033990	C ₃ H ₇ I
387.	2-iodopropane	2-Iotpropan	2-Iodopropane	75-30-9	29033990	C ₃ H ₇ I
388.	Iron(III) trichloride	Sát (III) clorua	Iron (III) chloride	7705-08-0	28273920	FeCl ₃
389.	2-Methylpropyl acetate	Isobutyl axetat	Isobutyl acetate	110-19-0	29153910	C ₆ H ₁₂ O ₂
390.	Isobutyl formate	Isobutyl format	Isobutyl formate	542-55-2	29151300	C ₅ H ₁₀ O ₂
391.	Isobutyl methacrylate	Isobutyl metacrylat	Isobutyl methacrylate	97-86-9	29161400	C ₈ H ₁₄ O ₂
392.	Isobutylamine	Isobutylamin	Isobutylamine	78-81-9	29211999	C ₄ H ₁₁ N
393.	Isobutyraldehyde	Isobutyraldehit	Isobutyraldehyde	78-84-2	29121900	C ₄ H ₈ O

394.	Isobutyric acid	Axit isobutyric	Isobutyric acid	79-31-2	29156000	C ₄ H ₈ O ₂
395.	Isobutyric anhydride	Isobutyric anhydrit	Isobutyric anhydride	97-72-3	29159070	C ₈ H ₁₄ O ₃
396.	Isobutyryl chloride	Isobutyryl chlorit	Isobutyryl chloride	79-30-1	29159090	C ₄ H ₇ ClO
397.	4-Methylpent-1-ene	Isohexen	Isohexene	691-37-2	29012990	C ₆ H ₁₂
398.	Isooctene	Isooctene	Isooctene	11071-47-9	29012990	C ₈ H ₁₆
399.	2-Butene, 2-methyl-	Isopenten	Isopentene	513-35-9	29012990	C ₅ H ₁₀
400.	Isopropenyl acetate	Isopropenyl axetat	Isopropenyl acetate	108-22-5	29153990	C ₅ H ₈ O ₂
401.	Isopropenylbenzene	Isopropenyl benzen	Isopropenyl benzene	98-83-9	29029020	C ₉ H ₁₀
402.	Isopropyl acetate	Isopropyl axetat	Isopropyl acetate	108-21-4	29153990	C ₅ H ₁₀ O ₂
403.	Propan-2-ol	Isopropanol	Isopropyl alcohol	67-63-0	29051200	C ₃ H ₈ O
404.	Isopropyl chloroacetate	Isopropyl cloaxetat	Isopropyl chloroacetate	105-48-6	29154000	C ₅ H ₉ ClO ₂
405.	Isopropyl isobutyrate	Isopropyl isobutyrat	Isopropyl isobutyrate	617-50-5	29156000	C ₇ H ₁₄ O ₂
406.	Isopropyl nitrate	Isopropyl nitrat	Isopropyl nitrate	1712-64-7	29209090	C ₃ H ₇ NO ₃
407.	Isopropyl propionate	Isopropyl propionat	Isopropyl propionate	637-78-5	29155000	C ₆ H ₁₂ O ₂

408.	3-Aminomethyl-3,5,5-trimethylcyclohexylamine	Isophoron diamin	Isophorone diamine	2855-13-2	29213000	$C_9H_{18}N_2O$
409.	Lithium	Liti	Lithium	7439-93-2	28051900	Li
410.	Lithium hypochlorite	Liti hypoclorua	Lithium hypochlorite	13840-33-0	28289090	$LiClO$
411.	Lithium peroxide	Liti peroxit	Lithium peroxide	12031-80-0	28259000	Li_2O_2
412.	[Ethylene(dithiocarbamat o-kappa(2)S,S')(dithiocarbamato)]manganese	Maned (cacbamodithioic axit, N, N -1,2-ethanediylbis-mangan (2+) muối (1:1))	Maned (carbamodithioic acid, N, N -1,2-ethanediylbis-manganese (2+) salt (1:1))	12427-38-2	38249099	$C_4H_6MnN_2S_4$
413.	Magnesium (powder)	Magie (dạng bột)	Magnesium (powder)	7439-95-4	8104	Mg
414.	Magnesium perchlorate	Magie peclorat	Magnesium perchlorate	10034-81-8	28299090	$Mg(ClO_4)_2$
415.	Magnesium peroxide	Magie peroxit	Magnesium peroxide	1335-26-8	28161000	MgO_2
416.	Magnesium silicide	Magie silicua	Magnesium silicide	22831-39-6	28500000	Mg_2Si
417.	Resin acids and Rosin acids, manganese salts	Mangan resinat	Manganese resinate	9008-34-8	28332100	$C_{41}H_{58}O_4Mg$

418.	2,4,6,8-Tetramethyl- 1,3,5,7- tetraoxacyclooctane	Metaldehit	Metaldehyde	108-62-3	29125000	C ₈ H ₁₆ O ₄
419.	Methacrylaldehyde	Metacryl aldehit	Methacryl aldehyde	78-85-3	29121990	C ₄ H ₆ O
420.	Methacrylic acid	Axit metacrylic	Methacrylic acid	79-41-4	29161300	C ₄ H ₆ O ₂
421.	2-methylprop-2-en-1-ol	Methallyl alcohol	Methallyl alcohol	513-42-8	29052900	C ₄ H ₈ O
422.	6-Methyl-4-oxa-7-thia- 2,5-diazaoct-5-en-3-one	Methomyl	Methomyl	16752-77-5	29309090	C ₅ H ₁₀ O ₂ N ₂ S
423.	2-Methoxyethyl acetate	2-Methoxy etyl axetat	2-Methoxy ethyl acetate	110-49-6	29153990	C ₅ H ₁₀ O ₃
424.	p-Methoxynitrobenzene	1-Methoxy-4- nitrobenzen	1-Methoxy-4- nitrobenzene	100-17-4	29093000	C ₇ H ₇ NO ₃
425.	M-anisidine	3-Methoxy anilin	3-Methoxyaniline	536-90-3	29222900	C ₇ H ₉ NO
426.	2-Methoxyethanol	2-Methoxy etanol	2-Methoxyethanol	109-86-4	29094400	C ₃ H ₈ O ₂
427.	N-Methylacetamide	N-Metyl axetamit	N-methyl acetamide	79-16-3	29241900	C ₃ H ₇ NO
428.	Methyl acetate	Metyl axetat	Methyl acetate	79-20-9	29150990	C ₃ H ₆ O ₂
429.	3-Chloro-2-methylprop-1- ene	Metylallyl clo	Methyl allyl chloride	563-47-3	29032900	C ₄ H ₇ Cl

430.	Alpha-Methyl benzyl alcohol	Alpha-metyl benzyl alcohol	Alpha-Methyl benzyl alcohol	13323-81-4	29062900	$C_8H_{10}O$
431.	N-Methylbutan-1-amine	N-metyl butyl amin	N-Methyl butyl amine	110-68-9	29211900	$C_5H_{13}N$
432.	Cyclohexanone, 3-methyl-	3-Metyl xyclohexanon	3-methyl cyclohexanone	591-24-2	29142200	$C_7H_{12}O$
433.	4-methylcyclohexanone	4-Metyl xyclohexanon	4-methyl cyclohexanone	589-92-4	29142200	$C_7H_{12}O$
434.	Methyl cyclopentane	Metyl xyclopentan	Methyl cyclopentane	96-37-7	29021900	C_6H_{12}
435.	Methyl chloroacetate	Metyl clo axetat	Methyl chloroacetate	96-34-4	29153990	$C_3H_5ClO_2$
436.	2-methylfuran	2-Metyl furan	2-Methyl furan	534-22-5	29321900	C_5H_6O
437.	Methyl isobutyl ketone	Metyl isobutyl keton	Methyl isobutyl ketone	108-10-1	29141300	$C_6H_{12}O$
438.	3-methylbut-3-en-2-one	Metyl isopropenyl keton	Methyl isopropenyl ketone	814-78-8	29141900	$C_5H_{10}O$
439.	Methyl isovalerate	Metyl isovalerat	Methyl isovalerate	556-24-1	29156090	$C_6H_{12}O_2$
440.	Methylhydrazine	Metyl hydrazin	Methyl hydrazine (Hydrazine, methyl-)	60-34-4	29280090	CH_6N_2
441.	Methyl methacrylate	Metyl metacrylat	Methyl methacrylate	80-62-6	29161410	$C_5H_8O_2$

442.	Methyl pentadiene	Metyl pentadien	Methyl pentadiene	926-56-7	29012990	C_6H_{10}
443.	Methyl propionate	Metyl propionat	Methyl propionate	554-12-1	29155000	$C_4H_8O_2$
444.	Methyl propyl ether	Metyl propyl ete	Methyl propyl ether	557-17-5	29091900	$C_4H_{10}O$
445.	Silane, dichloromethylphenyl-	Metyl phenyl diclosilan	Methyl phenyldichloro silane	149-74-6	29319041	$C_7H_8Cl_2Si$
446.	Pentanal, 2-methyl-	Alpha-Metyl valeraldehit	Alpha-methyl valeraldehyde	123-15-9	29121990	$C_6H_{12}O$
447.	2-Methyl-2-pentanol	2-Metyl pentan-2-ol	2-Methyl-2-pentanol	590-36-3	29051900	$C_6H_{14}O$
448.	1,1,1,3,3,3-Hexakis(2- methyl-2- phenylpropyl)distannoxan e	Bis[tris(2-metyl-2- phenyl propyl)zinn] oxiy	Bis[tris(2-methyl-2- phenyl propyl)zinn] oxiy	13356-08-6	29319090	$C_{60}H_{78}OSn_2$
449.	4-mercapto-4- methylpentan-2-one	4-Metyl-4- mercaptopentan-2- one	4-Methyl-4- mercaptopentan-2- one	19872-52-7	29141900	$C_6H_{12}OS$
450.	2-Picoline, 5-ethyl-	2-Metyl-5- etylpyridin	2-Methyl-5-ethyl pyridine	104-90-5	29333990	$C_8H_{11}N$
451.	Methylcyclohexane	Metyl xyclohexan	Methylcyclohexane	108-87-2	29021900	C_7H_{14}
452.	Dichloro(methyl)silane	Metyl diclo silan	Methyldichlorosilane	75-54-7	29319041	CH_4Cl_2Si

453.	4-Methylmorpholine	4-Metyl morpholin	4-Methylmorpholine	109-02-4	29349990	$C_5H_{11}NO$
454.	1-methylpiperidine	1-Metyl piperidin	1-Methylpiperidine	626-67-5	29333990	$C_6H_{13}N$
455.	Tetrahydro-2-methylfuran	2-Metyl tetrahydrofuran	2-Methyltetrahydrofuran	96-47-9	29321900	$C_5H_{10}O$
456.	3-Chloropropane-1,2-diol	Glycerol alpha-monoclo hydrin	Glycerol alpha-monochlorohydrin	96-24-2	29055900	$C_3H_7ClO_2$
457.	Morpholine	Morpholin	Morpholine	110-91-8	29349990	C_4H_9NO
458.	1-(2,2-Dimethyl-2,3-dihydro-1-benzofuran-7-yl) 7-ethyl 4-isopropyl-2-methyl-3-thia-2,4-diazaheptanedioate	Etyl-N-[(2,3-dihydro-2,2-dimetyl-7-benzofuranyloxy-cacbonyl) metylaminothio]-N-isopropyl-beta-alaninat	Ethyl-N-[(2,3-dihydro-2,2-dimethyl-7-benzofuranyloxy-carbonyl) methylaminothio]-N-isopropyl-beta-alaninat	82560-54-1	29329900	$C_{20}H_{30}N_2O_5S$
459.	Dipentylamine	Di-n-amyl amin	Di-n-amyl amine	2050-92-2	29211900	$C_{10}H_{23}N$
460.	Naphthalene	Naphthalen	Naphthalene	91-20-3	29029090	$C_{10}H_8$
461.	Carbaryl	1-naphtyl metyl cacbamat	1-naphthyl methylcarbamate	63-25-2	29242990	$C_{12}H_{11}NO_2$

462.	Antu	Alpha-naphtyl thiourea	Alpha-naphthyl thiourea	86-88-4	29309090	$C_{11}H_{10}N_2S$
463.	Nicotine salicylate	Nicotin salicylat	Nicotine salicylate	29790-52-1	29399990	$C_{17}H_{20}N_2O_3$
464.	nicotine sulphate	Nicotin sunfat	Nicotine sulfate (1-1-Methyl-2-(3-pyridyl)-pynolidine sulfate)	65-30-5	29339990	$C_{20}H_{30}N_4O_4S$
465.	Nitric acid	Axit nitric	Nitric acid	7697-37-2	28080000	HNO_3
466.	2-Nitroaniline	2-Nitroanilin	2-Nitroaniline	88-74-4	29214200	$C_6H_6N_2O_2$
467.	3-Nitroaniline	3-Nitroanilin	3-Nitroaniline	99-09-2	29214200	$C_6H_6N_2O_2$
468.	p-Nitroaniline	4-Nitroanilin	4-Nitroaniline	100-01-6	29214200	$C_6H_6N_2O_2$
469.	Nitrobenzene	Nitrobenzen	Nitrobenzene	98-95-3	29042090	$C_6H_5NO_2$
470.	3-Nitrobenzene sulfonic acid	3-Nitrobenzen sunphonic axit	3-Nitrobenzene sulfonic acid	98-47-5	29049000	$C_6H_5NO_5S$
471.	4-nitrobenzenesulphonic acid	4-nitro benzen sunphonic axit	4-Nitrobenzene sulfonic acid	138-42-1	29049000	$C_6H_5NO_5S$
472.	Sodium 3-nitrobenzenesulfonate	Axit nitrobenzen sunphonic	Sodium 3-nitrobenzene sulphonate	127-68-4	29049000	$C_6H_4NNaO_5S$

473.	p-Nitrochlorobenzene	p-Nitro clo benzen	p-Nitrochlorobenzene	100-00-5	29049000	$C_6H_4ClNO_2$
474.	Nitrogen trifluoride	Nitrotriflorua	Nitrogen trifluoride	7783-54-2	28129000	NF_3
475.	2-Nitronaphthalene	2- Nitronaphthalen	2-Nitronaphthalene	581-89-5	29042090	$C_{10}H_7NO_2$
476.	Naphthalene, 1-nitro-	1-Nitronaphthalen	1-Nitronaphthalene	86-57-7	29042090	$C_{10}H_7O_2N$
477.	1-Nitropropane	1-nitropropan	1-nitropropane	108-03-2	29042090	$C_3H_7NO_2$
478.	2-Nitropropane	2-Nitropropan	2-Nitropropane	79-46-9	29042090	$C_3H_7NO_2$
479.	p-Nitrosodimethylaniline	P-Nitrosodimetyl anilin	P-Nitrosodimethyl aniline	138-89-6	29214200	$C_8H_{10}N_2O$
480.	Nitrosylsulphuric acid	Axit nitrosyl sunphuric	Nitrosyl sulfuric acid	7782-78-7	28111990	$NOHSO_4$
481.	Nonylphenol	Nonylphenol	Nonylphenol	25154-52-3	29072990	$C_{15}H_{24}O$
	4-Nonylphenol			104-40-5		
	Phenol, 4-nonyl-, branched			84852-15-3		
482.	O,S-Dimethyl acetylphosphoramidothioate	N-(Methoxy-methyl sunfanyl photphoryl) axetamit	N-(Methoxy-methyl sulfanylphosphoryl)acetamide	30560-19-1	29309090	$C_4H_{10}NO_3PS$

483.	Amitraz	N, N'-[(Methylimino) dimethylidyn]di-2,4-xylidin	N, N'-[(Methylimino) dimethylidyne]di-2,4-xylidine	33089-61-1	29269000	$C_{19}H_{23}N_3$
484.	8,9,10-trinorborna-2,5-diene	2,5-Norbornadien (Dicyclo heptadien)	2,5-Norbornadiene	121-46-0	29021900	C_7H_8
485.	Dipropyl ether	Di-n-propyl ete	Di-n-propyl ether	111-43-3	29091900	$C_6H_{14}O$
486.	Benzene, 1,1'-oxybis-, octabromo deriv.	Octabrom diphenyl ete	Octabromodiphenyl ether	32536-52-0	29093000	$C_{12}H_2Br_8O$
487.	Octane	Octan	Octane	111-65-9	29011000	C_8H_{18}
488.	5-tert-Butyl-3-[2,4-dichlor-5-(prop-2-yn-1-yloxy)phenyl]-1,3,4-oxadiazol-2(3H)-one	Oxadiargyl	Oxadiargyl	39807-15-3	29319090	$C_{15}H_{14}Cl_2N_2O_3$
489.	Oxygen	Oxy	Oxygen	7782-44-7	28044000	O_2
490.	Oxygen difluoride	Oxy diflorua	Oxygen difluoride	7783-41-7	28129000	F_2O
491.	Pentaborane	Pentaboran	Pentaborane	19624-22-7	28500000	B_5H_9
492.	Ethane, pentachloro-	Pentaclo etan	Pentachloroethane	76-01-7	29031990	C_2HCl_5
493.	Pentachloronitrobenzene	Pentaclo nitro benzen	pentachloronitrobenzene	82-68-8	29049000	$C_6Cl_5NO_2$

494.	Isododecane	Pentametyl heptan (Isododecan)	Pentametylheptane (Isododecane)	31807-55-3	29011000	$C_{12}H_{26}$
495.	Pentanal	Valeraldehit	Pentanaldehyde	110-62-3	29121990	$C_5H_{10}O$
496.	Acetylacetone	Pentan-2,4-dion (Axetylaxeton)	Pentane-2,4-dione (Acetylacetone)	123-54-6	29141900	$C_5H_8O_2$
497.	Pentan-2-ol	2-Pentanol	2-Pentanol	6032-29-7	29051900	$C_5H_{12}O$
498.	2-Pentanone	2-Pentanon	2-Pentanone	107-87-9	29141900	$C_5H_{10}O$
499.	3-Pentanone	3-Pentanon	3-Pentanone	96-22-0	29141900	$C_5H_{10}O$
500.	Pentazinc(II) chromate octahydroxide	Penta kēm cromat octahydroxit	Pentazinc chromate octahydroxide	49663-84-5	28415000	$Zn_5(OH)_8CrO_4$
501.	1-Pentyl nitrate	1-Pentyl nitrat	1-Pentyl nitrate	1002-16-0	29209090	$C_5H_{11}NO_3$
502.	Pentylamine	N-amylamin	Pentylamine	110-58-7	29211900	$C_5H_{13}N$
503.	N-pentyl-isopentyl phthalate	N-Pentyl-isopentyl phthalat	N-pentyl-isopentyl phthalate	776297-69-9	29173490	$C_{18}H_{26}O_4$
504.	Perchloric acid	Axit percloric	Perchloric acid	7601-90-3	28111990	$HClO_4$
505.	Perchloryl fluoride	Flo perchloryl	Perchloryl fluoride	7616-94-6	28129000	$FClO_3$
506.	alpha.-Picoline	α-picolin (2-Metyl pyridin)	α-picoline (2- Methylpyridine)	109-06-8	29339990	C_6H_7N

507.	beta.-Picoline	β -picolin (3-Metyl pyridin)	β -picoline (3- Methylpyridine)	108-99-6	29333990	C_6H_7N
508.	2,6,6- Trimethylbicyclo[3.1.1]he pt-2-ene	α - Pinen	α - pinene	80-56-8	29021900	$C_{10}H_{16}$
509.	Piperazine	Piperazin	Piperazine	110-85-0	29335990	$C_4H_{10}N_2$
510.	Potassium	Kali	Potassium	7440-09-7	28051900	K
511.	Potassium bromate	Kali bromat	Potassium bromate	7758-01-2	28299090	$KBrO_3$
512.	Potassium fluoride	Kali florua	Potassium fluoride	7789-23-3	28261900	KF
513.	Dipotassium hexachloroplatinate	Kali hexaclo platinat (IV)	Potassium hexachloro platinate (IV)	16921-30-5	28439000	K_2PtCl_6
514.	Dipotassium hexafluoridosilicate(2-)	Kali hexaflo silicat	Potassium hexafluoro silicate	16871-90-2	28269000	K_2SiF_6
515.	Potassium hydrogensulphate	Kali bisulfat	Potassium hydrogen sulfate	7646-93-7	28332990	$KHSO_4$
516.	Potassium hydroxide	Kali hydroxit	Potassium hydroxide	1310-58-3	28152000	KOH
517.	Potassium nitrite	Kali nitrit	Potassium nitrite	7758-09-0	28341000	KNO_2
518.	Dipotassium oxide	Kali monoxit	Potassium oxide	12136-45-7	28152000	K_2O

519.	Dipotassium peroxydisulfate	Kali persunphat	Potassium persulfate	7727-21-1	28334000	$K_2S_2O_8$
520.	2,2-Dioxo-1,2lambda(6)-oxathiolane	1,3-Propane sultone	1,3-Propane sultone	1120-71-4	29329990	$C_3H_6O_3S$
521.	1-Propanethiol	1-Propanthiol	1-Propanethiol	107-03-9	29309090	C_3H_8S
522.	1-Propanol	Propan-1-ol	Propan-1-ol	71-23-8	29051200	C_3H_8O
523.	Propionic acid	Axit propionic	Propanoic acid	79-09-4	29155000	$C_3H_6O_2$
524.	Allylamine	Allyl amin	Allyl amine (2-Propen-1-amine)	107-11-9	29211900	C_3H_7N
525.	Acrylaldehyde	Acrolein	Acrolein (2-Propenal)	107-02-8	29121990	C_3H_4O
526.	Propanal	Propionaldehyt	Propionaldehyde	123-38-6	29121990	C_3H_6O
527.	Propanoic acid, anhydride	Propionic anhydrit	Propionic anhydride	123-62-6	29159090	$C_6H_{10}O_3$
528.	Propionyl chloride	Propionyl clorua	Propionyl chloride	79-03-8	29159090	C_3H_5ClO
529.	Propisochlor	Propisochlor	Propisochlor	86763-47-5	29241900	$C_{15}H_{22}ClNO_2$
530.	Propan-1-yl acetate	Propyl axetat	Propyl acetate	109-60-4	29153990	$C_5H_{10}O_2$
531.	1-Bromopropane	1-Brom propan	1-Propyl bromide	106-94-5	29033990	C_3H_7Br

532.	1-chloropropane	1-Clo propan	n-Propyl chloride	540-54-5	29031990	C_3H_7Cl
533.	Propyl formate	Propyl format	Propyl formate	110-74-7	29151300	$C_4H_8O_2$
534.	N-Propyl isocyanate	N-Propyl isoxyanat	N-Propyl isocyanate	110-78-1	29291090	C_4H_7NO
535.	Propylenediamine	1,2-Propylendiamin	1,2-Propylene diamine	78-90-0	29212900	$C_3H_{10}N_2$
536.	Propene tetramer	Propylen tetram (Tetrapropylen)	Propylene tetramer (Tetrapropylen)	6842-15-5	29012990	$C_{12}H_{24}$
537.	Propyltrichlorosilane	Propyl triclo silan	Propyltrichlorosilane	141-57-1	29319090	$C_3H_7Cl_3Si$
538.	pyrazophos	Pyrazophos	Pyrazophos	13457-18-6	29339990	$C_{14}H_{20}N_3O_5PS$
539.	Pyridine	Pyridin	Pyridine	110-86-1	29333100	C_5H_5N
540.	Pyrrolidine	Pyrolidin	Pyrrolidine	123-75-1	29339990	C_4H_9N
541.	2-chloroacetophenone	Clo axetophenon	Phenacyl chloride	532-27-4	29147000	C_8H_7ClO
542.	4-Ethoxy-aniline	Phenetidin	Phenetidine	156-43-4	29222900	$C_8H_{11}NO$
543.	Benzenesulfonic acid, hydroxy-	Axit phenol sunphonic	Phenolsulfonic acid	1333-39-7	29089900	$C_6H_6O_4S$
544.	Diphenyl amine	N-Phenyl anilin	N-Phenyl aniline	122-39-4	29214400	$C_{12}H_{11}N$

545.	Phenylhydrazine	Phenyl hydrazin	Phenyl hydrazine	100-63-0	29280090	$C_6H_8N_2$
546.	Silane, trichlorophenyl-	Phenyl triclo silan	Phenyl trichloro silane	98-13-5	29319090	$C_6H_5Cl_3Si$
547.	Dichloro(phenyl)phosphane	Phenyl photpho diclo	Phenylphosphorus Dichloride	644-97-3	29319090	$C_6H_5Cl_2P$
548.	Phenylphosphorus Thiodichloride	Phenyl photpho thio diclo	Phenylphosphorus Thiodichloride	3497-00-5	29319090	$C_6H_5Cl_2PS$
549.	Phosalone	Phosalon	Phosalone	2310-17-0	29309090	$C_{12}H_{15}ClNO_4P S_2$
550.	Phosphoric acid	Axit photphoric	Phosphoric acid	7664-38-2	280920	H_3PO_4
551.	Tetraphosphorus	Photpho (trắng, vàng)	Phosphorus (White, yellow)	12185-10-3	28047000	P
552.	Diphosphorus pentasulfide	Photpho pentasunfua	Phosphorus pentasulfide	1314-80-3	28139000	P_2S_5
553.	Phosphorus pentoxide (P_2O_5)	Photpho pentoxit	Phosphorus pentoxide	1314-56-3	28091000	P_2O_5
554.	tetraphosphorus trisulphide; phosphorus sesquisulphid	Photpho sesquisunfua	Phosphorus sesquisulfide	1314-85-8	28139000	P_4S_3
555.	Isobenzofuran-1,3-dione	Phthalic anhydrit	Phthalic anhydride	85-44-9	29173500	$C_8H_4O_3$
556.	Quinoline	Quinolin	Quinoline	91-22-5	29334900	C_9H_7N

557.	Resorcinol	Resorcinol	Resorcinol	108-46-3	29072100	$C_6H_6O_2$
558.	Rotenone	Rotenon	Rotenone	83-79-4	29329990	$C_{23}H_{22}O_6$
559.	N-sec-Butyl-4-tert-butyl-2,6-dinitroanilin	N-Sec-butyl-4-tert-butyl-2,6-dinitroanilin	N-sec-Butyl-4-tert-butyl-2,6-dinitroanilin	33629-47-9	29049000	$C_{14}H_{21}O_4N_3$
560.	Selenious acid	Axit selenơ	Selenious acid	7783-00-8	28111990	H_2SeO_3
561.	Selenium (powder)	Selen (dạng bột)	Selenium (powder)	7782-49-2	28049000	Se
562.	Selenium dioxide	Selen dioxit	Selenium dioxide	7446-08-4	28112990	SeO_2
563.	Selenium disulphide	Selen disunfua	Selenium disulfide	7488-56-4	28139000	SeS_2
564.	Selenium oxychloride	Selen oxyclořit	Selenium oxychloride	7791-23-3	28129000	$SeOCl_2$
565.	Silicon (powder)	Silic (dạng bột)	Silicon (powder)	7440-21-3	28046100 hoặc 28046900	Si
566.	Silane, tetrachloro-	Silicon tetraclorua	Silicon tetrachloride	10026-04-7	28121000	$SiCl_4$
567.	Nitric acid silver(1+) salt	Bạc nitrat	Silver nitrate	7761-88-8	28432100	$AgNO_3$
568.	Silvex	Silvex	Silvex	93-72-1	29189900	$C_9H_7Cl_3O_3$
569.	Simazine	Simazin	Simazine	122-34-9	29339990	$C_7H_{12}ClN_5$

570.	Demeton-s-methyl (S-2-Ethyl thioethyl O,O-dimethyl phosphorothioate)	Demeton-s-metyl (S-2-Etyl thioetyl O, O-dimetyl photphorothioat)	Demeton-s-methyl (S-2-Ethyl thioethyl O, O-dimethyl phosphorothioate)	919-86-8	29309090	$C_6H_{15}O_3PS_2$
571.	Sodium	Natri	Sodium	7440-23-5	28051100	Na
572.	Sodium aluminate	Natri aluminat	Sodium aluminate	1302-42-7	28419000	$NaAlO_2$
573.	Sodium tetrahydridoaluminate	Natri nhôm hydrua	Sodium aluminium hydride	13770-96-2	28500000	$NaAlH_4$
574.	Sodium bromate	Natri bromat	Sodium bromate	7789-38-0	28299090	$NaBrO_3$
575.	Sodium chlorite	Natri clorit	Sodium chlorite	7758-19-2	28289090	$NaClO_2$
576.	Sodium chloroacetate	Natri clo axetat	Sodium chloroacetate	3926-62-3	29154000	$C_2H_3ClNaO_2$
577.	Sodium hydrosulfite	Natri đithionit	Sodium dithionite	7775-14-6	28311000	$Na_2S_2O_4$
578.	Sodium fluoride	Natri florua	Sodium fluoride	7681-49-4	28261900	NaF
579.	Silicate(2-), hexafluoro-, disodium	Natri flo silicat	Sodium fluorosilicate	16893-85-9	28269000	Na_2SiF_6
580.	Sodium hydrosulfide	Natri hydrosunfua	Sodium hydrosulfide	16721-80-5	28301000	NaHS
581.	Sodium hydroxide	Natri hydroxit	Sodium hydroxide	1310-73-2	28151200 hoặc 28151100	NaOH

582.	Sodium hypochlorite	Natri hypoclorit	Sodium hypochlorite	7681-52-9	28289010	NaClO
583.	Disodium metasilicate (Na ₂ SiO ₃)	Natri silicat	Sodium metasilicate	6834-92-0	28391100	Na ₂ SiO ₃
584.	Sodium methoxide	Natri metylat	Sodium methylate	124-41-4	29051900	CH ₃ NaO
585.	Sodium oxide	Natri oxit	Sodium oxide	1313-59-3	28259000	Na ₂ O
586.	Sodium perborate	Natri perborat	Sodium perborate	7632-04-4	28403000	NaBO ₃
587.	Sodium perchlorate	Natri perclorat	Sodium perchlorate	7601-89-0	28299010	NaClO ₄
588.	Permanganic acid (HMnO ₄), sodium salt	Natri pemanganat	Sodium permanganate	10101-50-5	28416900	NaMnO ₄
589.	Disodium peroxydisulfate	Natri persunphat	Sodium persulfate	7775-27-1	28334000	Na ₂ S ₂ O ₈
590.	Sodium sulfide	Natri sunfua	Sodium sulfide	1313-82-2	28301000	Na ₂ S
591.	Sodium metavanadate	Natri vanadat	Sodium vanadate	13718-26-8	28419000	NaVO ₃
592.	Stibine	Stibin (antimony hydril)	Stibine (antimony hydril)	7803-52-3	28500000	SbH ₃
593.	Strontium peroxide	Stronti peroxit	Strontium peroxide	1314-18-7	28164000	SrO ₂
594.	Strychnine sulphate	Strychnin sunphat	Strychnine sulfate	60-41-3	29399990	C ₂₁ H ₂₂ N ₂ O ₂ . 0.5H ₂ SO ₄

595.	Sulfur	Lưu huỳnh	Sulfur	7704-34-9	28020000	S
596.	Sulfur dioxide	Lưu huỳnh dioxit	Sulfur dioxide	7446-09-5	28112920	SO ₂
597.	sulphuryl difluoride	Sulphuryl florua	Sulfuryl fluoride	2699-79-8	28261900	SO ₂ F ₂
598.	S-4-chlorobenzyl diethylthiocarbamate	S-(4-Chlorobenzyl) diethyl cacbamothioat	S-(4-Chlorobenzyl) diethylcarbamothe	28249-77-6	29309090	C ₁₂ H ₁₆ ClNOS
599.	Oxydemeton-methyl	S-[2-(Ethyl sunfinyl) ethyl] O,O-dimethyl photphothioat	S-[2-(Ethylsulfanyl) ethyl] O, O-dimethyl phosphorothioate	301-12-2	29309090	C ₆ H ₁₅ O ₄ PS ₂
600.	Thiometon	S-2-Ethylthio ethyl O, O-dimethyl photphodithioat	S-2-Ethylthioethyl O, O-dimethyl phosphorodithioate	640-15-3	29309090	C ₆ H ₁₅ O ₂ S ₃ P
601.	Tecnazene	Technazen	Technazene	117-18-0	29049000	C ₆ HCl ₄ NO ₂
602.	Hydrocarbons, terpene processing by-products	Terpen hydrocacbon	Terpene hydrocarbon	68956-56-9	29021900	C ₁₀ H ₁₆
603.	Cyclohexene, 1-methyl-4-(1-methylethylidene)-	Terpinolen	Terpinolene	586-62-9	29021900	C ₁₀ H ₁₆
604.	1-tert-Butyl-3,5-dimethyl-2,4,6-trinitrobenzene	5-Tert-Butyl-2,4,6-trinitro-m-xylene	5-tert-Butyl-2,4,6-trinitro-m-xylene	81-15-2	29049000	C ₁₂ H ₁₅ N ₃ O ₆
605.	2-tert-Butyl-4,6-dinitrophenol	2-Tert-butyl-4,6-dinitrophenol	2-tert-Butyl-4,6-dinitrophenol	1420-07-1	29089900	C ₁₀ H ₁₂ N ₂ O ₅

606.	Tetrabromomethane	Cacbon tetrabromit	Tetrabromomethane	558-13-4	29033990	CBr_4
607.	Chlorthal-dimethyl	Dimetyl 2,3,5,6-tetraclo benzen-1,4-dicacboxylat	Dimethyl 2,3,5,6-tetrachloro benzene-1,4-dicarboxylate	1861-32-1	291739	$\text{C}_{10}\text{H}_6\text{Cl}_4\text{O}_4$
608.	Monomethyl-Tetrachlorodiphenyl methane (Trade name: Ugilec 141)	Monometyl-Tetraclo diphenyl metan	Monomethyl-Tetrachlorodiphenyl methane (Trade name: Ugilec 141)	76253-60-6	29039900	$\text{C}_{14}\text{H}_{12}\text{Cl}_4$
609.	1,1,1,2-tetrachloroethane	1,1,1,2-Tetraclo etan	1,1,1,2-Tetrachloroethane	630-20-6	29031990	$\text{C}_2\text{H}_2\text{Cl}_4$
610.	Ethane, 1,1,2,2-tetrachloro-	1,1,2,2-Tetraclo etan	1,1,2,2-Tetrachloroethane	79-34-5	29031990	$\text{C}_2\text{H}_2\text{Cl}_4$
611.	2,3,4,6-Tetrachlorophenol	2,3,4,6-Tetraclo phenol	2,3,4,6-Tetrachlorophenol	58-90-2	29081900	$\text{C}_6\text{H}_2\text{Cl}_4\text{O}$
612.	3,6,9-Triazaundecane-1,11-diyldiamine	Tetraetyl enpent amin	Tetraethyl enepent amine	112-57-2	29212900	$\text{C}_8\text{H}_{23}\text{N}_5$
613.	Thiophene, tetrahydro-	Tetrahydro thiophen (thiolan)	Tetrahydro thiophene (thiolan)	110-01-0	29349990	$\text{C}_4\text{H}_8\text{S}$
614.	1,2,3,6-Tetrahydro-1-methyl-4-phenyl pyridine	1,2,3,6-Tetrahydro-1-metyl-4-phenyl pyritin	1,2,3,6-Tetrahydro-1-methyl-4-phenyl pyridine	28289-54-5	29333990	$\text{C}_{12}\text{H}_{15}\text{N}$
615.	Tetrahydrofuran	Tetrahydrofuran	Tetrahydrofuran	109-99-9	29321100	$\text{C}_4\text{H}_8\text{O}$

616.	Tetrahydrofurfurylamine	2-Tetrahydrofurfuryl amin	2-Tetrahydrofurfuryl amine	4795-29-3	29321900	$C_5H_{11}NO$
617.	3a,4,7,7a-Tetrahydro-1,3-isobenzofurandione	Tetrahydrophthalic anhydrit	Tetrahydrophthalic anhydride	85-43-8	29172000	$C_8H_8O_3$
618.	Tetramethylammonium hydroxide	Tetrametyl amonni hydroxit	Tetramethyammoniu m hydroxide	75-59-2	29239000	$C_4H_{13}NO$
619.	Tetrapropylorthotitanate	Tetrapropyl orthotitanat	Tetrapropyl orthotitanate	3087-37-4	29051900	$C_{12}H_{28}O_4Ti$
620.	Titanium (podwer)	Titan (Dạng bột)	Titanium (podwer)	7440-32-6	81082000 và 81089000	Ti
621.	Titanium hydride	Titan hydrua	Titanium hydride	7704-98-5	28500000	TiH_2
622.	3,3'-Dimethylbenzidine	O-tolidin	o-Tolidine	119-93-7	29215900	$C_{14}H_{16}N_2$
623.	N- [[Dichloro(fluoro)methyl] sulfanyl]-N',N'-dimethyl-N-p-tolylsulfamide	Tolylfluanid	Tolylfluanid	731-27-1	29309090	$C_{10}H_{13}Cl_2FN_2O_2S_2$
624.	Tungsten hexafluoride	Vonfram hexaflorua	Tungsten hexafluoride	7783-82-6	28261900	WF_6
625.	Thallium nitrate	Tali nitrat	Thallium nitrate	10102-45-1	28342990	$TlNO_3$
626.	Dithallium sulfate	Tali sunphat	Thallium sulfate	7446-18-6	28332990	$Tl_2(SO_4)$

627.	Ethanol, 2-mercapto-	Thioethylene glycol	Thioethylene glycol	60-24-2	29309090	C_2H_6OS
628.	Acetic acid, mercapto-	Axit thioglycolic	Thioglycolic acid	68-11-1	29309090	$C_2H_4O_2S$
629.	Thiophene	Thiophen	Thiophene	110-02-1	29349990	C_4H_4S
630.	Thiourea	Thiourea	Thiourea	62-56-6	29309090	CH_4N_2S
631.	Methanesulfinic acid, aminoimino-	Thiourea dioxit	Thiourea dioxide	1758-73-2	29309090	$CH_4O_2N_2S$
632.	Thorine sodium	Thorin natri	Thorine sodium	132-33-2	29319090	$C_{16}H_{11}AsN_2Na_3O_{10}S_2$
633.	Thorium nitrate	Thori nitrat	Thorium nitrate	13823-29-5	28342990	$Th(NO_3)_4$
634.	Thymol	Thymol	Thymol	89-83-8	29071900	$C_{10}H_{14}O$
635.	2-Propen-1-amine, N,N-di-2-propen-1-yl-	Triallyl amin	Triallylamine	102-70-5	29211900	$C_9H_{15}N$
636.	Tributylstannyl acetate	Tributyl axetat thiếc	Tributyl tin acetate	56-36-0	29312000	$C_{14}H_{30}O_2Sn$
637.	Tributan-1-ylstannyl dodecanoate	Tributyl laurat thiếc	Tributyl tin laurate	3090-36-6	29312000	$C_{24}H_{50}O_2Sn$
638.	5-methyl-1,2,4-triazolo[3,4-b]benzo-1,3-thiazole	Tricyclazol	Tricyclazole	41814-78-2	29339990	$C_9H_7N_3S$

639.	1-(tricyclohexylstannyl)- 1H-1,2,4-triazole	1-Trixclo hexylstannyl-1,2,4- triazol	1- Tricyclohexylstannyl -1,2,4-triazol	41083-11-8	29339990	$C_{20}H_{35}N_3Sn$
640.	1,2,3-Trichlorobenzene	1,2,3-Triclo benzen	1,2,3- Trichlorobenzene	87-61-6	29039900	$C_6H_3Cl_3$
641.	1,2,4-Trichlorobenzene	1,2,4-Triclo benzen	1,2,4- Trichlorobenzene	120-82-1	29039900	$C_6H_3Cl_3$
642.	1,3,5-Trichlorobenzene	1,3,5-Triclo benzen	1,3,5- Trichlorobenzene	108-70-3	29039900	$C_6H_3Cl_3$
643.	Trichlorfon	Triclofon	Trichlorfon	52-68-6	29319090	$C_4H_8Cl_3O_4P$
644.	1,3,5- Trichloroisocyanuric acid	Axit triclo isoxyanuric	Trichloro isocyanuric acid	87-90-1	29336900	$C_3Cl_3N_3O_3$
645.	Trichloroacetic acid	Axit triclo axetic	Trichloroacetic acid	76-03-9	29154000	$C_2HCl_3O_2$
646.	2,3,4-Trichloro-1-butene	Triclobuten	Trichlorobutene	2431-50-7	29032900	$C_4H_5Cl_3$
647.	1,1,1-Trichloroethane	1,1,1-Triclo etan	1,1,1-Trichloroethane	71-55-6	29031920	$C_2H_3Cl_3$
648.	2,4,6-Trichlorophenol	2,4,6-Triclophenol	2,4,6- Trichlorophenol	88-06-2	29081900	$C_6H_3Cl_3O$
649.	Triethyl borate	Trietyl borat	Triethyl borate	150-46-9	29209090	$C_6H_{15}BO_3$
650.	Triethyl tin sulfate	Trietyl thiếc sunphat	Triethyl tin sulfate	57-52-3	29319090	$C_{12}H_{30}O_4SSn_2$

651.	Triethylamine	Triethyl amin	Triethylamine	121-44-8	29211900	$C_6H_{15}N$
652.	3,6-Diazaoctane-1,8-diylldiamine	Trietyl enetetramin	Triethylenetetramine	112-24-3	29212900	$C_6H_{18}N_4$
653.	Trifluoroacetic acid	Axit triflo axetic	Trifluoroacetic acid	76-05-1	29159090	$C_2HF_3O_2$
654.	Trifluralin	Trifluralin	Trifluralin	1582-09-8	29049000	$C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$
655.	Boric acid, tris(1-methylethyl) ester	Triisopropyl borat	Triisopropyl borate	5419-55-6	29209090	$C_9H_{21}BO_3$
656.	Trimethyl borate	Trimetyl borat	Trimethyl borate	121-43-7	29209090	$C_3H_9BO_3$
657.	3,3,5-trimethylcyclohexylamine	3,3,5-Trimetyl xyclohexyl amin	3,3,5-Trimethyl cyclohexylamine	15901-42-5	29213000	$C_9H_{19}N$
658.	2,2-Dimethylpropanoyl chloride	Trimetyl axetyl chlorit	Trimethylacetyl chloride	3282-30-2	29159090	C_5H_9ClO
659.	Triorganostannic compounds other than tributyltin compounds	Hợp chất Triorganostannic khác với tributyl thiếc	Triorganostannic compounds other than tributyltin compounds	---	---	---
660.	Tripropylamine	Tripropyl amin	Tripropylamine	102-69-2	29211900	$C_9H_{21}N$
661.	Propylene trimer	Tripropylen	Tripropylene	13987-01-4	29012990	C_9H_{18}
662.	Triphenylstannyl acetate	Triphenyltin acetate	Triphenyltin acetate	900-95-8	29319090	$C_{20}H_{18}O_2Sn$

663.	Triphenylstannanol	Triphenyltin hydroxit	Triphenyltin hydroxide	76-87-9	29319090	$C_{18}H_{16}OSn$
664.	n-Undecane	Undecan	Undecane	1120-21-4	29011000	$C_{11}H_{24}$
665.	Hydrogen peroxide--urea	Urea hydro peroxit	Urea hydrogen peroxide	124-43-6	28470010	$CH_6N_2O_3$
666.	Pentanoyl chloride	Valeryl clo	Valeryl chloride	638-29-9	29159090	C_5H_9ClO
667.	Vanadium oxide sulphate	Vanadyl sunphat	Vanadyl sulfate	27774-13-6	28332990	$VO(SO_4)$
668.	bromoethylene	Vinyl bromua	Vinyl bromide	593-60-2	29033990	C_2H_3Br
669.	Vinyl butyrate	Vinyl butyrat	Vinyl butyrate	123-20-6	29156000	$C_6H_{10}O_2$
670.	Propane, 1-(ethenyloxy)-2-methyl-	Vinyl isobutyl ete	Vinyl isobutyl ether	109-53-5	29091900	$C_6H_{12}O$
671.	Methyl(vinyl)benzene	Vinyl toluen	Vinyltoluene	25013-15-4	29029090	C_9H_{10}
672.	Trichloro(ethenyl)silane	Vinyl triclo silan	Vinyltrichlorosilane	75-94-5	29319090	$C_2H_3Cl_3Si$
673.	m-Xylene	m-Xylen	m-Xylene	108-38-3	29024200	C_8H_{10}
674.	o-Xylene	o-Xylen	o-Xylene	95-47-6	29024100	C_8H_{10}
675.	p-Xylene	p-Xylen	p-Xylene	106-42-3	29024300	C_8H_{10}

676.	Xylene	Xylene	Mixed Xylene	1330-20-7		C ₈ H ₁₀
677.	2,4-Xylenol	2,4-Xylenol	2,4-Xylenol	105-67-9	29071900	C ₈ H ₁₀ O
678.	2,6-Xylenol	2,6-Xylenol	2,6-Xylenol	576-26-1	29071900	C ₈ H ₁₀ O
679.	3,5-Xylenol	3,5-Xylenol	3,5-Xylenol	108-68-9	29071900	C ₈ H ₁₀ O
680.	Aniline, 2,6-dimethyl-	2,6-Xylidin	2,6-Xylidine	87-62-7	29214900	C ₈ H ₁₁ N
681.	Xylidine	Xylidin	Xylidine	1300-73-8	29214900	C ₈ H ₁₁ N
682.	Zinc ash	Tro kẽm	Zinc ash	7440-66-6	26201100 hoặc 26201900	Zn
683.	Zinc chloride	Kẽm clorua	Zinc chloride	7646-85-7	28273990	ZnCl ₂
684.	Zinc hexafluorosilicate	Kẽm fluorosilicate	Zinc fluorosilicate	16871-71-9	28269000	ZnSiF ₆
685.	Nitric acid, zinc salt (2:1)	Kẽm nitrat	Zinc nitrate	7779-88-6	28342990	Zn(NO ₃) ₂
686.	zinc permanganate	Kẽm permanganat	Zinc permanganate	23414-72-4	28416900	Zn(MnO ₄) ₂
687.	Zinc peroxide (ZnO ₂)	Kẽm peroxit	Zinc peroxide	1314-22-3	28170020	ZnO ₂
688.	Trizinc diphosphide	Kẽm photphua	Zinc phosphide	1314-84-7	28480000	Zn ₃ P ₃
689.	Zirconium (powder)	Zirconi (Dạng bột)	Zirconium (powder)	7440-67-7	81092000 hoặc 81099000	Zr

690.	Zirconium tetranitrate	Ziriconi nitrat	Zirconium nitrate	13746-89-9	28342990	$\text{Zr}(\text{NO}_3)_4$
691.	Zirconium(II) hydride	Kẽm hydrua	Zirconium (II) hydride	7704-99-6	28500000	ZrH_2
692.	(E)- β -((Dichlorophenyl)methylen)- α -(1,1-dimethyl-ethyl)-1H-1,2,4-triazol-1-ethanol	(E)- β -((Diclophenyl)metylen)- α -(1,1-dimetyl-etyl)-1H-1,2,4-triazol-1-ethanol	(E)- β -((Dichlorphenyl)met hylen)- α -(1,1-dimethyl-ethyl)-1H-1,2,4-triazol-1-ethanol	83657-18-5	29339990	$\text{C}_{15}\text{H}_{17}\text{Cl}_2\text{N}_3\text{O}$
693.	---	Các hợp chất của Niken dạng bột có thể phát tán rộng trong không khí (niken monoxit, niken dioxit, niken sulphit, triniken, disulphit, diniken trioxit)	---	---	28530000	---
694.	Procymidon	3-(3,5-diclophenyl)-1,5-dimetyl-3-azabicyclo[3.1.0]hexan-2,4-dion	3-(3,5-dichloro phenyl)-1,5-dimethyl-3-azabicyclo[3.1.0]hexane-2,4-dione	32809-16-8	29329990	$\text{C}_{13}\text{H}_{11}\text{Cl}_2\text{NO}_2$
695.	Propargite	2-(4-tert-butylphenoxy)	2-(4-tert-butylphenoxy)cycloh	2312-35-8	29309090	$\text{C}_{19}\text{H}_{26}\text{O}_4\text{S}$

		xyclohexyl prop-2-yne-1-sunfonat	exyl prop-2-yne-1-sulfonate			
696.	3-(Methylsulfanyl)propanal	3-(Methylmercapto) propionaldehyde	3-(Methylmercapto) propionaldehyde	3268-49-3	29309090	C ₄ H ₈ OS
697.	Isocyanatobenzotrifluoride	3-(Trifluoromethyl) phenyl isocyanat	3-(Trifluoromethyl) phenyl isocyanate	329-01-1	29291090	C ₈ H ₄ F ₃ NO
698.	beta-([1,1'-biphenyl]-4-yloxy)-alpha-tert-butyl-1H-1,2,4-triazol-1-ethanol	3,3-Dimethyl-1-(4-phenylphenoxy)-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol	3,3-Dimethyl-1-(4-phenylphenoxy)-1-(1,2,4-triazol-1-yl)butan-2-ol	55179-31-2	29339990	C ₂₀ H ₂₃ N ₃ O ₂
699.	Acetamide, 2-chloro-N-(2,4-dimethyl-3-thienyl)-N-(2-methoxy-1-methylethyl)-	(RS)-2-Clo-N-(2,4-dimetyl-3-thienyl)-N-(2-methoxy-1-metyl ethyl) acetamit	(RS)-2-Clo-N-(2,4-dimetyl-3-thienyl)-N-(2-methoxy-1-metyl ethyl) acetamit	87674-68-8	29309090	C ₁₂ H ₁₈ ClNO ₂ S
700.	2,5,8,11-Tetraoxadodecane	1,2-Bis (2-methoxy ethoxy) etan (TEGDME, triglym)	1,2-bis (2-methoxy ethoxy) ethane (TEGDME, triglyme)	112-49-2	29091900	C ₈ H ₁₈ O ₄
701.	5-chloro-o-toluidine	5-Clo-o-toluidine	5-Chloro-o-toluidine	95-79-4	29214300	C ₇ H ₈ ClN
702.	Cobalt(II) dichloride	Coban diclorua	Cobalt dichloride	7646-79-9	28273910	CoCl ₂
703.	4,4'-Methylenedianiline	4,4'-Diamino diphenyl metan	4,4'-Methylene dianiline	101-77-9	29215900	C ₁₃ H ₁₄ N ₂

704.	4-Methyl-1,3-phenylenediamine	2,4-Diamino toluen	2,4-Diamino toluene	95-80-7	29213000	$C_7H_{10}N_2$
705.	Dibutan-1-yl phthalate	Dibutyl phthalat	Dibutyl phthalate	84-74-2	29173490	$C_{16}H_{22}O_4$
706.	1,3-dichloroacetone	1.3-Diclo axeton	1,3-Dichloro acetone	534-07-6	29147000	$C_3H_4Cl_2O$
707.	3,3'-Dichlorobiphenyl-4,4'-diyldiamine	3,3'-Diclo benzidin	3,3'-Dichloro benzidine	91-94-1	29215900	$C_{12}H_{10}Cl_2N_2$
708.	2,6-dichloro-4-nitroaniline	Dicloran	2,6-Dichlor-4-nitroanilin	99-30-9	29214200	$C_6H_4Cl_2N_2O_2$
709.	2,2,2-Trichloro-1,1-bis(4-chlorophenyl)ethanol	Dicofol	2,2,2-trichloro-1,1-bis (4-chloro phenyl) ethanol	115-32-2	29062900	$C_{14}H_9Cl_5O$
710.	Diboron trioxide	Diboron trioxist	Diboron trioxide	1303-86-2	28100000	B_2O_3
711.	Diisobutyl phthalate	Diisobutyl phthalat (DIBP)	Diisobutyl phthalate (DIBP)	84-69-5	29173490	$C_{16}H_{22}O_4$
712.	Furan	Furan	Furan	110-00-9	29321900	C_4H_4O
713.	Hydrazine	Hydrazin và các dạng ngậm nước	Hydrazine and hydrated	302-01-2	28251000	N_2H_4
714.	Indometacin	Indomethacin	Indomethacine	53-86-1	29339990	$C_{19}H_{16}ClNO_4$

715.	3-Isocyanatomethyl-3,5,5-trimethylcyclohexylisocyanate	Isophoron diisoxyanat	Isophorone diisocyanate	4098-71-9	29291090	$C_{12}H_{18}N_2O_2$
716.	Isopropyl isocyanate	Isopropyl isocyanat	Isopropyl isocyanate	1795-48-8	29291090	C_4H_7NO
717.	2-Methyloxirane	Metyl oxiran (Propylen oxit)	Methyl oxirane (Propylene oxide)	75-56-9	29102000	C_3H_6O
718.	2-Nitrotoluene	Nitrotoluen	o-nitrotoluene	88-72-2	29042090	$C_7H_7NO_3$
719.	Benzene, isocyanato-	Phenyl isoxyanat	Phenyl isocyanate	103-71-9	29291000	C_7H_5NO
720.	Phenol phthalein	Phenol phthalein	Phenol phthalein	77-09-8	29329990	$C_{20}H_{14}O_4$
721.	Thalidomide	Thalidomit	Thalidomide	50-35-1	29339990 29251900	$C_{13}H_{10}N_2O_4$
722.	3,7,9,13-Tetramethyl-5,11-dioxa-2,8,14-trithia-4,7,9,12-tetraazapentadeca-3,12-diene-6,10-dione	Thiodicarb	Thiodicarb	59669-26-0	29309090	$C_{10}H_{18}N_4O_4S_3$
723.	m-Toluidine	m-Toluidin	m-Toluidine	108-44-1	29214300	C_7H_9N
724.	p-Toluidine	p-Toluidin	p-Toluidine	106-49-0	29214300	C_7H_9N
725.	Trichloroacetyl chloride	Triclo axetyl clorua	Trichloro acetyl chloride	76-02-8	29159090	C_2Cl_4O

Ghi chú:

(*) Các tên gọi khác nhau của cùng một chất hóa học được sử dụng để xác định cùng một chất hóa học; việc sử dụng tên gọi khác nhau không làm thay đổi đối tượng quản lý đối với chất hóa học đó.

2. Hỗn hợp chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện

Hỗn hợp chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện là hỗn hợp chất **không chứa thành phần thuộc danh mục hóa chất, khoáng vật cấm theo Luật Đầu tư 2025**, không thuộc trường hợp hỗn hợp chất cần kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Phụ lục III của Nghị định này và có chứa ít nhất một thành phần **là** chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện với hàm lượng lớn hơn 5% khối lượng.

Phụ lục III
DANH MỤC HÓA CHẤT CẦN KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT
(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP
ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

I. Chất cần kiểm soát đặc biệt

1.1. Nhóm 1

STT	Tên khoa học	Tên chất	Các tên gọi khác*	Mã số CAS	Mã HS	Công thức hoá học
A	CÁC TIỀN CHẤT CÔNG NGHIỆP					
Nhóm 1 (IVB): Các tiền chất thiết yếu, tham gia vào cấu trúc chất ma túy, có ứng dụng hợp pháp trong y học và đời sống xã hội.						
Danh mục này bao gồm các chất và muối, ester, đồng phân, muối của đồng phân có thể tồn tại của các chất sau:						
1.	Phenylacetone	1 - phenyl - 2 - propanone (P2P)	Phenylacetone	103-79-7	29143100	C ₉ H ₁₀ O
2.	Acetic anhydride	Acetic anhydride (AA)	Acetic oxide	108-24-7	29152400	C ₄ H ₆ O ₃
3.	Alpha-phenyl acetoacetonitrile (APAAN)	Alpha-phenyl acetoacetonitrile (APAAN)	3-oxo-2-phenylbutanenitrile	4468-48-8	29269000	C ₁₀ H ₉ NO
4.	Anthranilic acid;2-Aminobenzoic Acid	Anthranilic acid	2 - Aminobenzoic acid	118-92-3	29224300	C ₇ H ₇ NO ₂
5.	Benzaldehyde	Benzoic aldehyde	Benzaldehyde	100-52-7	29122100	C ₇ H ₆ O

6.	Benzeneacetonitrile	Benzyl cyanide	2-Phenylacetone nitrile	140-29-4	29269095	C ₈ H ₇ N
7.	2-bromobenzonitrile	o-Bromo benzo nitrile	2-Bromobenzonitrile	2042-37-7	29269000	C ₇ H ₄ BrN
8.	Bromocyclopentane	Cyclopentyl bromide	Bromocyclopentane	137-43-9	29033990	C ₅ H ₉ Br
9.	Butane-1,4-diol	1,4-Butanediol; BD; BDO	Butane-1,4-diol	110-63-4	2905.39.00	C ₄ H ₁₀ O ₂
10.	Chlorocyclopentane	Cyclopentyl chloride	Chlorocyclopentane	930-28-9	29038900	C ₅ H ₉ Cl
11.	Bromocyclopentylmagnesium	Cyclopentyl magnesium bromide	Cyclopentyl magnesium bromide	33240-34-5	29319090	C ₅ H ₉ BrMg
12.	2-chlorobenzonitrile	o-chloro benzo nitrile	2-Chlorobenzonitrile	873-32-5	29269000	C ₇ H ₄ ClN
13.	Isosafrole	Isosafrole	1,3 - Benzodioxole - 5 - (1 - propenyl)	120-58-1	29329100	C ₁₀ H ₁₀ O ₂
14.	Tetrahydro-2-furanone	Gamma-butyrolactone (GBL)	Dihydrofuran-2(3H)-one	96-48-0	29322050	C ₄ H ₆ O ₂

15.	Lysergic acid	Lysergic acid	(8β) - 9,10 - didehydro - 6 - methylergolin - 8 - carboxylic acid	82-58-6	29396300	C ₁₆ H ₁₆ N ₂ O ₂
16.	N-acetylanthranilic acid	N - acetylanthranilic acid	1 - Acetylamino - 2 - carboxybenzen e	89-52-1	29242300	C ₉ H ₉ NO ₃
17.	Propiophenone	Propiophenone (P1P)	1-phenyl-1- propanone	93-55-0	29143900	C ₉ H ₁₀ O
18.	Piperidine	Piperidine	Piperidine	110-89-4	29333290	C ₅ H ₁₁ N
19.	Piperonal	Piperonal	1,3 - Benzodioxole, 5 - carboxaldehyde	120-57-0	29329300	C ₈ H ₆ O ₃
20.	Piperonyl methyl ketone	Piperonyl methyl ketone (PMK)	3,4 - methylenediox ypheny - 2 - propanone	4676-39-5	29329200	C ₁₀ H ₁₀ O ₃
21.	Phenylacetic acid	Phenylacetic acid	Benzeneacetic acid	103-82-2	29163400	C ₈ H ₈ O ₂

22.	5-Allyl-1,3-benzodioxole	Safrole	1,3 - Benzodioxole, 5 - (2 - propenyl)	94-59-7	29329400	C ₁₀ H ₁₀ O ₂
B	HÓA CHẤT THUỘC CÔNG ƯỚC CẤM PHÁT TRIỂN, SẢN XUẤT, TÀNG TRỮ, SỬ DỤNG VÀ PHÁ HỦY VŨ KHÍ HÓA HỌC					
Hóa chất Bảng 2						
2A	Các hóa chất độc Toxic Chemicals					
23.	Amiton	Amiton: (O, O-Diethyl-S-(2-diethylaminoethyl) thiophosphate) và các muối alkyl hóa hoặc proton hóa tương ứng	Amiton: O, O-Diethyl S-[2-(diethylamino) ethyl] phosphorothiolate and corresponding alkylated or protonated salts	78-53-5	2930.90	C ₁₀ H ₂₄ NO ₃ PS
24.	Perfluoroisobutylene	PFIB: 1,1,3,3,3-Pentafluoro-2-(trifluoromethyl)-1-propene	PFIB: 1,1,3,3,3-Pentafluoro-2-(trifluoromethyl)-1-propene	382-21-8	2903. 59	C ₄ F ₈

25.	3-Quinuclidinyl benzilate	BZ: 3-Quinuclidinyl benzilate (*)	BZ: 3-Quinuclidinyl benzilate (*)	6581-06-2	2933.39	C ₂₁ H ₂₃ NO ₃
2B	Các tiền chất Precursors					
26.	Chemicals, except for those listed in Schedule 1, containing a phosphorus atom to which is bonded one methyl, ethyl or propyl (normal or iso) group but not further carbon atoms	Các hóa chất, trừ các chất đã được liệt kê tại Bảng 1, chứa 1 nguyên tử phospho liên kết với một nhóm methyl, ethyl hoặc propyl (mạch thẳng hoặc nhánh) nhưng không liên kết thêm với các nguyên tử các bon khác	Chemicals, except for those listed in Schedule 1, containing a phosphorus atom to which is bonded one methyl, ethyl or propyl (normal or iso) group but not further carbon atoms		Nếu là các dẫn xuất phospho - hữu cơ không halogen hoá, áp mã: 2931.41 2931.42 2931.43 2931.49 Nếu là các dẫn xuất phospho - hữu cơ halogen hoá, áp mã: 2931.51 2931.52 2931.53 2931.59	
		Ví dụ	E.g			
	methylphosphonic dichloride	Methylphosphonyl dichloride	Methylphosphonyl dichloride	676-97-1	2931.00	CH ₃ Cl ₂ OP

	Dimethyl methylphosphonate	Dimethyl methyl phosphonate	Dimethyl methyl phosphonate	756-79-6	2931.00	C ₃ H ₉ O ₃ P
		Ngoại trừ:	Exemption:			
		Fonofos:	Fonofos:			
	Fonofos	O-Ethyl S-phenyl ethylphosphonothiolothionate	O-Ethyl S-phenyl ethylphosphonothiolothionate	944-22-9	2931.00	C ₁₀ H ₁₅ OPS ₂
27.	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphoramidic dihalide	N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphoramidic dihalides	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphoramidic dihalide			
28.	Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-phosphoramidates	Các hợp chất Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphoramidate	Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr)-phosphoramidates		2929.90	
29.	Arsenic trichloride	Arsenic trichloride	Arsenic trichloride	7784-34-1	2812.19	AsCl ₃

30.	Benzilic acid	2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic acid	2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic acid	76-93-7	2918.17	C ₁₄ H ₁₂ O ₃
31.	Quinuclidin-3-ol	Quinuclidin-3-ol	Quinuclidin-3-ol	1619-34-7	2933.35	C ₇ H ₁₃ NO
32.	N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethyl-2-chlorides and corresponding protonated salts	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoethyl-2-chloride và các muối proton hóa tương ứng	N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethyl-2-chlorides and corresponding protonated salts		2922.19	
33.	N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethane-2-ols and corresponding protonated salts	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoethane-2-ol và các muối proton hóa tương ứng	N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethane-2-ols and corresponding protonated salts		2930.90	
		Ngoại trừ:	Exemptions:			
	Ethanol, 2-(dimethylamino)-	N, N-Dimethylaminoethanol và các muối proton hóa tương ứng	N, N-Dimethylaminoethanol and	108-01-0	2922.19	C ₄ H ₁₁ NO

			corresponding protonated salts			
	Ethanol, 2-(diethylamino)-	N, N-Diethylaminoethanol và các muối proton hóa tương ứng	N, N-Diethylaminoethanol and corresponding protonated salts	100-37-8	2922.19	C ₆ H ₁₅ NO
34.	N, N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethane-2-thiols and corresponding protonated salts	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethane-2-thiol và các muối proton hóa tương ứng	N, N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethane-2-thiols and corresponding protonated salts		2930.90	
35.	Ethanol, 2,2'-thiodi-	Thiodiglycol: Bis(2-hydroxyethyl) sulfide	Thiodiglycol: Bis(2-hydroxyethyl)sulfide	111-48-8	2930.70	C ₄ H ₁₀ O ₂ S
36.	3,3-Dimethyl-2-butanol	Pinacolyl alcohol: 3,3-Dimethyl butan-2-ol	Pinacolyl alcohol: 3,3-Dimethylbutan-2-ol	464-07-3	2905.19	C ₆ H ₁₄ O
C	Hóa chất cần kiểm soát đặc biệt khác					

37.	Arsenic and arsenic compounds	Asen và các hợp chất của asen	Arsenic and arsenic compounds	---	---	---
38.	The compounds of chromium (VI)	Các hợp chất của Cr ⁶⁺	The compounds of chromium (VI)	---	---	---
39.	Mercury and mercury compounds	Thủy ngân và các hợp chất của thủy ngân	Mercury and mercury compounds	---	---	---
40.	The cyanide compound	Các hợp chất xyanua	The cyanide compound	---	---	---
41.	Lead and lead compounds	Chì và các hợp chất của chì	Lead and lead compounds	---	---	---
42.	Benzene, (dichloromethyl)-	Benzal clorua	Benzal chloride	98-87-3	29039900	C ₇ H ₆ Cl ₂
43.	Benzene	Benzen	Benzene	71-43-2	27071000	C ₆ H ₆
44.	Benzidine	Benzidin	Benzidine ((1,1'-Biphenyl)-4,4'-diamine)	92-87-5	29215900	C ₁₂ H ₁₂ N ₂
45.	(Chloromethyl)benzene	Benzyl clorua	Benzyl chloride	100-44-7	29039100	C ₇ H ₇ Cl

46.	Beryllium nitrate	Beri nitrat	Beryllium nitrate	13597-99-4	28342990	$\text{Be}(\text{NO}_3)_2$
47.	Bis(2-methoxyethyl) phthalate	Bis (2-methoxy etyl) phthalat	Bis (2-methoxyethyl) phthalate	117-82-8	29173490	$\text{C}_{14}\text{H}_{18}\text{O}_6$
48.	Carbon monoxide	Cacbon monoxit	Carbon monoxide	630-08-0	28112290	CO
49.	Cadmium	Cadimi	Cadmium	7440-43-9	81072000 hoặc 26209100	Cd
50.	Cadmium(II) chloride	Cadimi clorua	Cadmium chloride	10108-64-2	28273990	CdCl_2
51.	Cadmium(II) oxide	Cadimi oxit	Cadmium oxide	1306-19-0	28259000	CdO
52.	Cadmium sulfide	Cadimi sulfua	Cadmium sulfide	1306-23-6	28309010	CdS
53.	Cesium hydroxide	Cesium hydroxit	Cesium hydroxide	21351-79-1	28469000	CsOH
54.	Ethylene chlorohydrin	Clo etanol	Chloro ethanol	107-07-3	29055900	$\text{C}_2\text{H}_5\text{ClO}$
55.	Bis(2-chloroethyl) ether	2,2'-Diclo dietyl ete	2,2'-Dichloro diethyl ether	111-44-4	29091900	$\text{C}_4\text{H}_8\text{Cl}_2\text{O}$
56.	Dinitrogen oxide	Dinitơ monoxit	Nitrous oxide	10024-97-2	28112990	N_2O

57.	2,4-Dinitrophenol	2,4-Dinitrophenol và các muối	2,4-dinitrophenol, salts	51-28-5	29089900	$C_6H_4N_2O_5$
58.	Diisobutylamine	Diisobutyl amin	Diisobutyl amine	110-96-3	29211900	$C_8H_{19}N$
59.	Carbonochloridic acid, ethyl ester	Etyl clo format	Ethyl chloro formate	541-41-3	29159090	$C_3H_5ClO_2$
60.	Difluorine	Flo	Fluorine	7782-41-4	28013000	F_2
61.	Formaldehyde	Formaldehyt	Formaldehyde	50-00-0	291211	CH_2O
62.	1,6-Diisocyanatohexane	Hexametylen diisoxyanat	Hexamethylene diisocyanate (1,6-Hexamethylene diisocyanate)	822-06-0	29291090	$C_8H_{12}N_2O_2$
63.	Dipotassium sulphide	Kali sulfua	Potassium sulfide	1312-73-8	283090	K_2S
64.	Lithium hydroxide	Liti hydroxit	Lithium hydroxide	1310-65-2	28252000	$LiOH$
65.	Lithium hydride	Liti hydrit	Lithium hydride	7580-67-8	28500000	LiH
66.	Trimagnesium diphosphide	Magie photphua	Magnesium phosphide	12057-74-8	28480000	Mg_3P_2

67.	Furan-2,5-dione	Maleic anhydrit	Maleic anhydride	108-31-6	29171400	$C_4H_2O_3$
68.	Malononitrile	Malono nitril	Malono nitril	109-77-3	29269000	$C_3H_2N_2$
69.	Methanesulphonyl chloride	Metan sunphonyl clorit	Methane sulfonyl chloride	124-63-0	29049000	CH_3ClO_2S
70.	Methanol	Metanol	Methanol	67-56-1	29051100	CH_4O
71.	Isothiocyanatomethane	Metyl isothioxyanat	Methyl isothiocyanate	556-61-6	29309090	C_2H_3NS
72.	Methane, isocyanato-	Metyl isoxyanat	Methyl isocyanate	624-83-9	29291090	C_2H_3NO
73.	Tetramethyl orthosilicate	Metyl orthosilicat (Tetramethoxy silan)	Methyl orthosilicate	681-84-5	29209090	$C_4H_{12}O_4Si$
74.	Butenone	Metyl vinyl keton	Methyl vinyl ketone	78-94-4	29141900	C_4H_6O
75.	2-Naphthylamine	2-Naphtyl amin	2-naphthyl amine	91-59-8	29213000	$C_{10}H_9N$
76.	Sodium azide	Natri azid	Sodium azide	26628-22-8	28500000	NaN_3
77.	sodium fluoroacetate	Natri flo axetat	Sodium fluoro acetate	62-74-8	29159090	$C_2H_3FNaO_2$

78.	Butane, 1-isocyanato-	N-Butyl isoxyanat	N-Butyl isocyanate	111-36-4	29291090	C ₅ H ₉ NO
79.	Nicotine	Nicotin	Nicotine (3-(1-Methyl-2-pyrrolidinyl) pyridine)	54-11-5	29339990	C ₁₀ H ₁₄ N ₂
80.	Nicotine dihydrogen ditartrate	Nicotin tartrat	Nicotine tartrate	65-31-6	29339990	C ₁₈ H ₂₆ N ₂ O ₁₂
81.	Nickel nitrate	Niken nitrat	Nickel (II) nitrate	13138-45-9	28342990	Ni(NO ₃) ₂
82.	Nickel tetracarbonyl	Niken tetra carbonyl	Nickel tetra carbonyle	13463-39-3	28530000	Ni(CO) ₄
83.	Osmium tetraoxide	Osmium tetroxit	Osmium tetroxide	20816-12-0	28439000	OsO ₄
84.	1,1'-Dimethyl-4,4'-bipyridine-1,1'-dium dichloride	Paraquat	Paraquate	1910-42-5	29339990	C ₁₂ H ₁₄ Cl ₂ N ₂
85.	Phenyl chloroformate	Phenyl clo fomat	Phenyl chloro formate	1885-14-9	29159090	C ₇ H ₅ ClO ₂
86.	Thiophenol	Phenyl mercaptan	Phenyl mercaptan (Thiophenol)	108-98-5	29309090	C ₆ H ₆ S
87.	Acryloyl chloride	Acrylyl clorit	Acrylyl chloride	814-68-6	29161900	C ₃ H ₃ ClO

88.	2-Propyn-1-ol	Rượu propargyl	Propargyl alcohol	107-19-7	29052900	C_3H_4O
89.	Allyl alcohol	Rượu allyl	Allyl alcohol (2-Propen-1-ol)	107-18-6	29052900	C_3H_6O
90.	Antimony pentachloride	Stibi pentaclorua	Antimony pentachloride	7647-18-9	28273990	$SbCl_5$
91.	Strychnine	Strychnin	Strychnine	57-24-9	29339990	$C_{21}H_{22}N_2O_2$
92.	Thallium	Tali	Thallium	7440-28-0	81125200 81125900 81125100	Tl
93.	Stannane, tetrachloro-	Thiếc (IV) clorua	Stannic tetrachloride	7646-78-8	28273990	$SnCl_4$
94.	Tributan-1-ylamine	Tributyl amin	Tributyl amine	102-82-9	29211900	$C_{12}H_{27}N$
95.	Ethene, chloro-	Vinyl clorua	Vinyl chloride	75-01-4	29032100	C_2H_3Cl
96.	Methyl 2-fluoroacetate	Metyl Floaxetat	Methyl Fluoroacetate	453-18-9		$C_3H_5FO_2$
97.	2-Bromo-4'-methylpropiophenone	2-Bromo-4'-methylpropiophenone	2-Bromo-4'-methylpropiophenone	1451-82-7		$C_{10}H_{11}BrO$

Ghi chú:

(*) Các tên gọi khác nhau của cùng một chất hóa học được sử dụng để xác định cùng một chất hóa học; việc sử dụng tên gọi khác nhau không làm thay đổi đối tượng quản lý đối với chất hóa học đó.

1.2. Nhóm 2

STT	Tên khoa học	Tên chất	Các tên gọi khác*	Mã số CAS	Mã HS	Công thức hoá học
A	CÁC TIỀN CHẤT CÔNG NGHIỆP					
Nhóm 2 (IVC): Các tiền chất là hóa chất, dung môi, chất xúc tác dùng trong quá trình sản xuất chất ma túy.						
1.	Acetic acid	Acetic acid (GAA)	Ethanoic acid	64-19-7	29152100	C ₂ H ₄ O ₂
2.	Acetone	Acetone	2 - Propanone	67-64-1	29141100	C ₃ H ₆ O
3.	Acetyl chloride	Acetyl chloride	Acetyl chloride	75-36-5	29159070	C ₂ H ₃ ClO
4.	Ammonium formate	Ammonium formate	Formic acid ammonium salt	540-69-2	29151200	CH ₅ NO ₂
5.	Diethylamine	Diethylamine	N-Ethylethanamine	109-89-7	29211950	C ₄ H ₁₁ N
6.	Ethane, 1,1'-oxybis	Ethyl ether (Diethyl ether) Ethyl ether	1 - 1 - Oxybisethane Diethyl ether	60-29-7	29091100	C ₄ H ₁₀ O
7.	Ethane-1,2-diyl diacetate	Ethylene diacetate	1,2-Ethanediol diacetate	111-55-7	29153900	C ₆ H ₁₀ O ₄
8.	Formamide	Formamide	Methanamide; Carbamaldehyde	75-12-7	29241900	CH ₃ NO
9.	Formic acid	Axit Formic	Methanoic acid	64-18-6	29151100	CH ₂ O ₂

10.	Hydrochloric acid	Axit Hydrochloric	Hydrochloric acid	7647-01-0	28061000	HCl
11.	Ethyl methyl ketone	Methyl ethyl ketone (MEK)	2-Butanone	78-93-3	29141200	C ₄ H ₈ O
12.	Methylamine	Methylamine	Aminomethane	74-89-5	29211100	CH ₅ N
13.	Nitroethane	Nitroethane	Nitroethane	79-24-3	290420.00	C ₂ H ₅ NO ₂
14.	Potassium permanganate (KMnO ₄)	Kali permanganat	Potassium permanganate	7722-64-7	28416100	KMnO ₄
15.	Sulfuric acid	Axit Sulfuric	Sulfuric acid	7664-93-9	2807.00.00	H ₂ SO ₄
16.	Butanedioic acid, 2,3-dihydroxy-	Tartaric acid và đồng phân	2,3 - Dihydroxy butanedioic acid	526-83-0	2918.12.00	C ₄ H ₆ O ₆
	Butanedioic acid, 2,3-dihydroxy- [R-(R*,R*)]-			87-69-4		
	DL-Tartaric acid			133-37-9		
17.	Toluene	Toluene	Methyl benzene	108-88-3	29023000	C ₇ H ₈
18.	Thionyl dichloride	Thionyl chloride	Thionyl chloride	7719-09-7	28121095	Cl ₂ OS
B	HÓA CHẤT THUỘC CÔNG ƯỚC CẤM PHÁT TRIỂN, SẢN XUẤT, TÀNG TRỮ, SỬ DỤNG VÀ PHÁ HỦY VŨ KHÍ HÓA HỌC					

Hóa chất Bảng 3						
3A	Các hóa chất độc Toxic Chemicals					
19.	Trichloronitromethane	Chloropicrin: Trichloronitromethane	Chloropicrin: Trichloronitromethane	76-06-2	2904.91	CCl_3NO_2
20.	Cyanogen chloride	Cyanogen chloride	Cyanogen chloride	506-77-4	2853.10	CClN
21.	Hydrogen cyanide	Hydrogen cyanide	Hydrogen cyanide	74-90-8	2811.12	HCN
22.	Phosgene	Phosgene: Carbonyl dichloride	Phosgene: Carbonyl dichloride	75-44-5	2812.11	CCl_2O
3B	Precursors	Các tiền chất	Precursors			
23.	Dimethyl phosphonate	Dimethyl phosphite	Dimethyl phosphite	868-85-9	2920.21	$\text{C}_2\text{H}_7\text{O}_3\text{P}$
24.	Diethyl phosphonate	Diethyl phosphite	Diethyl phosphite	762-04-9	2920.22	$\text{C}_4\text{H}_{11}\text{O}_3\text{P}$
25.	N-ethyldiethanolamine	Ethyldiethanolamine	Ethyldiethanolamine	139-87-7	2922.17	$\text{C}_6\text{H}_{15}\text{NO}_2$
26.	Ethanol, 2,2'-(methylimino)di-	Methyldiethanolamine	Methyldiethanolamine	105-59-9	2922.17	$\text{C}_5\text{H}_{13}\text{NO}_2$

27.	Phosphoryl trichloride	Phosphorus oxychloride	Phosphorus oxychloride	10025-87-3	2812.12	Cl ₃ OP
28.	Phosphorous trichloride	Phosphorus trichloride	Phosphorus trichloride	7719-12-2	2812.13	Cl ₃ P
29.	Phosphorus pentachloride	Phosphorus pentachloride	Phosphorus pentachloride	10026-13-8	2812.14	PCl ₅
30.	Disulfur dichloride	Sulfur monochloride	Sulfur monochloride	10025-67-9	2812.15	Cl ₂ S ₂
31.	sulphur dichloride	Sulfur dichloride	Sulfur dichloride	10545-99-0	2812.16	Cl ₂ S
32.	Trimethyl phosphite	Trimethyl phosphite	Trimethyl phosphite	121-45-9	2920.23	C ₃ H ₉ O ₃ P
33.	Triethyl phosphite	Triethyl phosphite	Triethyl phosphite	122-52-1	2920.24	C ₆ H ₁₅ O ₃ P
34.	Thionyl dichloride	Thionyl chloride	Thionyl chloride	7719-09-7	2812.17	Cl ₂ OS
35.	Triethanolamine	Triethanol amine	Triethanolamine	102-71-6	2922.15	C ₆ H ₁₅ NO ₃
C	HÓA CHẤT THUỘC CÁC CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ HÓA CHẤT					
	Hóa chất thuộc Công ước Rotterdam và Công ước Stockholm (**)					
36.	Aldicarb	Aldicarb	Aldicarb	116-06-3	29309090	C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S
37.	Alachlor	Alachlor	Alachlor	15972-60-8	29242990	C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂

38.	Aldrin	Aldrin	Aldrin	309-00-2	29038900	$C_{12}H_8C_{16}$
39.	Alkanes, C10-13, chloro (Short Chain Chlorinated Paraffins)	Ankan, C10-13, chloro (Paraffin mạch ngắn được clo hóa)	Alkanes, C10-13, chloro (Short Chain Chlorinated Paraffins)	85535-84-8 68920-70-7 71011-12-6 85536-22-7 85681-73-8 108171-26-2	382490	----
40.	Perfluorohexane-1-sulphonic acid	Axit perflo hexan sulfonic (PFHxS), các muối của chúng và các hợp chất liên quan đến PFHxS	Perfluorohexane sulfonic acid (PFHxS), its salts and PFHxS - related compounds	355-46-4	29049900	---
41.	2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-Pentadecafluorooctanoic acid	Axit perflo-octanoic (PFOA), các muối của chúng và các hợp chất liên quan đến PFOA	Perfluorooctanoic acid (PFOA) and its salts and PFOA - related compounds	335-67-1	29159090	---
42.	2,4,5-T	Axit (2,4,5-trichlorophenoxy) axetic	(2,4,5-Trichlorophenoxy) acetic acid (2,4,5-T and its salts and esters)	93-76-5	29189100	$C_8H_5Cl_3O_3$

43.	O,O-dimethyl-4-oxobenzotriazin-3-ylmethyl phosphorodithioate	Azinphos-metyl	Azinphos-methyl	86-50-0	29241900	$C_{10}H_{12}N_3O_3PS_2$
44.	binapacryl	Binapacryl	Binapacryl	485-31-4	29161600	$C_{15}H_{18}N_2O_6$
45.	Polychlorinated biphenyls	Biphenyl (PCB)	Biphenyl (PCB)	---	---	---
46.	Decabromo-1,1'-biphenyl	Biphenyls Brom hóa (PBBs)	Polybrominated biphenyls (PBBs)	13654-09-6	38248200 hoặc 27109100	---
				27858-07-7	38248200 hoặc 27109101	
				36355-01-8	38248200 hoặc 27109102	
47.	polychlorobiphenyl	Biphenyls Clo hóa (PCBs)	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	1336-36-3	38248200 hoặc 27109100	---
48.	Carbofuran	Bột dustable chứa một sự kết hợp của benomyl tại hoặc cao hơn 7%, carbofuran tại hoặc cao hơn 10% và thiram tại hoặc cao hơn 15%	Dustable powder formulations containing a combination of benomyl at or above 7%, carbofuran at or above 10% and thiram at or above 15%	1563-66-2 17804-35-2		---

49.	(N-(1,1,2,2-Tetrachloroethylthio)-1,2,3,6-tetrahydrophthalimide) ; Captafol	Captafol	Captafol	2425-06-1	29305000	C ₁₀ H ₉ O ₂ NC ₄ S
50.	1,2,4,5,6,7,8,8-Octachloro-2,3,3a,4,7,7a-hexahydro-4,7-methano-1H-indene, (Chlordane)	Chlordan	Chlordane	57-74-9	29038200	C ₁₀ H ₆ Cl ₈
51.	Chlordimeform	Chlordimeform	Chlordimeform	6164-98-3	29252100	C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂
52.	Chlorobenzilate	Chlorobenzilat	Chlorobenzilate	510-15-6	29181800	C ₁₆ H ₁₄ Cl ₂ O ₃
53.	Decabromo-1,1'-oxybis(benzene)	Decabromo diphenyl ete (DBDE)	Decabromodiphenyl ether (DBDE)	1163-19-5	29093000	C ₁₂ Br ₁₀ O
54.	1,4:7,10-Dimethanodibenzo[a,e]cyclooctene, 1,2,3,4,7,8,9,10,13,13,14,14-dodecachloro-1,4,4a,5,6,6a,7,10,10a,11,12,12a-dodecahydro-	Dechlorane Plus	Dechlorane Plus	13560-89-9 135821-03-3 135821-74-8		---

55.	dieldrin	Dieldrin	Dieldrin	60-57-1	29104000	C ₁₆ H ₁₄ Cl ₂ O ₃
56.	2-methyl-4,6-dinitrophenol	Dinitro-o-cresol	Dinitro-o-cresol	534-52-1	29089200	C ₇ H ₆ N ₂ O ₅
57.	2-sec-Butyl-4,6-dinitrophenol	Dinoseb (6-sec-butyl-2,4-dinitrophenol)	Dinoseb (6-sec-butyl-2,4-dinitrophenol)	88-85-7	29089100	C ₁₀ H ₁₂ N ₂ O ₅
58.	1,2-Dibromoethane	1,2-Dibrom etan	1,2-dibromo ethane (ethylene dibromide)	106-93-4	29033100	C ₂ H ₄ Br ₂
59.	1,2-Dichloroethane	1,2-Diclo etan (EDC)	1,2- dichloroethane (EDC)	107-06-2	29031500	C ₂ H ₄ Cl ₂
60.	Mirex	Dodecaclo pentacyclodecan	Dodecachloropentacyclodecane (mirex)	2385-85-5	29038900	C ₁₀ Cl ₁₂
61.	1,9,10,11,12,12-Hexachloro-5-oxo-4,6-dioxa-5lambda(4)-thiatricyclo[7.2.1.0(2,8)]dodec-10-ene	Endosulfan	Endosulfane	115-29-7	29209090	C ₂₅ H ₆ O ₃ S
62.	endrin	Endrin	Endrine	72-20-8	29061900	C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O
63.	Commercial octabromodiphenyl ether (including Hexabromodiphenyl ether and	Ete octabrom diphenyl thương mại (bao gồm Hexabromodipheny	Commercial octabromodiphenyl ether (including Hexabromodiphenyl ether and	36483-60-0 68928-80-3	29147000	---

	Heptabromodiphenyl ether)	1 ete và heptabromo diphenyl alkan)	Heptabromodiphenyl ether)			
64.	Oxirane	Etylen oxit	Ethylene oxide	75-21-8	29101000	C ₂ H ₄ O
65.	2-fluoroacetamide	Floraxetamit	Fluoracetamide	640-19-7	29241200	C ₂ H ₄ FNO
66.	BHC or HCH	Hexachloxyclohexan	Hexachloro cyclohexane	608-73-1	29038100	C ₆ H ₆ Cl ₆
67.	1,4,5,6,7,8,8-Heptachloro-3a,4,7,7a-tetrahydro-4,7-methano-1H-indene (Heptachlor)	Hepta cloran	Hepta chlorane	76-44-8	29038200	C ₁₀ H ₅ Cl ₇
68.	Perchlorobenzene	Hexaclo benzen	Hexachloro benzene	118-74-1	29039200	C ₆ Cl ₆
69.	Hexabromocyclododecane	Hexabrom cyclododecan (HBCD)	Hexabromocyclododecane (HBCD)	25637-99-4 3194-55-6 134237-50-6 134237-51-7 134237-52-8		C ₁₂ H ₁₈ Br ₆
70.	1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane [Lindane]	Lindan (gamma-1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane)	Lindane (gamma-1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane)	58-89-9	29038100	C ₆ H ₆ Cl ₆

71.	Methamidophos	Methamidophos	Methamidophos	10265-92-6	29305000	$C_2H_8NO_2SP$
72.	Parathion, methyl-	Metyl-parathion	Methyl-parathion	298-00-0	29201100	$C_8H_{10}NO_5PS$
73.	Monocrotophos	Monocrotophos	Monocrotophos (Dimethyl (E)-1-methyl-2- (methyl carbamoyl) vinyl phosphate)	6923-22-4	29241200	$C_7H_{14}NO_5P$
74.	Naphthalene, chloro derivatives	Naphtalen polyclo hóa (PCN)	Polychlorinated naphthalene (PCN)	70776-03-3		---
75.	Parathion	Parathion	Parathion	56-38-2	29201100	$C_{10}H_{14}NO_5PS$
76.	2,3,4,5,6-Pentachlorophenol	Pentaclophenol và muối và este của nó	Pentachlorophenol and its salts and esters	87-86-5	29081100	C_6HCl_5O
77.	Pentabromo(phenoxybenzene)	Pentabromdiphenyl ete (bao gồm Tetrabromdiphenyl ete và pentabromdiphenyl ete)	Commercial pentabromodiphenyl ether (including tetrabromo diphenyl ether and pentabromo diphenyl ether)	32534-81-9	9093000	---
	Tetrabromodiphenyl ether			40088-47-9		

78.	Perfluoro octane sulfonic acid, perfluoro octane sulfonates, perfluoro octane sulfo amides and perfluoro octane sulfonyls	Perflo octan sulfonic axit, perflo octan sulfonat, perflo octan sulfoamit và perflo octan sunfonyl	Perfluoro octane sulfonic acid, perfluoro octane sulfonates, perfluoro octane sulfo amides and perfluoro octane sulfonyls	1691-99-2 1763-23-1 24448-09-7 251099-16-8 2795-39-3 29081-56-9 29457-72-5 307-35-7 31506-32-8 4151-50-2 56773-42-3 70225-14-8		---
79.	1,2,3,4,5-Pentachlorobenzene	Pentaclo benzen (PeCB)	Pentachlorobenzene (PeCB)	608-93-5	29039300	C_6HCl_5
80.	phosphamidon	Phosphamidon	Phosphamidon	13171-21-6	29241200	$C_{10}H_{19}ClNO_5P$
81.	Polychlorinated	Polychlorinated	Polychlorinated	---	---	---
82.	Polychlorinated terphenyls	Terphenyls clo hóa (PCTs)	Polychlorinated terphenyls (PCTs)	61788-33-8	38248200 hoặc 27109100	$C_{18}H_{14-n}Cl_n$ ($n=1-14$)

83.	Tributan-1-yl(chloro)stannane	Tributyltin	Tributyltin compounds	1461-22-9 1983-10-4 2155-70-6 24124-25-2 4342-36-3 85409-17-2 56-35-9	29312000	---
84.	1,1,1-Trichloro-2,2-bis(4-chlorophenyl)ethane [DDT]	1,1,1-Triclo-2,2-bis(4-clophenyl) etan (D.D.T)	1,1,1-Trichloro-2,2-bis(4-chlorophenyl) ethane	50-29-3	29039200	C ₁₄ H ₉ Cl ₅
85.	Tris (2,3-dibromopropyl) phosphate	Tris (2,3-dibropropyl) photphat	Tris (2,3-dibromo propyl) phosphate	126-72-7	29191000	C ₉ H ₁₅ Br ₆ PO ₄
86.	Toxaphene	Toxaphen (Camphechlor)	Toxaphene (Camphechlor)	8001-35-2	29038900	C ₁₀ H ₁₀ Cl ₈
87.	2-(2H-1,2,3-Benzotriazol-2-yl)-4,6-di-tert-pentylphenol	UV-328	2-(2H-Benzotriazol-2-yl)-4,6-di-tert-pentylphenol	25973-55-1	29101000	C ₂₂ H ₂₉ N ₃ O
88.	Alkanes, C14-17, chloro-	Medium-Chain Chlorinated Paraffins (MCCP)	Medium-Chain Chlorinated Paraffins (MCCP)	85535-85-9		---

89.	Perfluorocarboxylic acids and their salts	Axit Perfluorocarboxylic (PFCAs, các muối của chúng và các hợp chất liên quan	Perfluorocarboxylic acids (PFCAs) and their salts	375-95-1 335-76-2 2058-94-8 307-55-1 376-06-7 72629-94-8 141074-63-7 67905-19-5 57475-95-3 16517-11-6 133921-38-7 68310-12-3		---
90.	Chlorpyrifos	Chlorpyrifos	Chlorpyrifos	2921-88-2		C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS
D	Hóa Chất cần kiểm soát đặc biệt khác					
91.	2-Methoxyacetic acid	Axit methoxy axetic	Methoxy acetic acid	625-45-6	29189900	C ₃ H ₆ O ₃
92.	Benzyl butan-1-yl phthalate	Benzyl butyl phthalat	Benzyl butyl phthalate	85-68-7	29173490	C ₁₉ H ₂₀ O ₄
93.	Bis(2-ethylhexan-1-yl) phthalate	Bis (2-etyl hexyl) phthalat (DEHP)	Bis (2-ethyl hexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7	29173490	C ₂₄ H ₃₈ O ₄

94.	1-Methoxy-2-(2-methoxyethoxy)ethane	Bis (2-methoxy ethyl) ete (diglyme)	Bis (2-methoxy ethyl) ether (diglyme)	111-96-6	29091900	$C_6H_{14}O_3$
95.	Toluene, 4-tert-butyl-	Butyl toluen	Butyltoluene (p-tert-Butyl toluene)	98-51-1	29029000	$C_{11}H_{16}$
96.	Carbon disulfide	Cacbon disunfua	Carbon disulfide	75-15-0	28131000	CS_2
97.	Cadmiumfluoride	Cadimi florua	Cadmiumfluoride	7790-79-6	28261900	CdF_2
98.	Chloro(difluoro)methane	Clo diflo metan (R-22)	Chloro difluoro methane (R-22)	75-45-6	29037100	CHF_2Cl
99.	2,2,2-trichloroethane-1,1-diol	Cloral hydrat	Chloral hydrate	302-17-0	29055900	$C_2H_3Cl_3O_2$
100.	2-Chlorophenol	Clo phenol	2-Chloro phenol	95-57-8	29081900	C_6H_5ClO
101.	4-Chloro-2-methylaniline	4-Clo-o-toluidine	4-Chloro-o-toluidine	95-69-2	29214300	C_7H_8ClN
102.	2,2'-Dichloro-4,4'-methylenedianiline	2,2'-Dichloro-4,4'-metylen dianilin (MOCA)	2,2'-dichloro-4,4'-methylene dianiline (MOCA)	101-14-4	29215900	$C_{13}H_{12}Cl_2N_2$
103.	Dibenz[a,h]anthracene	Dibenz (a, h) anthracen	Dibenz (a, h) anthracene	53-70-3	29029090	$C_{22}H_{14}$
104.	Diethyl sulfate	Dietyl sunfat	Dietyl sulfate	64-67-5	29209090	$C_4H_{10}O_4S$

105.	1,2-Dimethoxyethane	1,2-Dimethoxy etan, etylen glycol dimethyl ete (EGDME)	1,2-dimethoxy ethane, ethylene glycol dimethyl ether (EGDME)	110-71-4	29091900	$C_4H_{10}O_2$
106.	N,N- Dimethylacetamide	N, N-Dimetyl axetamit	N, N-dimethyl acetamide	127-19-5	29241900	C_4H_9NO
107.	Oxiran-2-ylmethanol	2,3-Epoxy-1- propanol	2,3-Epoxy-1- propanol (Glycidol)	556-52-5	29109000	$C_3H_6O_2$
108.	Ethylbenzene	Etyl benzen	Ethyl benzene	100-41-4	29026000	C_8H_{10}
109.	Hydroquinone	Hydroquinon	Hydroquinone	123-31-9	29072200	$C_6H_6O_2$
110.	Methyl chloride	Clorua metyl	Methyl chloride (Methane, chloro-)	74-87-3	29031110	CH_3Cl
111.	4-nitrobiphenyl	4-Nitro biphenyl	4-Nitro biphenyl	92-93-3	29042090	$C_{12}H_9NO_2$
112.	Phenol	Phenol	Phenol	108-95-2	29071100	C_6H_6O
113.	Acrylamide	2-Propen amit	2- Propen amit	79-06-1	29241900	C_3H_5NO
114.	2-isopropoxyphenyl N-methylcarbamate	Propoxur	Propoxure	114-26-1	29242990	$C_{11}H_{15}NO_3$
115.	2-(1,3-Thiazol-4-yl)- 1H-benzoimidazole	Thiabendazol	Thiabendazole	148-79-8	29341000	$C_{10}H_7N_3S$

116.	N,N,N',N'- Tetramethyl-2,3- dithiadithiosuccinamid e	Thiram	Thiram	137-26-8	29303000	C ₆ H ₁₂ N ₂ S ₄
117.	o-Toluidine	Toluidin	Toluidine	95-53-4	29214300	C ₇ H ₉ N
118.	1,1,2-Trichloroethene	Triclo etylen	Trichloro ethylene	79-01-6	29032200	C ₂ HCl ₃
119.	Tritolyl phosphate	Tricresyl photphat	Tricresyl phosphate	1330-78-5	29199000	C ₂₁ H ₂₁ O ₄ P
120.	Tris(2-chloroethyl) phosphate	Tris (2-clo etyl) photphat	Tris (2-chloro ethyl) phosphate	115-96-8	29199000	C ₆ H ₁₂ Cl ₃ O ₄ P
121.	Divanadium pentaoxide	Vanadi pentoxit	Vanadium pentoxide	1314-62-1	28253000	V ₂ O ₅
122.	Styrene	Vinyl benzen	Vinyl benzene (styrene)	100-42-5	29025000	C ₈ H ₈
123.	Cyclohexan-1-ylamine	Xyclohexyl amin	Cyclohexyl amine	108-91-8	29213000	C ₆ H ₁₃ N

Ghi chú:

(*) Các tên gọi khác nhau của cùng một chất hóa học được sử dụng để xác định cùng một chất hóa học; việc sử dụng tên gọi khác nhau không làm thay đổi đối tượng quản lý đối với chất hóa học đó.

(**) Chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) thuộc Phụ lục này thực hiện theo các quy định tại Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

II. Hỗn hợp chất cần kiểm soát đặc biệt

1. Hỗn hợp chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1 là hỗn hợp chất **không chứa thành phần thuộc danh mục hóa chất, khoáng vật cấm theo Luật Đầu tư 2025 và** có chứa ít nhất một thành phần là chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1 với hàm lượng lớn hơn 1%

khối lượng.

2. Hỗn hợp chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 là hỗn hợp chất **không chứa thành phần thuộc danh mục hóa chất, khoáng vật cấm theo Luật Đầu tư 2025**, không thuộc trường hợp hỗn hợp chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1 và có chứa ít nhất một thành phần là chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Hóa chất bảng 3 thuộc Công ước về cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học hoặc hóa chất thuộc các điều ước quốc tế về hóa chất có hàm lượng lớn hơn 1% khối lượng;
- Tiền chất công nghiệp thuộc nhóm 2 của Danh mục hóa chất cần kiểm soát đặc biệt có hàm lượng lớn hơn 5% khối lượng;
- Chất cần kiểm soát đặc biệt khác thuộc nhóm 2 của Danh mục hóa chất cần kiểm soát đặc biệt có hàm lượng lớn hơn 1% khối lượng.

3. Trường hợp hỗn hợp chất ~~có các thành phần~~ đồng thời đáp ứng tiêu chí phân loại của các nhóm quy định tại Phụ lục này hoặc đồng thời đáp ứng tiêu chí phân loại của Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện và Danh mục hóa chất cần kiểm soát đặc biệt thì hỗn hợp chất được phân loại theo nhóm có mức độ quản lý cao hơn, theo thứ tự từ cao đến thấp như sau:

- a) Hỗn hợp chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1;
- b) Hỗn hợp chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2;
- c) Hỗn hợp chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện.

Phụ lục IV
DANH MỤC HOÁ CHẤT PHẢI XÂY DỰNG KẾ HOẠCH
PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ HOÁ CHẤT
(Kèm theo Nghị định số /NĐ-CP
Ngày tháng năm của Chính phủ)

Các hóa chất phải xây dựng Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất bao gồm các chất quy định tại Bảng A của Phụ lục này và hỗn hợp chứa các chất quy định tại Bảng A khi phân loại theo GHS thuộc trường hợp quy định tại Bảng B của Phụ lục này.

1. Bảng A

STT	Tên khoa học (danh pháp IUPAC)	Tên chất	Các tên gọi khác	Mã số CAS	Mã HS	Công thức hóa học	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
1.	Acrylaldehyde	Acrolein	Acrolein (2-Propenal)	107-02-8	29121990	C ₃ H ₄ O	5.000
2.	Acrylonitrile	Acrylonitril	Acrylonitrile	107-13-1	29261000	C ₃ H ₃ N	50.000
3.	Acryloyl chloride	Acryloyl clorua	Acryloyl chloride (2-Propenoyl chloride)	814-68-6	29161900	C ₃ H ₃ ClO	5.000
4.	Aldicarb	Aldicarb	Aldicarb	116-06-3	29309090	C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S	5.000
5.	Allyl alcohol	Rượu alyl (2-Propen-1-ol)	Allyl alcohol (2-Propen-1-ol)	107-18-6	29052900	C ₃ H ₆ O	5.000

6.	Allylamine	Alylamin (2-Propen-1-amin)	Allylamine (2-Propen-1-amine)	107-11-9	29211900	C_3H_7N	5.000
7.	Ammonia	Amoniac khan	Ammonia (anhydrous)	7664-41-7	28141000	NH_3	50.000
8.	Ammonium nitrate	Amoni nitrat	Ammonium nitrate	6484-52-2	31023000	NH_4NO_3	
		Hỗn hợp chứa Amoni nitrat ở thành phần khối lượng $\leq 70\%$					5.000.000
		Hỗn hợp chứa Amoni nitrat ở thành phần khối lượng $>70\%$ và $\leq 80\%$					1.250.000
		Hỗn hợp chứa Amoni nitrat ở thành phần khối lượng $>80\%$ và $\leq 98\%$					350.000
		Amoni nitrat và hỗn hợp chứa Amoni nitrat ở thành phần khối lượng $\geq 98\%$					10.000

9.	Anabasine	Anabasin (Pyridin,3-(2S)- 2- piperidinyl)	Anabasine, (Pyridine,3-(2S)- 2- piperidinyl-)	494-52-0	29399990	C ₁₀ H ₁₄ N ₂	50.000
10.	Arsine	Asen hydrua	Arsen trihydride (arsine)	7784-42-1	28500000	AsH ₃	200
11.	Arsenic (V) acid and/or salts	Axit asenic và hoặc các muối asenat	Arsenic (V) acid and/or salts	---	---	H ₃ AsO ₄	1.000
12.	Diarsenic pentaoxide	Asen pentoxit	Arsenic pentoxide	1303-28-2	28112990	As ₂ O ₅	1.000
13.	Diarsenic trioxide	Asen trioxit	Arsenic trioxide	1327-53-3	28112990	As ₂ O ₃	100
14.	Arsenic trichloride	Asen triclora	Arsenous trichloride	7784-34-1	28121090	AsCl ₃	50.000
15.	Arsenious (III) acid and/or salts	Axit asenơ và các muối asenit	Arsenious (III) acid and/or salts	---	---	HAsO ₂	100
16.	Acetaldehyde	Axetaldehit	Acetaldehyde	75-07-0	29121990	C ₂ H ₄ O	5.000
17.	Ethyne	Axetylen	Acetylene	74-86-2	29012910	C ₂ H ₂	5.000
18.	azinphos-ethyl	Azinphos-etyl	Azinphos-ethyl	2642-71-9	29339990	C ₁₂ H ₁₆ N ₃ O ₃ PS ₂	5.000
19.	O,O-dimethyl-4- oxobenzotriazin- 3-ylmethyl phosphorodithioa te	Azinphos-metyl	Azinphos-methyl	86-50-0	29339990	C ₁₀ H ₁₂ N ₃ O ₃ PS ₂	50.000
20.	Barium diazide	Bari azit	Barium azide	18810-58-7	28500000	Ba(N ₃) ₂	10.000

21.	Beryllium	Beryli (dạng bột và các hợp chất)	Beryllium (powders, compounds)	7440-41-7	81121200	Be	100
22.	bis(2,4,6-trinitrophenyl)amine; hexyl hexamine dipicrylamine	Bis (2,4,6-trinitrophenyl) amin	Bis (2,4,6-trinitrophenyl) amine	131-73-7	29214400	C ₁₂ H ₅ N ₇ O ₁₂	10.000
23.	Bis(2-chloroethyl)sulfide, (Mustard gas)	Bis (2-chloroethyl) sunfua	Bis (2-chloroethyl) sulphide	505-60-2	29309090	C ₄ H ₈ Cl ₂ S	5.000
24.	1,2-Ethanediamine, N-[2-(dimethylamino)ethyl]-N,N',N'-trimethyl-	Bis (2-dimethylaminoethyl) (methyl)amin	Bis (2-dimethylaminoethyl) (methyl)amin	3030-47-5	29212900	C ₉ H ₂₃ N ₃	50.000
25.	Oxybis[chloromethane]	Bis (chloromethyl) ether	Bis (chloromethyl) ether	542-88-1	29091900	C ₂ H ₄ Cl ₂ O	50.000
26.	Di-tert-butyl sec-butylidene diperoxide	2,2-Bis(tert-butylperoxy) butan (>70%)	2,2- Bis(tert-butylperoxy) butane (>70%)	2167-23-9	29096000	C ₁₂ H ₂₆ O ₄	10.000
27.	Cyclohexylidene bis[tert-butyl] peroxide	1,1-Bis(tert-butylperoxy) cyclohexan (>80%)	1,1- Bis(tert-butylperoxy) cyclohexan (>80%)	3006-86-8	29096000	C ₁₄ H ₂₈ O ₄	10.000

28.	Borane, trichloro-	Boron trichlorua	Boron trichloride (Borane, trichloro-)	10294-34-5	28121000	BCl_3	5.000
29.	Boron trifluoride (Borane, trifluoro-)	Boron triflorua	Boron trifluoride (Borane, trifluoro-)	20654-88-0 7637-07-2	28261900	BF_3	5.000
30.	Dimethyl ether-- boron trifluoride	Hỗn hợp boron triflorua và metyl ete (1:1)	Boron trifluoride compound with methyl ether (1:1) (Boron, trifluoro (oxybis (metane)-, T-4-	353-42-4	28261900	$\text{C}_2\text{H}_6\text{BF}_3\text{O}$	5.000
31.	Dibromine	Brom	Bromine	7726-95-6	28013000	Br_2	20.000
32.	1-Bromo-3- chloropropane	1-Brom-3- cloropropan	1-Bromo-3- chloropropane	109-70-6	29037900	$\text{C}_3\text{H}_6\text{BrCl}$	500
33.	Bromomethane	Metyl bromua	Bromomethane (methyl bromide)	74-83-9	29033910	CH_3Br	5.000
34.	Bromotrifluoreth ylene(Ethene,bro motrifluor o-)	Brom triflo etylen	Bromotrifluoreth ylene (Ethene, bromotrifluor o-)	598-73-2	29037900	C_2BrF_3	10.000
35.	1,3-Butadiene	1,3-Butadien	1,3-Butadiene	106-99-0	29012400	C_4H_6	10.000
36.	Butane	Butan	Butane	106-97-8	27111300	C_4H_{10}	10.000
37.	1-Butene	1-Buten	1-Butene	106-98-9	29012300	C_4H_8	10.000
	2-Butene	2-Buten	2-Butene	107-01-7	29012300	C_4H_8	10.000

38.	(Z)-But-2-ene	(Z)-But-2-ene	(Z)-But-2-ene	590-18-1			
	(E)-But-2-ene	(E)-But-2-ene	(E)-But-2-ene	624-64-6			
39.	Butene	Buten	Butene	25167-67-3	29012300	C ₄ H ₈	10.000
40.	tert-Butyl acrylate	Tert-butyl acrylat	Tert-butyl acrylate	1663-39-4	29161200	C ₇ H ₁₂ O ₂	200.000
41.	Tert-butyl peroxy isobutyrate (>80%)	Tert-butyl peroxy isobutyrate (>80%)	Tert-butyl peroxy isobutyrate (>80%)	109-13-7	29159090	C ₈ H ₁₆ O ₃	5.000
42.	tert-Butyl peroxyacetate	Tert-butyl peroxyacetate (>70%)	Tert-butyl peroxyacetate (>70%)	107-71-1	29159090	C ₆ H ₁₂ O ₃	10.000
43.	Tert-butylperoxy isopropylcarbonate (>80%)	Tert-butylperoxy isopropylcarbonate (>80%)	Tert-butylperoxy isopropylcarbonate (>80%)	2372-21-6	29209090	C ₈ H ₁₆ O ₄	10.000
44.	Carbofuran	Carbofuran	Carbofuran	1563-66-2	29329910	C ₁₂ H ₁₅ NO ₃	5.000
45.	Carbon disulfide	Carbon disulfide	Carbon disulfide	75-15-0	28131000	CS ₂	10.000
46.	Carbonyl sulphide	Carbon oxysulfide	Carbon oxysulfide (Carbon oxide sulfide (COS))	463-58-1	28530000	COS	10.000
47.	Carbophenothion	Carbon phenothion	Carbon phenothion	786-19-6	29309090	C ₁₁ H ₁₆ ClO ₂ PS ₃	5.000

48.	Phosgene	Carbonyl chloride (phosgen)	Carbonyl dichloride (phosgene)	75-44-5	281210	CCl_2O	300
49.	Lead 2,4,6-trinitroresorcinate (lead styphnate)	Chì 2,4,6-trinitroresorcinate	Lead 2,4,6-trinitroresorcinate (lead styphnate)	63918-97-8	29319090	$\text{C}_6\text{H}_3\text{N}_3\text{O}_8\text{Pb}$	50.000
50.	#N/A	Các ankyl chì	Lead alkyls	--	--	--	5.000
51.	Lead azide	Chì azit	Lead azide	13424-46-9	28500000	PbN_6	10.000
52.	1-chloropropene	1-Clo propylene	1-Chloropropylene (1-Propene, 1-chloro-)	590-21-6	29032900	$\text{C}_3\text{H}_5\text{Cl}$	10.000
53.	2-Chloro-1-(2,4-dichlorophenyl)vinyl diethyl phosphate	Clo fenvinphos	Chlorfenvinphos	470-90-6	29199000	$\text{C}_{12}\text{H}_{14}\text{Cl}_3\text{O}_4\text{P}$	5.000
54.	Dichlorine	Clo	Chlorine	7782-50-5	28011000	Cl_2	10.000
55.	Chlorine dioxide	Clo dioxit	Chlorine dioxide (Chlorine oxide (ClO_2))	10049-04-4	28530000	ClO_2	5.000
56.	Chloroform	Cloroform	Chloroform (methane, trichloro-)	67-66-3	29031300	CHCl_3	5.000
57.	Chloromethyl methyl ether	Clormetyl methyl ete	Chloromethyl methyl ether	107-30-2	29091900	$\text{C}_2\text{H}_5\text{ClO}$	5.000

58.	Propane, 2-chloro-	Isopropyl clorua	2-chloropropane	75-29-6	29031990	C_3H_7Cl	10.000
59.	2-chloropropene	2-Clo propylene	2-Chloropropylene (1-Propene, 2-chloro-)	557-98-2	29032900	C_3H_5Cl	10.000
60.	1-Chloro-2,4,6-trinitrobenzene	Clo trinitro benzen	Chlorotrinitro benzene	88-88-0	29049000	$C_6H_2ClN_3O_6$	5.000
61.	Cobalt metal, oxides, carbonates, sulphides, as powders	Coban kim loại và các hợp chất oxit, carbonnat, sulfua dạng bột	Cobalt metal, oxides, carbonates, sulphides, as powders	---	---	---	5.000
62.	Crimidine	Crimidin	Crimidine	535-89-7	29335990	$C_7H_{10}ClN_3$	5.000
63.	But-2-enal	2-Butenal	Crotonaldehyde (2-Butenal)	4170-30-3	29121990	C_4H_6O	5.000
	Crotonaldehyde	Crotonaldehyde	Crotonaldehyde	123-73-9			
	Crotonaldehyde (2-Butenal)	Crotonaldehyde (2-Butenal)	Crotonaldehyde (2-Butenal)	15798-64-8			
64.	Demeton (mixed isomers)	Demeton	Demeton	8065-48-3	29309090	$C_{16}H_{38}O_6P_2S_4$	5.000
65.	2-chloro-1-phthalimidoethyl O,O-diethyl phosphorodithioate	Dialifos	Dialifos	10311-84-9	29309090	$C_{14}H_{17}ClNO_4P S_2$	50.000

66.	5,7-Dinitro-1,2,3-benzoxadiazole	Diazo dinitro phenol	Diazodinitrophenol	87-31-0	29349990	$C_6H_2N_4O_5$	10.000
67.	Dibenzyl peroxy dicarbonate (>90%)	Dibenzyl peroxy dicarbonat (>90%)	Dibenzyl peroxy dicarbonate (>90%)	2144-45-8	29209090	$C_{16}H_{14}O_6$	10.000
68.	Diborane	Diboran	Diborane	19287-45-7	28500000	B_2H_6	5.000
69.	1,2-Dibromoethane	1,2-Dibrom etan	1,2-Dibromoethane (ethylene dibromide)	106-93-4	29033100	$C_2H_4Br_2$	50.000
70.	Dichlorosilane	Diclo silan	Dichlorosilane (silane, dichloro-)	4109-96-0	28530000	Cl_2H_2Si	5.000
71.	oo-Diethyl s-ethylsulphinylmethyl phosphorothioate	oo-Dietyl s-ethylsulphinylmethyl photphothioat	oo-Diethyl s-ethylsulphinylmethyl phosphorothioate	2588-05-8	29309090	$C_7H_{17}O_4PS_2$	5.000
72.	oo-Diethyl s-ethylsulphonylmethyl phosphorothioate	oo-Dietyl s-ethylsulphonylmethyl photphothioat	oo-Diethyl s-ethylsulphonylmethyl phosphorothioate	2588-06-9	29309090	$C_7H_{17}O_5PS_2$	5.000
73.	oo-Diethyl s-ethylthiomethyl phosphorothioate	oo-Dietyl s-ethylthiomethyl photphothioat	oo-Diethyl s-ethylthiomethyl phosphorothioate	2600-69-3	29309090	$C_7H_{17}O_3PS_2$	5.000
74.	oo-Diethyl s-isopropylthiomethyl	oo-Dietyl s-isopropylthiomethyl photphodithioat	oo-Diethyl s-isopropylthiomethyl	78-52-4	29309090	$C_8H_{19}O_2PS_3$	5.000

	phosphorodithioate		phosphorodithioate				
75.	oo-Diethyl s-propyl thiomethyl phosphorodithioate	oo-Diethyl s-propyl thiomethyl phosphorodithioate	oo-Diethyl s-propyl thiomethyl phosphorodithioate	3309-68-0	29309090	C ₈ H ₁₉ O ₂ PS ₃	5.000
76.	Diethylene glycol dinitrate	Dietylen glycol dinitrat	Diethylene glycol dinitrate	693-21-0	29299090	C ₄ H ₈ N ₂ O ₇	10.000
77.	Dietyl peroxy dicarbonate (>30%)	Dietyl peroxy dicarbonat (>30%)	Dietyl peroxy dicarbonate (>30%)	14666-78-5	29209090	C ₆ H ₁₀ O ₆	10.000
78.	1,1-Difluoroethane	1,1 Diflo etan	Difluoroethane (Ethane, 1,1 - difluoro-)	75-37-6	29033990	C ₂ H ₄ F ₂	10.000
79.	2,2 Dihydro peroxypropane (>30%)	2,2-Dihydro peroxypropan (>30%)	2,2 Dihydro peroxypropane (>30%)	2614-76-8	29173990	C ₃ H ₈ O ₄	10.000
80.	Di-isobutyryl peroxide (> 50%)	Di-isobutyryl peroxit (> 50%)	Di-isobutyryl peroxide (> 50%)	3437-84-1	29096000	C ₈ H ₁₄ O ₄	10.000
81.	Dimefox	Dimefox	Dimefox	115-26-4	29299090	C ₄ H ₁₂ FN ₂ OP	5.000
82.	Dimethylamine	Dimetyl amin	Dimethylamine (Methanamine, N-methyl-)	124-40-3	29291090	C ₂ H ₇ N	5.000
83.	Dimethylcarbamoyl chloride	Dimetylcacbamoyl clorua	Dimethylcarbamoyl chloride	79-44-7	29241900	C ₃ H ₆ CINO	50.000

84.	Dichlorodimethyl silane	Dimetyldiclosilan	Dimethyldichlorosilane (silane, dichlorodimethyl-)	75-78-5	29319090	$C_2H_6Cl_2Si$	5.000
85.	Dimethyl ether	Dimetyl ete	Methyl ether (Methane, oxybis-)	115-10-6	29091900	C_2H_6O	10.000
86.	Dimethylnitrosoamine	Dimetyl nitrosamin	Dimethylnitrosoamine	62-75-9	29299090	$C_2H_6N_2O$	5.000
87.	Neopentane	2,2-Dimetylpropan	2,2-Dimethylpropane (Propane, 2,2-dimethyl-)	463-82-1	29011000	C_5H_{12}	10.000
88.	Dimethylphosphoramidocyanidic acid	Axit dimetyl photphoramidoxyanidic	Dimethylphosphoramidocyanidic acid	63917-41-9	29420000	$C_3H_7N_2P$	1.000
89.	Di-n-propylperoxydicarbonate (> 80%)	Di-n-propylperoxydicarbonat (> 80%)	Di-n-propylperoxydicarbonate (> 80%)	16066-38-9	29209090	$C_8H_{14}O_6$	10.000
90.	Diphacinone	Diphacinon	Diphacinone	82-66-6	29143900	$C_{23}H_{16}O_3$	5.000
91.	Di-sec-butyl peroxydicarbonate (> 80%)	Di-sec-butyl peroxydicarbonat (> 80%)	Di-sec-butyl peroxydicarbonate (> 80%)	19910-65-7	29209090	$C_{10}H_{18}O_6$	10.000
92.	disulfoton	Disulfoton	Disulfoton	298-04-4	29309090	$C_8H_{19}O_2PS_3$	5.000

93.	2-(Chloromethyl)oxirane	Epichlorohydrin	Epichlorohydrin (oxirane, (chloromethyl-))	106-89-8	29103000	$\text{C}_3\text{H}_5\text{ClO}$	5.000
94.	Phosphonothioic acid, phenyl-, O-ethyl O-(4-nitrophenyl) ester	Epn (Phosphonothioic acid, P-phenyl-, O-ethyl O-(4-nitrophenyl) ester)	Epn (Phosphonothioic acid, P-phenyl-, O-ethyl O-(4-nitrophenyl) ester)	2104-64-5	29319090	$\text{C}_{14}\text{H}_{14}\text{NO}_4\text{PS}$	5.000
95.	Ethane	Etan	Ethane	74-84-0	29011000	C_2H_6	10.000
96.	Ethion	Ethion	Ethion	563-12-2	29309090	$\text{C}_9\text{H}_{22}\text{O}_4\text{P}_2\text{S}_4$	50.000
97.	Ethanamine	Etyl amin	Ethylamine (Ethanamine)	75-04-7	29211900	$\text{C}_2\text{H}_7\text{N}$	5.000
98.	But-1-yne	Etyl axetylen	Ethyl acetylene (1-Butyne)	107-00-6	29012400	C_4H_6	10.000
99.	Ethyl chloride	Etyl clorua	Ethyl chloride (Ethane, chloro)	75-00-3	29031190	$\text{C}_2\text{H}_5\text{Cl}$	10.000
100.	Ethane, 1,1'-oxybis	Etyl ete	Ethyl ether (Ethane, 1,1'-oxybis-)	60-29-7	29094900	$\text{C}_4\text{H}_{10}\text{O}$	10.000
101.	Ethanethiol	Etyl mercaptan	Ethyl mercaptan (Ethanethiol)	75-08-1	29309090	$\text{C}_2\text{H}_6\text{S}$	10.000
102.	Ethyl nitrate	Etyl nitrat	Ethyl nitrate	625-58-1	29209090	$\text{C}_2\text{H}_5\text{NO}_3$	50.000

103.	Ethyl nitrite	Etyl nitro	Ethyl nitrite (Nitrous acid, ethyl ester)	109-95-5	29209090	$C_2H_5NO_2$	10.000
104.	Nitroglycol	Etylen glycol dinitrat	Ethylene glycol dinitrate	628-96-6	29209090	$C_2H_4N_2O_6$	10.000
105.	Oxirane	Etylen oxit	Ethylene oxide	75-21-8	29101000	C_2H_4O	5.000
106.	Ethylenediamine	Etylen diamin	Ethylenediamine (1,2- Ethanediamine)	107-15-3	29212100	$C_2H_8N_2$	5.000
107.	Aziridine	Etylenimin	Ethyleneimine	151-56-4	29252900	C_2H_5N	10.000
108.	3-(2- ethylhexyloxy)pr opylamine	3-(2- Etylhexyloxy) propylamin	3-(2- Ethylhexyloxy) propylamin	5397-31-9	29221990	$C_{11}H_{25}NO$	50.000
109.	Difluorine	Flo	Fluorine	7782-41-4	28013000	F_2	10.000
110.	fluoroacetic acid	Axit flo axetic	Fluoroacetic acid	144-49-0	29159090	$C_2H_3FO_2$	5.000
111.	Fluenetil	Fluenetil (2- floetyl 4 - Biphenylaxetat)	Fluenetil	4301-50-2	29153990	$C_{16}H_{15}FO_2$	5.000
112.	Formaldehyde (Conc. > 90%)	Formaldehyt (Nồng độ ≥ 90%)	Formaldehyde (Conc. > 90%)	50-00-00	29121110	CH_2O	5.000
113.	Furan	Furan	Furan	110-00-9	29329990	C_4H_4O	10.000
114.	Guanylnitrosami noguanyltetrazen e	1 -Guanyl-4- nitrosaminoguan yl-1 -tetrazen	1-guanyl-4- nitrosaminoguan yl-1 -tetrazene	109-27-3	29299090	$C_2H_8N_{10}O$	10.000

115.	1,2,3,7,8,9-Hexachlorodibenzo-p-dioxin	1,2,3,7,8,9-Hexachlorodibenzo-p-dioxin	1,2,3,7,8,9-Hexachlorodibenzo-p-dioxin	19408-74-3	29420000	$C_{12}H_2Cl_6O_2$	100
116.	3,3,6,6,9,9-Hexamethyl-1,2,4,5-tetroxacyclononate (>75%)	3,3,6,6,9,9-Hexamethyl-1,2,4,5-tetroxacyclononate (>75%)	3,3,6,6,9,9-Hexamethyl-1,2,4,5-tetroxacyclononate (>75%)	22397-33-7	29329990	$C_{12}H_{22}O_4$	5000
117.	hexamethylphosphoric triamide	Hexamethylphosphor oamit	Hexamethylphosphor oamide	680-31-9	29299090	$C_6H_{18}N_3OP$	50.000
118.	2,2',4,4',6,6'-hexanitrostilbene	2,2', 4,4', 6,6'-Hexanitrostilben	2,2',4,4',6,6'-hexanitrostilbene	20062-22-0	29042090	$C_{14}H_6N_6O_{12}$	10.000
119.	Hydrazine	Hydrazin	Hydrazine	302-01-2	28251000	H_4N_2	5.000
120.	Hydrazine nitrate	Hydrazin nitrat	Hydrazine nitrate	13464-97-6	28251000	$H_5N_3O_3$	50.000
121.	Dihydrogen	Hydro	Hydrogen	1333-74-0	28041000	H_2	5.000
122.	Hydrochloric acid	Hydro clorua v\`a axit clohydric	Hydrogen chloride and Chlohydric acid	7647-01-0	28061000	HCl	25.000
123.	Hydrofluoric acid	Hydro florua	Hydrogen fluoride	7664-39-3	28111100	HF	5.000
124.	Dihydrogen selenide	Hydro selenua	Hydrogen selenide	7783-07-5	28111990	H_2Se	10.000

125.	Hydrogen sulfide	Hydro sunfua	Hydrogen sulphide	7783-06-4	28139000	H ₂ S	5.000
126.	Hydrogen cyanide	Axit hydroxyanic	Hydrocyanic acid	74-90-8	28111990	HCN	5.000
127.	5-hydroxy-1,4-naphthoquinone	5-hydroxy naphthalen-1,4-dion	5-Hydroxy-1,4-naphthalenedione	481-39-0	29146900	C ₁₀ H ₆ O ₃	10.000
128.	Glycollonitrile	Hydroxy axetonitril	Hydroxy acetonitrile (glycolonitrile)	107-16-4	29269000	C ₂ H ₃ NO	5.000
129.	Isobenzan	Isobenzan	Isobenzan	297-78-9	29329990	C ₉ H ₄ Cl ₈ O	5.000
130.	Isobutyronitrile	Isobutyronitril (2-metyl propan nitril)	2- methyl-Propanenitrile	78-82-0	29269000	C ₄ H ₇ N	10.000
131.	(1alpha,4alpha,4abeta,5beta,8beta,8abeta)-1,2,3,4,10,10-hexachloro-1,4,4a,5,8,8a-hexahydro-1,4:5,8-dimethanonaphthalene	Isodrin	Isodrin	465-73-6	28089199	C ₁₂ H ₈ Cl ₆	1.000
132.	Butane, 2-methyl-	Isopentan	2-methyl-Butane	78-78-4	29011000	C ₅ H ₁₂	5.000

133.	Isoprene	Isopren	2-methyl-1,3-butadiene	78-79-5	29012400	C ₅ H ₈	10.000
134.	1-Methylethyl carbonochloridiate	Isopropyl cloformat	1-methylethyl chlorocarbonate	108-23-6	29151300	C ₄ H ₇ ClO ₂	5.000
135.	Potassium nitrate	Kali nitrat	Potassium nitrate	7757-79-1	2834 21 00	KNO ₃	
		Dạng hạt					5.000.000
		Dạng tinh thể					1.250.000
136.	Liquefied extremely flammable gases (including LPG) and natural gas	Các khí hóa lỏng đặc biệt dễ cháy (bao gồm cả LPG) và khí thiên nhiên	Liquefied extremely flammable gases (including LPG) and natural gas	---	---	---	50.000
137.	Sulphur dichloride	Lưu huỳnh diclorua	Sulfur dichloride	10545-99-0	28121000	SCl ₂	100
138.	Sulfur dioxide	Lưu huỳnh dioxit	Sulfur dioxide	7446-09-5	28112820	SO ₂	50.000
139.	sulphur tetrafluoride	Lưu huỳnh tetraflorua	Sulfur tetrafluoride (Sulfur fluoride)	7783-60-0	28129000	SF ₄	5.000
140.	Sulfur trioxide	Lưu huỳnh trioxit	Sulfur trioxide	7446-11-9	28112990	SO ₃	15.000
141.	Methane	Metan	Methane	74-82-8	27111490	CH ₄	10.000
142.	Methanol	Metanol	Methanol	67-56-1	29051100	CH ₄ O	500.000

143.	3-Methylbut-1-ene	3-Metyl 1-buten	3-Methyl -1-butene	563-45-1	29012990	C ₅ H ₁₀	5.000
144.	Methyl acrylate	Metyl acrylat	Methyl acrylate	96-33-3	29161200	C ₄ H ₆ O ₂	500.000
145.	Methylamine	Metyl amin	Methylamine (Methanamine)	74-89-5	29211100	CH ₅ N	5.000
146.	Methyl chloride	Metyl clorua	Methyl chloride (Methane, chloro-)	74-87-3	29031110	CH ₃ Cl	5.000
147.	Formic acid, chloro-, methyl ester	Metyl cloformat	Methyl chloroformate (Carbonochloridic acid, methylester)	79-22-1	29159090	C ₂ H ₃ ClO ₂	5.000
148.	2-Butanone, peroxide	Metyl etyl keton peroxit (> 60%)	Methyl ethyl ketone peroxide (> 60%)	1338-23-4	29096000	C ₈ H ₁₈ O ₆	5.000
149.	Methyl formate	Metyl format	Methyl formate (Formic acid, methyl ester)	107-31-3	29151300	C ₂ H ₄ O ₂	5.000
150.	Methylhydrazine	Metyl hydrazin	Methyl hydrazine (Hydrazine, methyl-)	60-34-4	29280090	CH ₆ N ₂	5.000
151.	2-Pentanone, 4-methyl-, peroxide	Metyl isobutyl keton peroxit (nồng độ > 60%)	Methyl isobutyl ketone peroxide (> 60%)	37206-20-5	29096000	C ₁₂ H ₂₆ O ₄	50.000

152.	Methane, isocyanato-	Metyl isoxyanat	Methyl isocyanate	624-83-9	29291090	C ₂ H ₃ NO	150
153.	Methanethiol	Metyl mercaptan	Methyl mercaptan (Methanethiol)	74-93-1	29309090	CH ₄ S	10.000
154.	Methyl thiocyanate	Metyl thioxyanat	Methyl thiocyanate (Thiocyanic acid, methyl ester)	556-64-9	29309090	C ₂ H ₃ NS	10.000
155.	2-Methylbut-1- ene	2-Metyl 1-buten	2-Methyl-1 - butene	563-46-2	29012990	C ₅ H ₁₀	10.000
156.	Methacrylonitrile	Metacrylonitril	2-methyl-2- Propenenitrile	126-98-7	29269000	C ₄ H ₅ N	10.000
157.	3-Butenenitrile, 2-methyl-	2-Metyl-3-buten nitril	2-Methyl-3- butenenitrile	16529-56-9	29269000	C ₅ H ₇ N	500.000
158.	2,2'-Dichloro- 4,4'- methylenedianili ne	4,4-Metylen bis (2-clo anilin) và/hoặc muối của nó ở dạng bột	4,4'- Methylenebis (2- chloroaniline) and/or salts, in powder form	101-14-4	29215900	C ₁₃ H ₁₂ C ₁₂ N ₂	10
159.	Methane, isocyanato-	Metyl isoxyanat	Methyl isocyanate	624-83-9	29291090	C ₂ H ₃ NO	5.000
160.	N-methyl- N,2,4,6- tetranitroaniline	n-Metyl-n, 2,4,6- tetranitroanilin	n-Methyl- n,2,4,6- tetranitroaniline	479-45-8	29299090	C ₇ H ₅ N ₅ O ₈	5.000

161.	Isobutene	2-Metyl 1-propen	2-Methylpropene (1-Propene, 2-methyl-)	115-11-7	29012300	C ₄ H ₈	10.000
162.	beta.-Picoline	3-Metylpyridin	3-Methylpyridine	108-99-6	29333990	C ₆ H ₇ N	500
163.	Trichloro(methyl)silane	Metyl triclo silan	Methyltrichlorosilane (Silane, trichloromethyl-)	75-79-6	29319090	CH ₃ Cl ₃ Si	5.000
164.	Mevinphos	Mevinphos	Mevinphos	7786-34-7	29199000	C ₇ H ₁₃ O ₆ P	5.000
165.	Sodium chlorate	Natri clorat	Sodium chlorate	7775-09-9	28291100	NaClO ₃	50.000
166.	Sodium 2-amino-4,6-dinitrophenoxide	Natri picramat	Sodium picramate	831-52-7	29089900	C ₆ H ₄ N ₃ NaO ₅	10.000
167.	Disodium selenite	Natri selenit	Sodium selenite	10102-18-8	28429090	Na ₂ SeO ₃	50.000
168.	Mixtures of sodium hypochlorite	Hỗn hợp chứa natri hypoclorit	Mixtures of sodium hypochlorite	---		---	200.000
169.	Nickel compounds in inhalable powder form (oxides, sulphides, carbonate)	Niken và các hợp chất chứa Ni dạng bột có thể phát tán trong không khí (các loại oxit, cacbonat, sunfua)	Nickel compounds in inhalable powder form (oxides, sulphides, carbonate)	--		---	1.000

170.	Nickel tetracarbonyl	Niken tetracacbonyl	Nickel tetracarbonyl	13463-39-3	28230000	C_4NiO_4	5.000
171.	Nitric acid	Axit nitric	Nitric acid (cone 80% or greater)	7697-37-2	28080000	HNO_3	5.000
172.	Nitroglycerin	Nitơ glyxerin	Nitroglycerin	55-63-0	29209090	$C_3H_5N_3O_9$	5.000
173.	Nitrogen monoxide	Nitơ monoxit	Nitric oxide (Nitrogen oxide (NO))	10102-43-9	28112990	NO	50.000
174.	Nitrogen oxides	Nitơ oxit	Nitrogen oxides	11104-93-1	28112290	NO _x	50.000
175.	Cellulose, nitrate	Nitơ xenlulo (hàm lượng > 12,6% nitrogen)	Nitrocellulose (containing > 12,6% of nitrogen)	9004-70-0	39122011	---	10.000
176.	Oleum	Oleum (hỗn hợp axit sunfuric với lưu huỳnh trioxit)	Oleum (Fuming Sulfuric acid) (Sulfuric acid, mixture with sulfur trioxide)	8014-95-7	28070000	$H_2SO_4 \cdot nSO_3$	5.000
177.	Oxygen	Oxy	Oxygen	7782-44-7	28044000	O_2	200.000
178.	Oxydisulfoton	Oxydisunfoton	Oxydisulfoton	2497-07-6	29309090	$C_8H_{19}O_3PS_3$	5.000
179.	Oxygen difluoride	Oxy diflorua	Oxygen difloride	7783-41-7	28129000	F_2O	5.000
180.	Diethyl 4-nitrophenyl phosphate	Paraoxon (dietyl 4- nitrophenyl photphat)	Paraoxon (diethyl 4-	311-45-5	29199000	$C_{10}H_{14}NO_6P$	10.000

			nitrophenylphosphate)				
181.	Parathion	Parathion	Parathion	56-38-2	29201100	C ₁₀ H ₁₄ NO ₅ PS	5.000
182.	Parathion, methyl-	Parathion-metyl	Parathion-methyl	298-00-0	29201100	C ₁₀ H ₁₄ NO ₅ PS	50.000
183.	Fensulfothion	Pensunfothion	Pensulfothion	115-90-2	29309090	C ₁₁ H ₁₇ O ₄ PS ₂	5.000
184.	Pentaborane	Pentaboran	Pentaborane	19624-22-7	28500000	B ₅ H ₉	5.000
185.	Penta-1,3-diene	1,3-Pentadien	1,3-Pentadiene	504-60-9	29012990	C ₅ H ₈	10.000
186.	Pentaerythritol, tetranitrate	Pentaerythritol tetranitrat	Pentaerythritol tetranitrate	78-11-5	29209090	C ₅ H ₈ N ₄ O ₁₂	10.000
187.	Pentane	Pentan	Pentane	109-66-0	29011000	C ₅ H ₁₂	5.000
188.	1-Pentene	1-Penten	1-Pentene	109-67-1	29012990	C ₅ H ₁₀	5.000
189.	trans-Pent-2-ene	(E)-2-Penten	2-Pentene, (E)-	646-04-8	29012990	C ₅ H ₁₀	5.000
190.	cis-2-Pentene	(Z)-2-Penten	2-Pentene, (Z)-	627-20-3	29012990	C ₅ H ₁₀	5.000
191.	Peroxyacetic acid	Axit peraxetic (> 60%)	Peracetic acid (> 60%)	79-21-0	29159090	C ₂ H ₄ O ₃	5.000
192.	Trichloromethylsulfenyl chloride	Perclometyl mercaptan	Perchloromethyl mercaptan (Methanesulfenyl chloride, trichloro-)	594-42-3	29309090	CCl ₄ S	5.000
193.	Phosphorus	Photpho vàng	Phosphorus (White, yellow)	7723-14-0	28047000	P ₄	1.000

194.	O,O-diethyl ethylthiomethyl phosphorodithioa te	Phorat	Phorate	298-02-2	29309090	$C_7H_{17}O_2PS_3$	5.000
195.	Phosacetim	Phosacetim	Phosacetim	4104-14-7	29299090	$C_{14}H_{13}Cl_2N_2O_2$ PS	5.000
196.	Phosphamidon	Phosphamidon	Phosphamidon	13171-21-6	29241200	$C_{10}H_{19}ClNO_5P$	50.000
197.	Phosphoryl trichloride	Photpho oxyclorua	Phosphorus oxychloride (Phosphoryl chloride)	10025-87-3	28121000	$POCl_3$	5.000
198.	Phosphorous trichloride	Photpho triclora	Phosphorus trichloride (Phosphorous trichloride)	7719-12-2	28121000	PCl_3	5.000
199.	Phosphine	Photpho trihydrua (photphin)	Phosphorus trihydride (phosphine)	7803-51-2	28480000	PH_3	200
200.	Piperidine	Piperidin	Piperidine	110-89-4	29333200	$C_5H_{11}N$	50.000
201.	Polychlorodibenz o-furans and Polychlorodibenz o-dioxins (including TCDD)	Các Polyclo dibenzo furan và Polyclodibenzo dioxin (bao gồm TCDD)	Polychlorodiben zo-furans and Polychlorodiben zo-dioxins (including TCDD)	33857-26-0		$C_{12}H_6Cl_2O_2$	1

202.	2-methylaziridine	Propylen imin	2- methyl-Aziridine	75-55-8	29339990	C ₃ H ₇ N	10.000
203.	Promurit (1-(3,4-dichlorophenyl)-3-triazene thiocarboxamide)	Promurit (1-(3,4-diclophenyl)-3-triazenethiocacboxamit)	Promurit (1-(3,4-dichlorophenyl)-3-triazene thiocarboxamide)	5836-73-7	29309090	C ₇ H ₆ Cl ₂ N ₄ S	5.000
204.	Allene	Propadien	1,2-Propadiene	463-49-0	29012990	C ₃ H ₄	10.000
205.	2-Propanamine	Isopropylamin	2-Propanamine	75-31-0	29211900	C ₃ H ₉ N	10.000
206.	Propane	Propan	Propane	74-98-6	27111200	C ₃ H ₈	10.000
207.	1-propen-2-chloro-1,3-diol-diacetate	1-Propen-2-clo-1,3-diol diaxetat	1-propen-2-chloro-1,3-diol-diacetate	10118-77-6	29153990	C ₇ H ₉ ClO ₄	10
208.	1-Propene	Propylen	1-Propene	115-07-1	27111490	C ₃ H ₆	10.000
209.	Propanenitrile	Propionitril	Propionitrile (Propanenitrile)	107-12-0	29242990	C ₃ H ₅ N	5.000
210.	Propyl chloroformate	Propyl cloformat	Propyl chloroformate (Carbonochloridic acid, propylester)	109-61-5	29159090	C ₄ H ₇ ClO ₂	5.000
211.	Propan-1-amine	Propylamin	Propylamine	107-10-8	29211900	C ₃ H ₉ N	500.000
212.	2-Methyloxirane	Propylen oxit	Propylen oxide	75-56-9	29102000	C ₃ H ₆ O	5.000
213.	Methylacetylene	Propin	1-Propyne	74-99-7	29012990	C ₃ H ₄	10.000

214.	Pyrazoxon	Pyrazoxon	Pyrazoxon	108-34-9	29331900	$C_8H_{15}N_2O_4P$	5.000
215.	Iron pentacarbonyl	Săt pentacacbonyl	Iron, pentacacbonyl- (Iron carbonyl (Fe (CO) ₅), (TB-5-11)-)	13463-40-6	29319090	C_5FeO_5	5.000
216.	Selenium hexafluoride	Selen hexaflorua	Selenium hexafloride	7783-79-1	28129000	SeF_6	5.000
217.	Silane	Silan	Silane	7803-62-5	28500000	SiH_4	10.000
218.	Stibine	Stibin (antimon hydril)	Stibine (antimony hydril)	7803-52-3	28500000	SbH_3	10.000
219.	Sulfotep	Sunfotepp	Sulfotepp	3689-24-5	29201900	$C_8H_{20}O_5P_2S_2$	5.000
220.	Tetraethyl pyrophosphate (TEPP)	Tepp - tetraetyl pyrophotphat	T.E.P.P - (Tetraethyl pyrophosphate)	107-49-3	29199000	$C_8H_{20}O_7P_2$	5.000
221.	Tellurium hexafloride	Telu hexaflorua	Tellurium hexafloride	7783-80-4	28261900	TeF_6	50.000
222.	OO-tert-butyl monoperoxymaleate	Tert-butylperoxy maleat (>80%)	Tert-butylperoxy maleate (>80%)	1931-62-0	29189900	$C_8H_{12}O_5$	10.000
223.	tert-Butyl 2,2-dimethylperoxypropionate	Tert-butylperoxy pivalat (>77%)	Tert-butylperoxy pivalate (>77%)	927-07-1	29189900	$C_9H_{18}O_3$	10.000

224.	2,3,7,8-tetrachlorodibenzo[b,e][1,4]dioxin	2,3,7,8-Tetrachlorodibenzo-p-dioxin	2,3,7,8-tetrachlorodibenzo-p-dioxin	1746-01-6	29329990	C ₁₂ H ₄ Cl ₄ O ₂	5.000
225.	Ethene, tetrafluoro-	Tetrafluor etylen	Tetrafluoroethylene (Ethene, tetrafluoro-)	116-14-3	29033990	C ₂ F ₄	10.000
226.	3,5-Dimethyl-1,3,5-thiadiazine-2-thione	Tetrahydro-3,5-dimethyl-1,3,5-thiadiazine-2-thion (Dazomet)	Tetrahydro-3,5-dimethyl-1,3,5-thiadiazine-2-thione (Dazomet)	533-74-4	29349990	C ₅ H ₁₀ N ₂ S ₂	100.000
227.	Tetramethylenedisulphotetramine	Tetrametylenedisulphotetramin	Tetramethylenedisulphotetramine	80-12-6	29349990	C ₄ H ₈ N ₄ O ₄ S ₁₂	5.000
228.	Silane, tetramethyl-	Tetramethyl silan	Tetramethylsilane (Silane, tetramethyl-)	75-76-3	29319090	C ₄ H ₁₂ Si	5.000
229.	tetranitromethane	Tetranitro metan	Tetranitromethane (Methane, tetranitro-)	509-14-8	29042090	CN ₄ O ₈	5.000
230.	O,O-diethyl O-pyrazin-2-yl phosphorothioate	Thionazin	Thionazin	297-97-2	29339990	C ₈ H ₁₃ N ₂ O ₃ PS	5.000
231.	Mercury and Mercury compounds	Thủy ngân và các hợp chất của thủy ngân	Mercury and Mercury compounds	---	---	---	1

232.	Tirpate(2,4-dimethyl-1,3-dithiolane-2-carboxaldehyde-methyl carbamoyloxime)	Tirpate (2,4-Dimethyl-2-formyl-1,3-dithiolan oxime methylcacetamat)	Tirpate (2,4-dimethyl-1,3-dithiolane-2-carboxaldehyde-methyl carbamoyloxime)	26419-73-8	29420000	$C_8H_{14}N_2O_2S_2$	100
233.	Titanium tetrachloride	Titan tetrachlorua	Titanium tetrachloride (Titanium chloride ($TiCl_4$) (T-4)-)	7550-45-0	28273990	$TiCl_4$	5.000
234.	Toluene 2,4-diisocyanate	2,4-Toluen diisoxyanat	2,4-Toluene diisocyanate	584-84-9	29291090	$C_9H_6N_2O_2$	10.000
235.	Toluene 2,6-diisocyanate	2,6-Toluen diisoxyanat	2,6-Toluene diisocyanate	91-08-7	29291090	$C_9H_6N_2O_2$	10.000
236.	Methyl-1,3-phenylene diisocyanate	Toluen diisoxyanat	Toluene diisocyanate	26471-62-5	29291090	$C_9H_6N_2O_2$	10.000
237.	1,3,5-Triamino-2,4,6-trinitrobenzene	1,3,5-Triamino-2,4,6-trinitrobenzen	1,3,5-Triamino-2,4,6-trinitrobenzene	3058-38-6	29215900	$C_6H_6N_6O_6$	10.000
238.	Silane, trichloro-	Trichloro silan	Trichlorosilane (Silane, trichloro-)	10025-78-2	2853000	$SiHCl_3$	5.000

239.	Triethylenemelamine	Trietylenmelamin	Triethylenemelamine	51-18-3	29336900	$C_9H_{12}N_6$	100
240.	Ethene, chlorotrifluoro-	Triflocloetylen	Trifluorochloroethylene (Ethene, chlorotrifluoro-)	79-38-9	29037700	C_2ClF_3	10.000
241.	Trimethylamine	Trimetylamin	Trimethylamine	75-50-3	29211100	C_3H_9N	5.000
242.	Chloro(trimethyl)silane	Trimetylclosilan	Trimethylchlorosilane (Silane, chlorotrimethyl-)	75-77-4	29319090	C_3H_9ClSi	5.000
243.	Trinitroaniline	Trinitro anilin	Trinitroaniline	26952-42-1	29214200	$C_6H_4N_4O_6$	50.000
244.	2,4,6-trinitroanisole	2,4,6-Trinitroanisol	2,4,6-trinitroanisole	606-35-9	29093000	$C_7H_5N_3O_7$	10.000
245.	1,3,5-trinitrobenzene	1,3,5-Trinitrobenzen	Trinitrobenzene	99-35-4	29042090	$C_6H_3N_3O_6$	5.000
246.	Trinitrobenzoic acid	Axit trinitrobenzoic	Trinitrobenzoic acid	129-66-8	29163990	$C_7H_3N_3O_8$	10.000
247.	Trinitrocresol	Trinitro cresol	Trinitrocresol	602-99-3	29089900	$C_7H_5N_3O_7$	50.000
248.	2,4,6-trinitrophenetole	2,4,6-Trinitrophenetol	2,4,6-trinitrophenetole	4732-14-3	29093000	$C_8H_7N_3O_7$	10.000
249.	Picric acid	2,4,6-Trinitrophenol	2,4,6-Trinitrophenol (picric acid)	88-89-1	29089900	$C_6H_3N_3O_7$	10.000
250.	Trinitroresorcinol	2,4,6-Trinitroresorcinol	2,4,6-Trinitroresorcinol (styphnic acid)	82-71-3	29089900	$C_6H_3N_3O_8$	10.000

251.	Benzene, 2-methyl-1,3,5-trinitro-	2,4,6-trinitrotoluen	2,4,6-trinitrotoluene	118-96-7	29042010	C ₇ H ₅ N ₃ O ₆	10.000
252.	Vinyl acetate	Vinyl axetat	Vinyl acetate monomer (Acetic acid ethenyl ester)	108-05-4	29153200	C ₄ H ₆ O ₂	10.000
253.	Butenyne	Vinyl axetylen	Vinyl acetylene (1-Buten-3-yne)	689-97-4	29012990	C ₄ H ₄	10.000
254.	Ethene, chloro-	Vinyl clorua	Vinyl chloride (Ethene, chloro)	75-01-4	29032100	C ₂ H ₃ Cl	10.000
255.	Ethoxyethene	Vinyl etyl ete	Vinyl ethyl ether (Ethene, ethoxy-)	109-92-2	29091900	C ₄ H ₈ O	10.000
256.	Ethene, fluoro-	Vinyl florua	Vinyl fluoride (Ethene, fluoro)	75-02-5	29033990	C ₂ H ₃ F	10.000
257.	Methyl vinyl ether	Vinyl metyl ete	Vinyl methyl ether (Ethene, methoxy-)	107-25-5	29091900	C ₃ H ₆ O	10.000
258.	Ethene, 1,1-dichloro-	Vinyliden clorua	Vinylidene chloride (Ethene, 1,1-dichloro-)	75-35-4	29032900	C ₂ H ₂ Cl ₂	10.000
259.	Ethene, 1,1-difluoro-	Vinyliden florua	Vinylidene fluoride (Ethene, 1,1-difluoro-)	75-38-7	29033990	C ₂ H ₂ F ₂	10.000
260.	Warfarin	Warfarin ((RS)-4-hydroxy-3-(3 -	Warfarin ((RS)-4-hydroxy-3 -(3	81-81-2	29322000	C ₁₉ H ₁₆ O ₄	5.000

		oxo-1 - phenylbutyl)- 2H-chromen-2- on)	-oxo-1 - phenylbutyl)- 2H-chromen-2- one)				
261.	Oxalonitrile	Xyanogen (Etandinitril)	Cyanogen (Ethanedinitrile)	460-19-5	28530000	C ₂ H ₂	10.000
262.	Cyanogen chloride	Xyanogen clorua	Cyanogen chloride	506-77-4	28530000	CCl N	5.000
263.	2-Hydroxy-2- methylpropanenit rile	2-xyano-2- propanol	2-cyanopropan- 2-ol (acetone cyanohydrin)	75-86-5	29269000	C ₄ H ₇ NO	5.000
264.	Cyathoate	Xyanthoat	Cyathoate	3734-95-0	29309090	C ₁₀ H ₁₉ N ₂ O ₄ PS	5.000
265.	Cyanide compounds	Các hợp chất xyanua	Cyanide compounds	---	---	---	5.000
266.	Cicloheximide	Xycloheximit	Cycloheximide	66-81-9	29419000	C ₁₅ H ₂₃ NO ₄	5.000
267.	Cyclohexan-1- ylamine	Xyclohexan amin	Cyclohexylamin e (Cyclohexanami ne)	108-91-8	29213000	C ₆ H ₁₃ N	5.000
268.	Cyclopropane	Xyclopropan	Cyclopropane	75-19-4	29021900	C ₃ H ₆	10.000
269.	Cyclotetramethyl enetetranitramine	Xyclotetrametyl en tetra nitramin	Cyclotetramethyl enet etranitramine	2691-41-0	29339990	C ₄ H ₈ N ₈ O ₈	10.000
270.	1,3,5-Triazine, hexahydro-1,3,5- trinitro-	Xyclotrimetylen trinitramin	Cyclotrimethyle ne trinitramine	121-82-4	29336900	C ₃ H ₆ N ₆ O ₆	10.000

271.	The following carcinogens or the mixtures containing the following carcinogens at concentrations above 5% by weight: 4-Aminobiphenyl and/or its salts, Benzotrichloride, Benzdine and/or salts, Bis (chloromethyl) ether, Chloromethyl methyl ether, 1,2-Dibromometan, Diethyl sulfate, Dimethyl sulfate, Dimethylcarbamo yl chloride, 1,2-Dibrom-3-chloropropane, 1,2-Dimethyl hydrazin, Dimethylnitrosa	Các chất có khả năng gây ung thư hoặc các hỗn hợp chứa các chất có khả năng gây ung thư thành phần khối lượng trên 5%: 4-Aminobiphenyl và/hoặc muối của nó, Benzotriclorid, Benzdin và/hoặc các muối, Bis (clorometyl) ete, Clometyl metyl ete, 1,2-Dibrometan, Dietyl sunphat, Dimetyl sunphat, Dimetylcacbam oyl clorit, 1,2-Dibrom-3-clo propan, 1,2-Dimetylhydrazin	The following carcinogens or the mixtures containing the following carcinogens at concentrations above 5% by weight: 4-Aminobiphenyl and/or its salts, Benzotrichloride , Benzdine and/or salts, Bis (chloromethyl) ether, Chloromethyl methyl ether, 1,2-Dibromometan, Diethyl sulfate, Dimethyl sulfate, Dimethylcarbamo yl chloride, 1,2-Dibrom-3-chloropropane, 1,2-Dimethyl hydrazin,	---	---	500
------	--	--	---	-----	-----	-----

	mine, Hexamethylphosphoric triamide, hydrazine, 2-Naphtylamine and/or salts, 4-Nitrodiphenyl and 1,3 Propanesultone	, Dimethylnitroamin, Hexamethylphosphoric triamit, Hydrazin, 2-Naphtylamin và/hoặc muối của 4-Nitrodiphenyl và 1,3 - Propanesultone	Dimethylnitrosamine, Hexamethylphosphoric triamide, hydrazine, 2-Naphtylamine and/or salts, 4-Nitrodiphenyl and 1,3 Propanesultone				
--	---	---	--	--	--	--	--

2. Bảng B

STT	Nhóm hóa chất	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
I	Nguy hại sức khỏe	
1.	Độc cấp tính cấp 1, tất cả các đường phơi nhiễm	5.000
2.	Độc cấp tính - Cấp 2, tất cả các đường phơi nhiễm - Cấp 3, đường hô hấp	50.000
3.	Độc tính đến cơ quan cụ thể - phơi nhiễm đơn	50.000
II	Nguy hại vật chất	

STT	Nhóm hóa chất	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
1.	Chất nổ - Chất nổ không bền; - Chất nổ cấp 1.1, 1.2, 1.3, 1.5 hoặc 1.6.	10.000
2.	Chất nổ cấp 1.4	50.000
3.	Khí dễ cháy cấp 1, cấp 2	10.000
4.	Sol khí dễ cháy cấp 1 và cấp 2, có chứa khí dễ cháy cấp 1, cấp 2 hoặc chất lỏng dễ cháy cấp 1	150.000 (net)
5.	Sol khí dễ cháy cấp 1 và cấp 2, không chứa khí dễ cháy cấp 1, cấp 2 và không chứa chất lỏng dễ cháy cấp 1	5 000.000 (net)
6.	Khí oxi hóa cấp 1	50.000
7.	Chất lỏng dễ cháy: - Chất lỏng dễ cháy cấp 1, hoặc - Chất lỏng dễ cháy cấp 2 hoặc cấp 3 ở điều kiện nhiệt độ trên nhiệt độ sôi của chúng, hoặc - Các chất lỏng khác có nhiệt độ chớp cháy $\leq 60^{\circ}\text{C}$, ở điều kiện nhiệt độ trên nhiệt độ sôi của chúng.	10.000

STT	Nhóm hóa chất	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
8.	Chất lỏng dễ cháy - Chất lỏng dễ cháy cấp 2 hoặc cấp 3 ở điều kiện áp suất cao hoặc nhiệt độ cao có thể tạo ra nguy cơ lớn, hoặc - Các chất lỏng khác có nhiệt độ chớp cháy $\leq 60^{\circ}\text{C}$ ở điều kiện áp suất cao hoặc nhiệt độ cao có thể tạo ra nguy cơ lớn.	50.000
9.	Chất lỏng dễ cháy cấp 2 hoặc cấp 3 không thuộc trường hợp quy định tại mục 7, mục 8 bảng này.	5.000.000
10.	Chất và hỗn hợp tự phản ứng kiểu A hoặc kiểu B; peroxyt hữu cơ kiểu A hoặc kiểu B	10.000
11.	Chất và hỗn hợp tự phản ứng kiểu C, D. E. F; peroxyt hữu cơ kiểu C, D. E. F	50.000
12.	Chất lỏng tự cháy cấp 1; chất rắn tự cháy cấp 1	50.000
13.	Chất lỏng oxi hóa cấp 1,2 hoặc 3; chất rắn oxi hóa cấp 1,2 hoặc 3	50.000
14.	Chất hoặc hợp chất khi tiếp xúc với nước gây phát sinh khí dễ cháy cấp 1	100.000
III	Nguy hại cho môi trường	
1.	Nguy hại cấp tính đến môi trường thủy sinh cấp 1	100.000
2.	Nguy hại mãn tính đến môi trường thủy sinh cấp 2	200.000

STT	Nhóm hóa chất	Ngưỡng khối lượng hóa chất tồn trữ lớn nhất tại một thời điểm (kg)
IV	Nguy hại khác	
1.	Chất hoặc hợp chất gây nguy hiểm EUH014	100.000
2.	Chất hoặc hợp chất gây nguy hiểm EUH029	50.000